

BÁO CÁO VĨ MÔ & THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN



Biến cơ hội thành giá trị

Tháng 10 năm 2023

Mục Lục

Tóm tắt.....	tr.3
Kinh tế Vĩ mô tháng 9	tr.4
Tổng quan TTCK tháng 9.....	tr.18
Triển vọng TTCK tháng 10	tr.35
Lịch sự kiện tháng 10	tr.39
Danh sách mã khuyến nghị năm 2023.....	tr.40
Tuyên bố miễn trừ.....	tr.60



TÓM TẮT

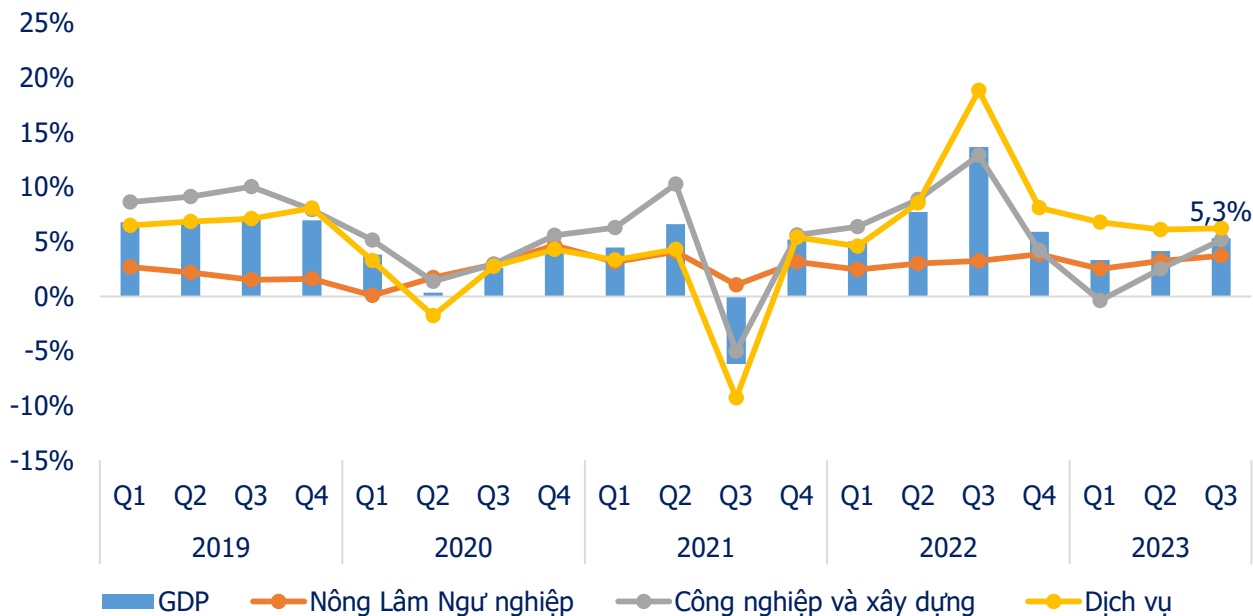
- **VN-Index giảm mạnh -5,71% so với tháng 08/2023, kết thúc xu hướng tăng liên tiếp kéo dài trong 04 tháng từ tháng 05/2023**, đồng thời duy trì tăng điểm 03 quý liên tiếp với mức tăng 3,03% so với Q2. Áp lực giảm điểm đến từ một số cổ phiếu vốn hóa lớn như VIC (-26,1%), VHM (-16,7%) và nhóm các cổ phiếu vốn hóa trung bình thuộc các ngành bất động sản, dịch vụ tài chính chứng khoán.
- **Thanh khoản tăng tháng thứ 6 liên tiếp.** Giá trị giao dịch trung bình 3 sàn tháng 9/2023 đạt 26.782 tỷ đồng/phiên (+4,34% MoM và tăng mạnh +71,33% YoY. Tính chung 9 tháng đầu năm 2023 tổng giá trị giao dịch giảm 21,9 so với cùng kỳ năm 2022.
- **Nhà đầu tư cá nhân trong nước mua ròng tháng thứ 2 liên tiếp trong tháng 9 trong khi khối ngoại và nhà đầu tư tổ chức trong nước bán ròng.** Số lượng tài khoản của nhà đầu tư mở mới tiếp tục duy trì ở mức cao, đạt 172.970 tài khoản trong tháng 9, nâng tổng số tài khoản lên 7,82 triệu tài khoản.
- **Nhà đầu tư nước ngoài tăng bán ròng trong tháng 9 với 3.982 tỷ đồng trong bối cảnh các quỹ ETF tại Việt Nam bị hút ròng 78 triệu USD**, trong đó quỹ FUBON bị rút ròng tháng thứ 4 liên tiếp với 25,6 triệu USD. Tính chung Q3/2023, khối ngoại bán ròng 8.859 tỷ tại Việt Nam, tăng 76,8% so với Q2 và 9 tháng đầu năm 2023 bán ròng 6.909 tỷ đồng.
- **Kinh tế có dấu hiệu khởi sắc**, GDP Q3 tăng 5,33%, cao hơn 2 quý trước đó nhờ lĩnh vực công nghiệp và xây dựng, các lĩnh vực khác như tiêu dùng nội địa, thu hút FDI, XNK đều cho thấy sự phục hồi. Tuy nhiên áp lực tỷ giá tăng, tăng trưởng tín dụng còn thấp và PMI giảm trở lại dưới mức 50 điểm trong tháng 9 cho thấy vĩ mô còn nhiều thách thức, GDP cả năm 2023 dự báo đạt 5% - 5,5%, tương đương tăng trưởng GDP Q4 đạt 6,9% - 8,7%.
- **Xu hướng thị trường trong tháng 10 dự báo sẽ có nhịp hồi phục kỹ thuật trước khi vận động với biên độ hẹp dần để tìm điểm cân bằng mới và tích lũy lại**, VN-Index nhiều khả năng dao động trong vùng đáy 1.100 điểm – 1.120 điểm và đỉnh tại 1.180 điểm – 1.200 điểm.
- **Danh mục cổ phiếu khuyến nghị có tổng cộng 19 mã cổ phiếu.** Các cổ phiếu diễn biến tích cực nhất Danh mục tháng 9 là PVT (+23,58%), CSV (16,64%), GAS (+10,34%), GMD (+9,23%), cổ phiếu kém tích cực nhất tháng là GVR (-10,76%), POW (-9,38%) CTG (-7,4%).

The background of the image is a deep blue space filled with stars. A large, glowing blue arc represents the horizon of the Earth. Below this arc, the dark silhouette of the Earth's continents is visible, with some areas showing bright white lights representing city lights. A complex network of thin white lines connects numerous small white dots, resembling a global communication or data network, overlaid on the entire scene. A white rectangular frame is positioned on the right side of the image, partially enclosing the text.

KINH TẾ VĨ MÔ THÁNG 9

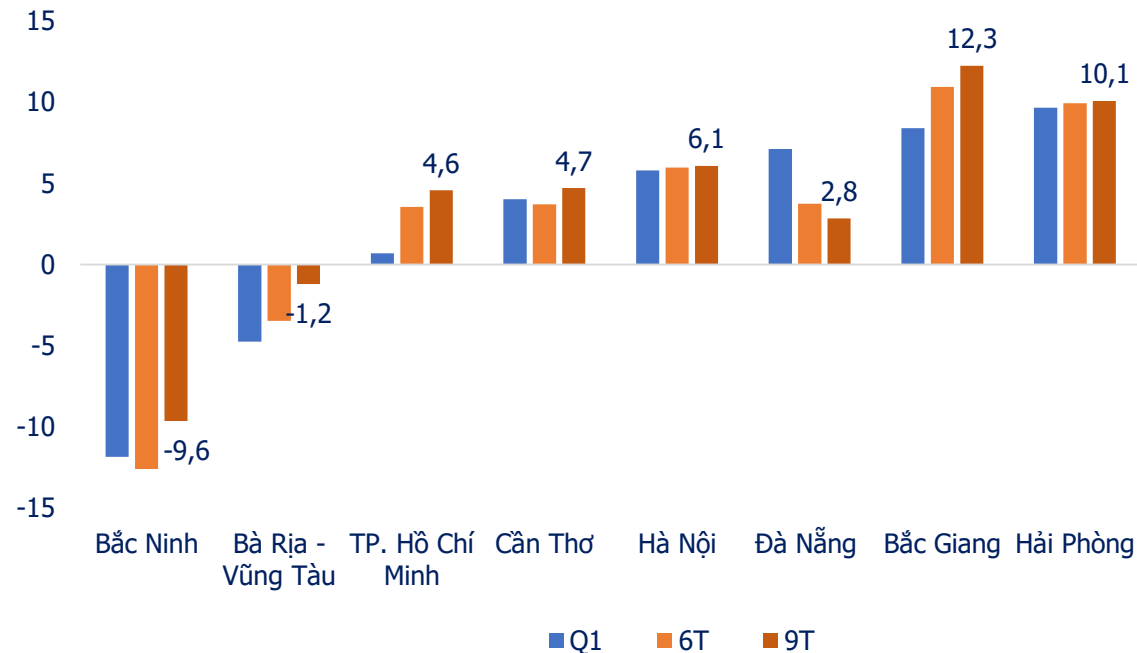
KINH TẾ VĨ MÔ THÁNG 9

Tăng trưởng GDP (YoY)



Nguồn: Bloomberg, SBV, GSO, SHS tổng hợp

Tăng trưởng GRDP 9T.2023 của một số tỉnh thành (%)



Tăng trưởng GDP Q3.2023 đạt 5,33%, có cải thiện trong 2 quý liên tiếp dù vẫn cho thấy tín hiệu khó khăn. Khu vực công nghiệp và xây dựng có sự cải thiện tương đối rõ rệt với mức tăng 5,19%, được hỗ trợ từ việc giải ngân vốn đầu tư công tích cực. GDP 9 tháng năm 2023 tăng 4,24% so với cùng kỳ, xét trong giai đoạn 2011 – 2023, mức tăng trưởng này chỉ cao hơn mức tăng trong năm 2020-2021 khi nền kinh tế chịu ảnh hưởng của đại dịch Covid 19.

Xét theo địa phương, tăng trưởng GRDP tại TP. Hồ Chí Minh - đầu tàu kinh tế của cả nước - có cải thiện đáng kể trong Q3. Tăng trưởng tại Bắc Giang vẫn khá tích cực nhờ dòng vốn FDI, Hải Phòng duy trì mức tăng khoảng 10%, cao hơn trung bình toàn nền kinh tế. Sự phục hồi của khu vực công nghiệp và xây dựng giúp đà giảm GRDP tại Bắc Ninh và Bà Rịa Vũng Tàu có cải thiện theo từng quý.

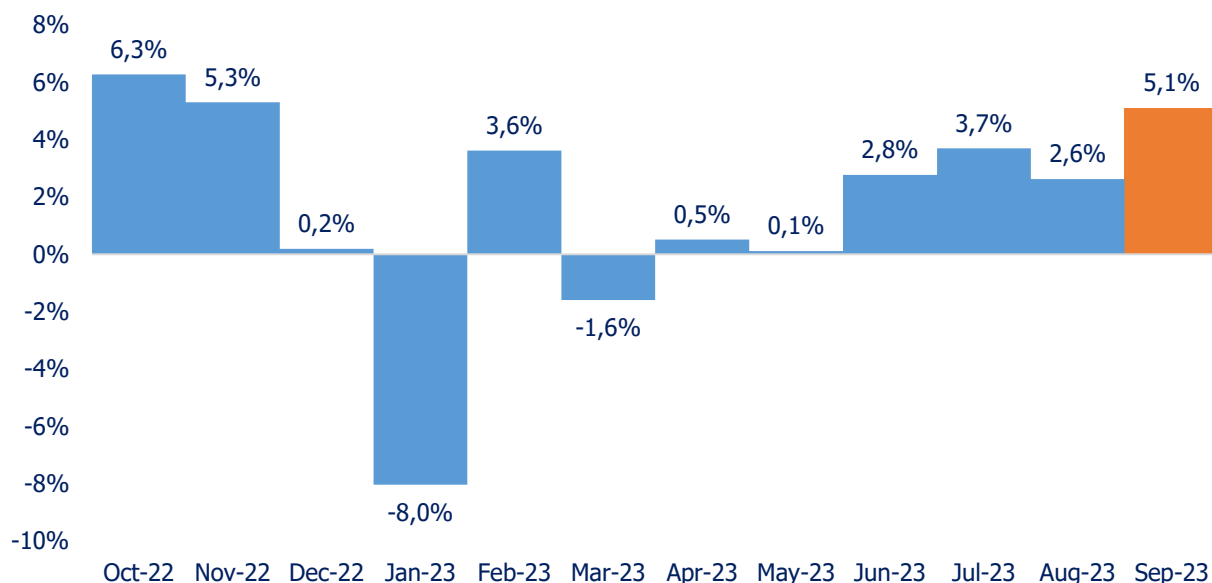
Với mức tăng trưởng 4,24% trong 9 tháng đầu năm, mục tiêu tăng trưởng kinh tế 6% – 6,5% trong năm 2023 là khó khả thi. Tuy nhiên tăng trưởng Q4 dự kiến tiếp tục xu hướng phục hồi khi hoạt động xuất khẩu 9 tháng đã tăng so với cùng kỳ, số lượng đơn đặt hàng mới đã tăng tháng thứ 2 liên tiếp và giải ngân vốn đầu tư công thường tăng mạnh trong quý cuối năm. Dự báo tăng trưởng kinh tế của Việt Nam năm 2023 đạt 5% - 5,5%, tương đương tăng trưởng GDP Q4 đạt 6,9% - 8,7%.

KINH TẾ VĨ MÔ THÁNG 9

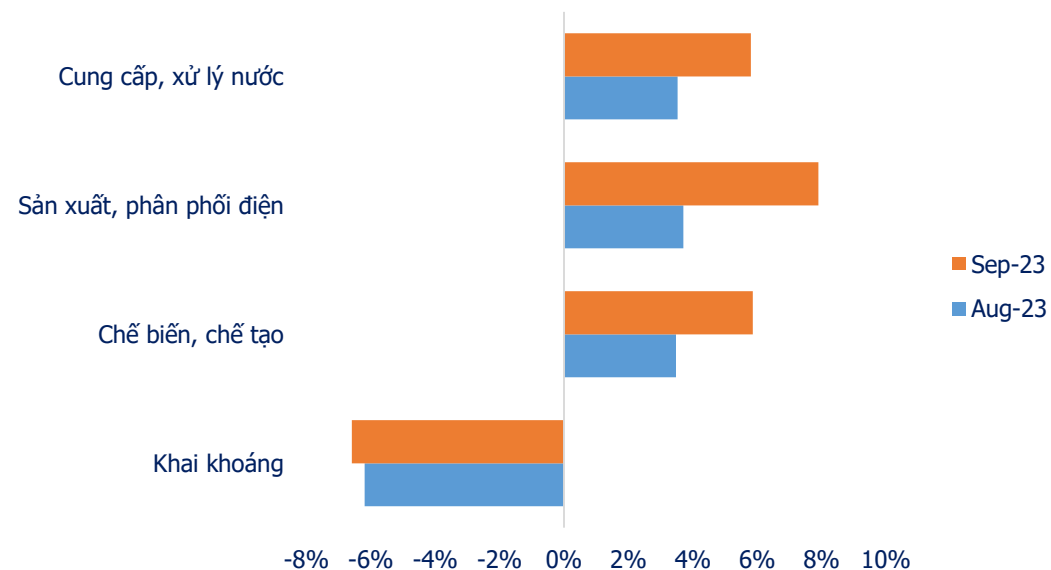
Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) chưa phục hồi hoàn toàn so với cùng kỳ. IIP tháng 09 tăng 5,10% so với cùng kỳ 2022 (+0,14% so với tháng 8/23) nhờ các ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo; Sản xuất và phân phối điện, khí đốt; và Khai thác, xử lý và cung cấp nước.

- Ngành Chế biến chế tạo duy trì được đà tăng so với tháng trước (ở mức khiêm tốn 1,36%), tuy nhiên so với cùng kỳ tăng 5,87% chủ yếu tập trung tại các lĩnh vực chế biến thực phẩm (+12,5%), sản xuất hóa chất (+13,9%), sản xuất nhựa (+10,2%), sản xuất sắt thép (+12,5%). Khối sản xuất phụ thuộc vào xuất khẩu đã có dấu hiệu cải thiện đáng kể so với tháng trước như may mặc (+13,9% so với +1,7% trong tháng 8), da giày (+4,7% so với -1,4% trong tháng 8), sản phẩm điện tử, máy vi tính, và các thiết bị quang học (+7,5% so với -0,3% trong tháng 8).
- Lĩnh vực khai khoáng ghi nhận tháng thứ 5 liên tiếp suy giảm so với tháng trước (tháng 9 giảm 5,80% so với tháng 8) và cũng là tháng thứ 2 liên tiếp suy giảm so với cùng kỳ (mức giảm 6,59%).

Tăng trưởng IIP YoY theo tháng



Tăng trưởng các lĩnh vực (YoY)

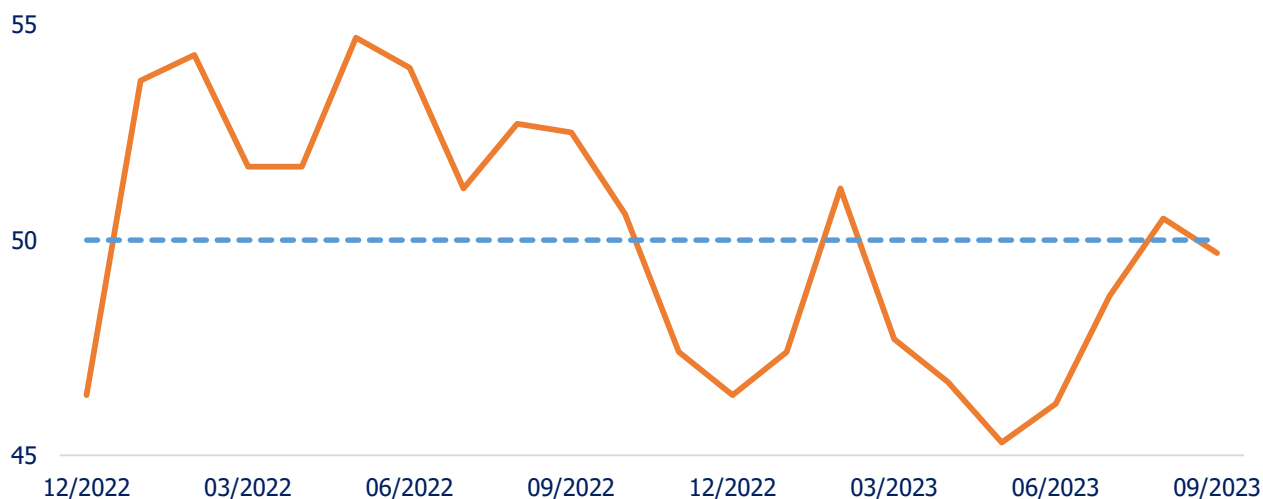


KINH TẾ VĨ MÔ THÁNG 9

Sản lượng giảm dù số lượng đơn đặt hàng mới tăng. Theo S&P Global, PMI của Việt Nam giảm nhẹ trong tháng 9 và xuống dưới mốc 50 điểm, ở mức 49,7 điểm chỉ ngay sau được cải thiện trong tháng 8, cho thấy các điều kiện kinh doanh của các nhà sản xuất Việt Nam suy giảm.

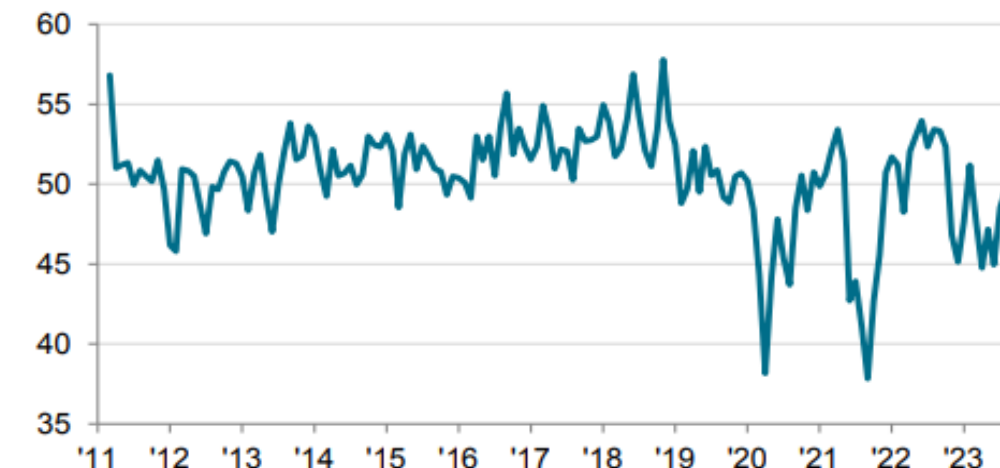
- Điểm tích cực nhất là số lượng đơn đặt hàng mới đã tăng tháng thứ hai liên tiếp, và tốc độ tăng tương đương tháng trước. Mặc dù vậy, số lượng đơn đặt hàng mới nhận được vẫn còn ở mức khiêm tốn khiến cho sản lượng giảm. Tính đến nay, sản lượng đã giảm 6/7 tháng vừa qua. Tình trạng giảm sản lượng tập trung ở các nhà sản xuất hàng hóa trung gian, trong khi các nhà sản xuất hàng hóa tiêu dùng và hàng hóa đầu tư cơ bản ghi nhận tăng sản lượng.
- Việc làm đã giảm tháng thứ bảy liên tiếp do các nhà sản xuất vẫn duy trì đủ năng lực để giải quyết khối lượng công việc hiện có.
- Hoạt động mua hàng đã tăng tháng thứ hai liên tiếp để đáp ứng số lượng đơn đặt hàng mới tăng và kế hoạch tăng sản lượng trong những tháng tới. Tồn kho cả hàng mua và hàng thành phẩm đều giảm vào cuối quý 3. Tồn kho hàng thành phẩm đã được sử dụng để đáp ứng các đơn đặt hàng xuất khẩu mới.
- Tốc độ tăng chi phí đầu vào đã nhanh hơn và đạt mức cao của bảy tháng. Giá nhiên liệu tăng được cho là đã làm tăng chi phí vận tải, trong khi giá dầu và giá nguyên vật liệu nhập khẩu tăng cũng được ghi nhận.

Chỉ số PMI



PMI Chỉ số việc làm

Điều chỉnh theo mùa, >50 = tăng so với tháng trước





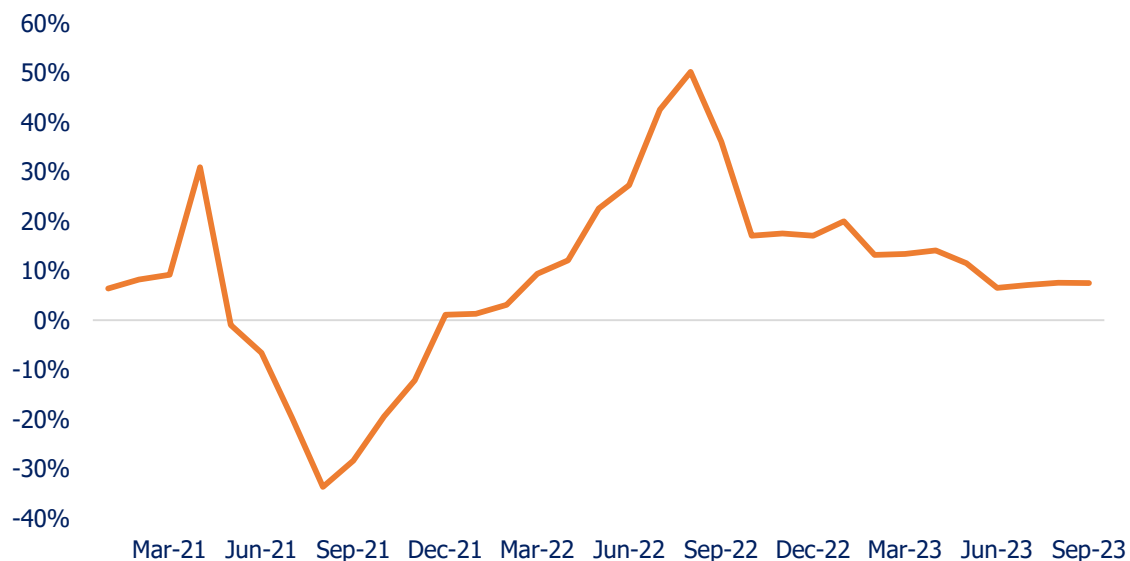
Biến cơ hội thành giá trị

KINH TẾ VĨ MÔ THÁNG 9

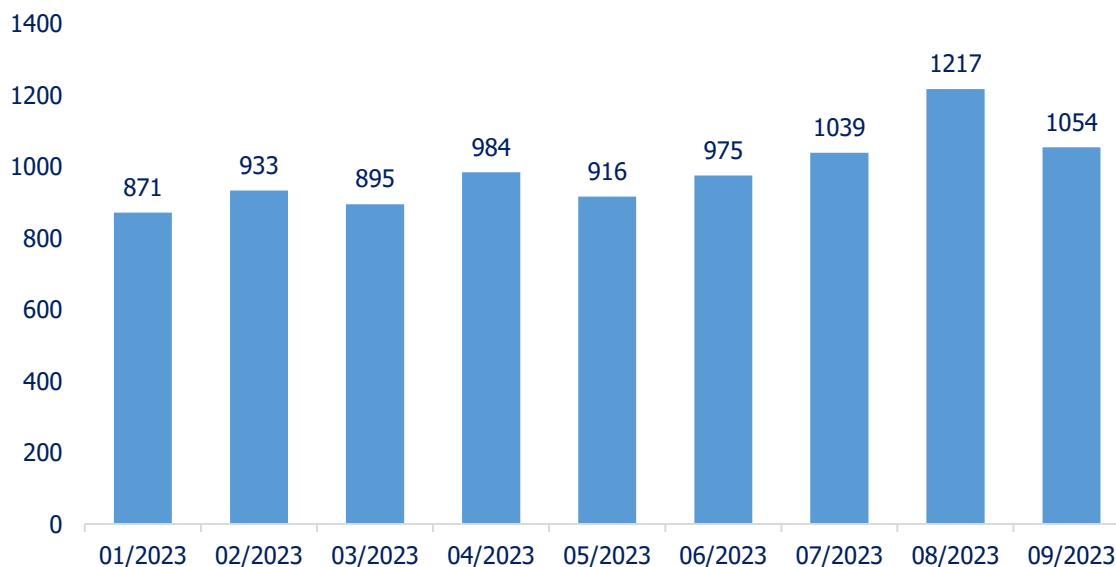
Tổng mức bán lẻ hàng hóa (BLHH) và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (DVTĐ) tiếp tục tăng dù du lịch đã hạ nhiệt. Theo đó, tổng mức BLHH và doanh thu DVTĐ tháng 9/2023 ước đạt 524,6 nghìn tỷ đồng (+2,4% MoM và +7,5% YoY) do có kỳ nghỉ lễ 2/9 và học sinh bước vào năm học mới nên hoạt động thương mại tháng 9 sôi động hơn tháng trước. Tính chung 9 tháng năm 2023, tổng mức BLHH và doanh thu DVTĐ đạt 4.567,8 nghìn tỷ đồng, tăng 9,7% so với cùng kỳ năm 2022 (cùng kỳ năm 2022 tăng 20,9%), nếu loại trừ yếu tố giá tăng 7,3% (cùng kỳ năm 2022 tăng 16,6%).

Du lịch Việt Nam vượt chỉ tiêu đón 8 triệu lượt khách quốc tế sau 9 tháng. Trong tháng 9, Việt Nam đánh dấu tháng thứ 3 đón hơn 1 triệu lượt khách quốc tế, nâng tổng lượng khách quốc tế đến Việt Nam đạt khoảng 8,9 triệu lượt 9 tháng đầu năm, tăng gấp 4,7 lần so với cùng kỳ năm 2022. Lượng khách quốc tế trong tháng 9 giảm 13,4% so với tháng trước chủ yếu do sự sụt giảm lượng khách du lịch từ Trung Quốc (-18,7%) và Hàn Quốc (-19,5%) bởi kỳ nghỉ hè đã kết thúc.

Tăng trưởng bán lẻ (YoY)



Khách du lịch quốc tế (nghìn lượt)



Nguồn: GSO, SHS tổng hợp

KINH TẾ VĨ MÔ THÁNG 9

CPI tiếp tục chịu nhiều áp lực. CPI tháng 9 tăng 1,08% so với tháng trước và tăng 3,66% so với cùng kỳ. Bình quân 9T/2023, CPI tăng 3,16% so với cùng kỳ 2022; lạm phát cơ bản tăng 4,49%. Áp lực chính đến từ nhóm (1) Hàng ăn và dịch vụ ăn uống; (2) Nhà ở và VLXD; (3) Giao thông; và (4) Giáo dục.

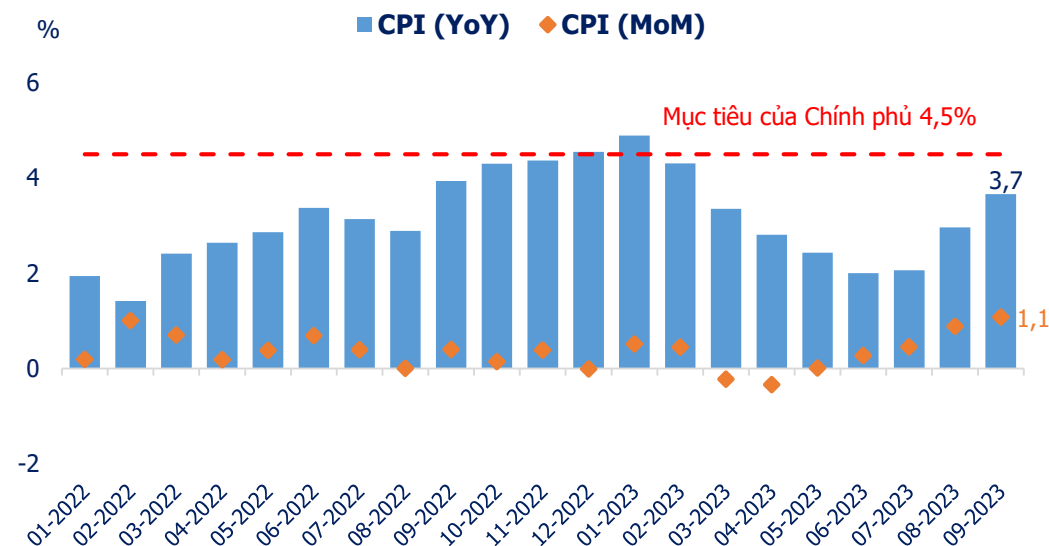
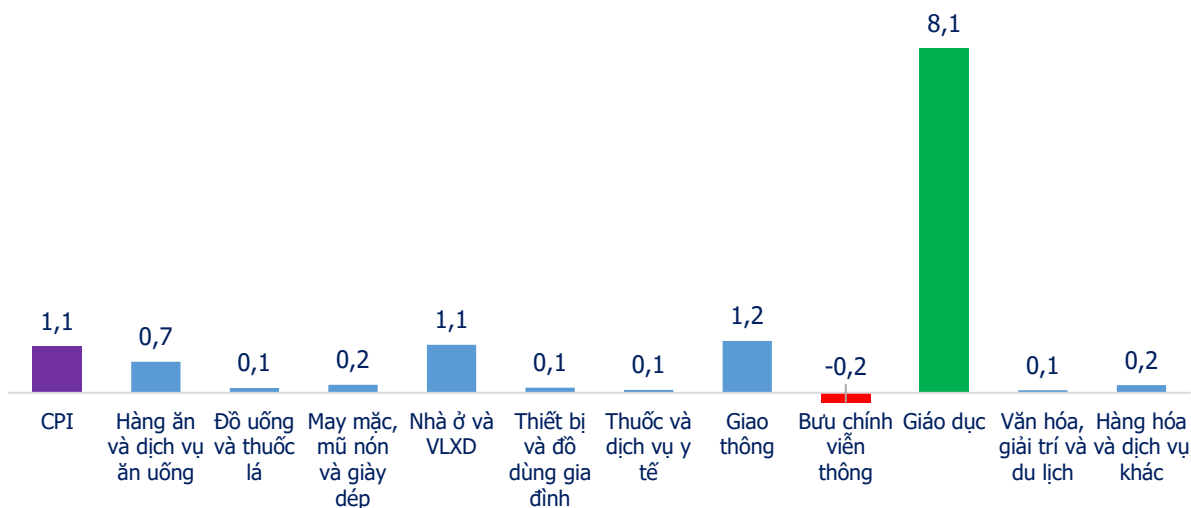
(1) Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,73% kéo CPI chung tăng 0,24% trong đó, giá lương thực tăng 3,19% so với tháng trước do giá gạo trong nước tiếp tục tăng theo giá gạo xuất khẩu, nhu cầu nhập khẩu gạo của các thị trường tiêu thụ lớn như Philippines, Trung Quốc, Indonesia, Malaysia và châu Phi tăng trong khi Ấn Độ, Nga, UAE thực hiện cấm xuất khẩu gạo để bình ổn giá trong nước.

(2) Nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 1,12% đẩy CPI chung tăng 0,21%. Cụ thể, gas tăng mạnh 8,37% do giá gas thế giới tăng, giá nhà ở thuê tăng 0,61%; giá nước sinh hoạt tăng 2,83%, giá điện sinh hoạt tăng 0,34% do nhu cầu tiêu thụ tăng.

(3) Nhóm giao thông tăng 1,21% do ảnh hưởng của 3 đợt điều chỉnh giá xăng dầu trong nước làm cho giá xăng tăng 3,54%, giá dầu diezen tăng 5,96%.

(4) Nhóm giáo dục tăng mạnh 8,06% do một số địa phương tăng học phí năm học 2023-2024 theo lộ trình của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021.

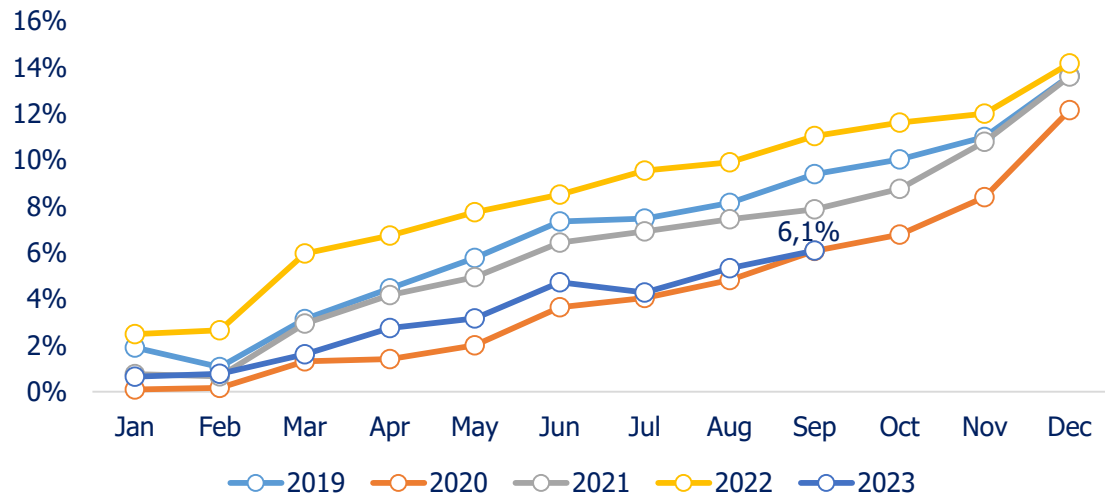
Tốc độ tăng/giảm CPI tháng 9 so với tháng trước (%)



Nguồn: GSO, SHS tổng hợp

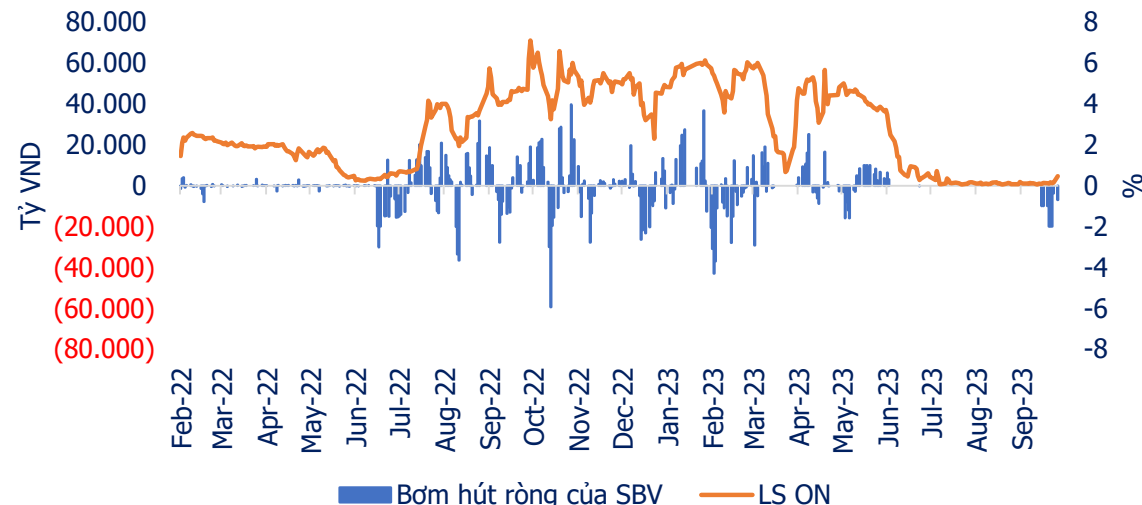
KINH TẾ VĨ MÔ THÁNG 9

Tăng trưởng tín dụng YTD giai đoạn 2019-2023



Nguồn: Bloomberg, SBV, GSO, SHS tổng hợp

Lãi suất LNH kỳ hạn ON và bơm hút ròng của SBV



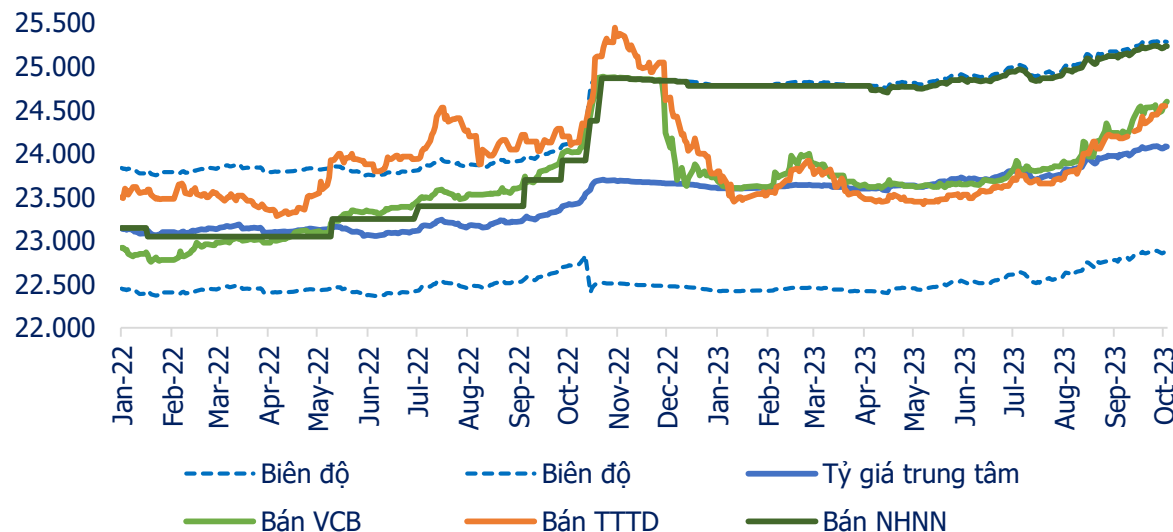
Theo NHNN, tính đến 30/9/2023, huy động toàn hệ thống Ngân hàng tăng 5,9% (12,9 triệu tỷ đồng), tăng trưởng tín dụng 6,1% – 6,2% ($\approx 12,63$ triệu tỷ đồng), chênh lệch giữa huy động và tín dụng dương 270 nghìn tỷ đồng. Thanh khoản toàn hệ thống Ngân hàng vẫn dồi dào, lãi suất liên Ngân hàng kỳ hạn qua đêm cuối tháng 9 ở mức 0,15% dù NHNN đã hút ròng 93.800 tỷ đồng qua phát hành tín phiếu sau gần 6 tháng tạm dừng, nhằm giảm áp lực tỷ giá. Chúng tôi cho rằng động thái này không thể hiện quan điểm đảo chiều chính sách tiền tệ của NHNN trong bối cảnh Chính phủ đang tập trung ưu tiên tăng trưởng.

Lãi suất huy động tiếp tục được điều chỉnh giảm trong tháng 9, Vietcombank đã giảm lãi suất huy động kỳ hạn 12 tháng xuống 5,3%/năm, thấp nhất toàn hệ thống. Hiện lãi suất huy động trung bình kỳ hạn 6 tháng – 12 tháng của các NHTMCP trong khoảng 5,5% - 6%, lãi suất cho vay đối với khoản vay mới có TSDB khoảng 8%-9%. Sau 1 tháng khi Thông tư 10 có hiệu lực, nhiều Ngân hàng đã có chương trình ưu đãi cho vay để tắt toán khoản vay tại TCTD khác với lãi suất khoảng 8% – 10%, tuy nhiên hoạt động giải ngân còn hạn chế.

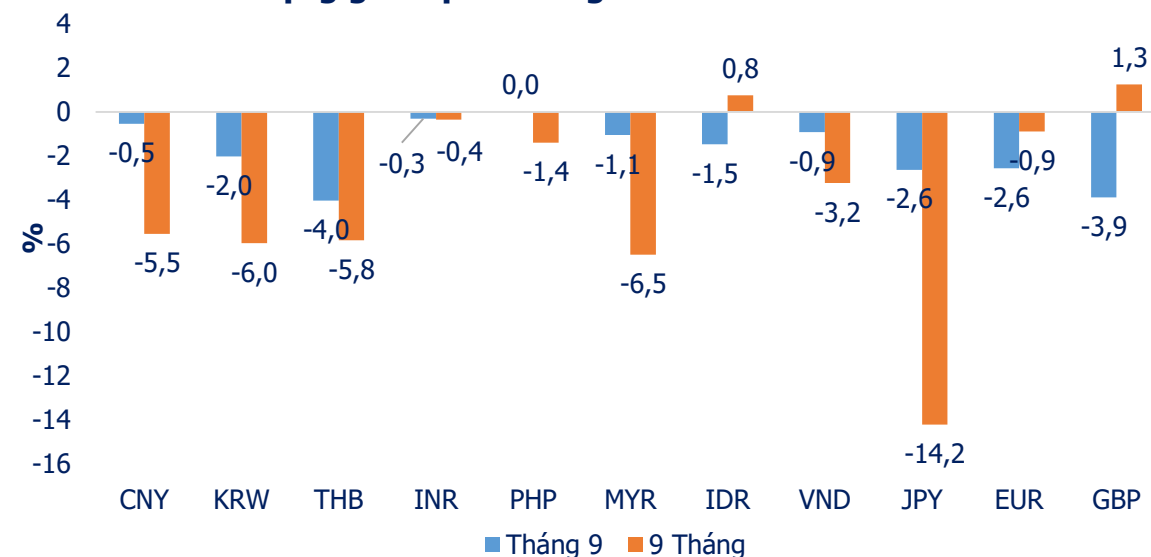
Tốc độ tăng trưởng tín dụng thấp vẫn cho thấy sức hấp thụ yếu của nền kinh tế. Có thể kỳ vọng tốc độ tăng trưởng tín dụng tích cực hơn trong quý cuối năm khi một số chỉ tiêu về xuất khẩu, sản xuất đang bước đầu có cải thiện. Dự báo tăng trưởng tín dụng năm 2023 khoảng 10%-12%.

KINH TẾ VĨ MÔ THÁNG 9

Diễn biến tỷ giá VND/USD



Biến động giá một số đồng tiền so với USD năm 2023



Nguồn: Bloomberg, FiinGroup, SHS tổng hợp

Hầu hết các đồng tiền đều mất giá so với USD trong tháng 9 trước xu hướng tăng của chỉ số DXY Index. Đồng USD mạnh lên khi thị trường đánh giá FED sẽ duy trì mức lãi suất cao lâu hơn dự kiến. Đồng VND tiếp tục giảm 0,9% trong tháng 9, đưa mức giảm từ đầu năm lên 3,2%. Mức độ giảm giá của đồng VND so với USD ở mức trung bình thấp khi so sánh với các đồng tiền trong khu vực, tuy nhiên áp lực tỷ giá còn ở mức cao.

NHNN đã hút ròng 11 phiên liên tiếp từ 21/9/2023, tổng cộng 120.700 tỷ đồng tính đến ngày 04/10/2023 với kỳ hạn 28 ngày, lãi suất trúng thầu khá thấp chỉ khoảng 1%. Động thái này giúp chênh lệch lãi suất USD và VND kỳ hạn qua đêm trên thị trường liên ngân hàng giảm nhẹ xuống -4,8% vào thời điểm cuối tháng 9. Tuy nhiên, chênh lệch lãi suất âm vẫn tạo áp lực lên tỷ giá, đặc biệt khi cuối năm thường là giai đoạn cao điểm về nhu cầu ngoại tệ phục vụ xuất nhập khẩu.

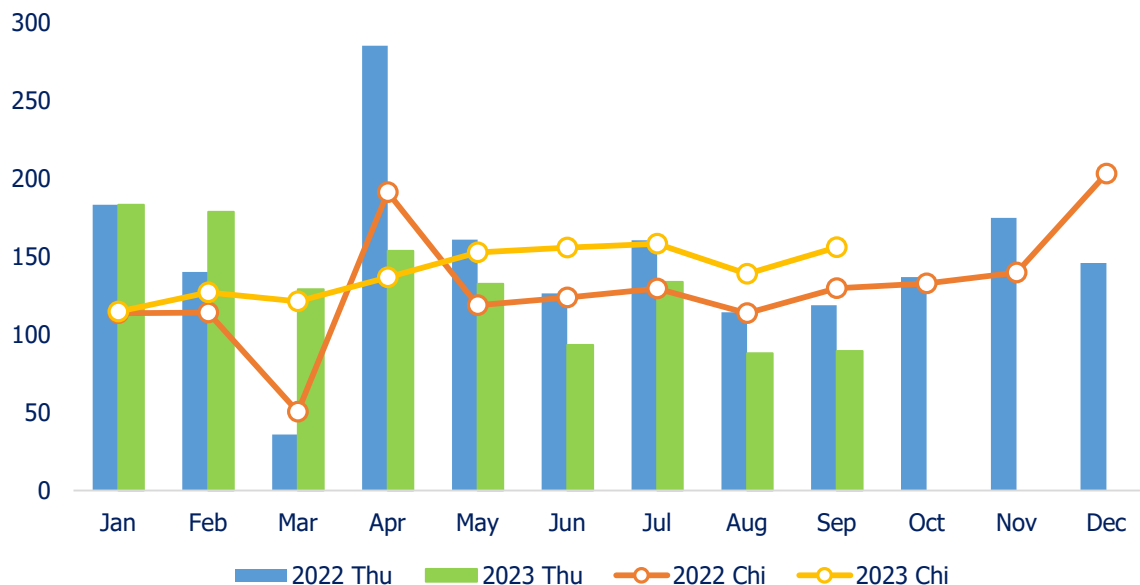
Nguồn cung ngoại tệ tương đối tích cực từ thặng dư thương mại, giải ngân FDI và lượng ngoại tệ NHNN đã mua vào ước tính 6 tỷ USD là yếu tố hỗ trợ cho tỷ giá. Hiện NHNN vẫn chưa cần bán ra USD, nguồn USD được cân đối trong hệ thống Ngân hàng với giá giao dịch thấp hơn thị trường tự do, mức cao nhất thiết lập cuối tháng 9 là khoảng 24.400 VND. Chúng tôi cho rằng áp lực tỷ giá hiện phần lớn do yếu tố cung cầu mang tính thời điểm, tỷ giá USD/VND kỳ vọng sẽ giảm về cuối năm với mức mất giá trong năm thấp hơn 4%.

KINH TẾ VĨ MÔ THÁNG 9

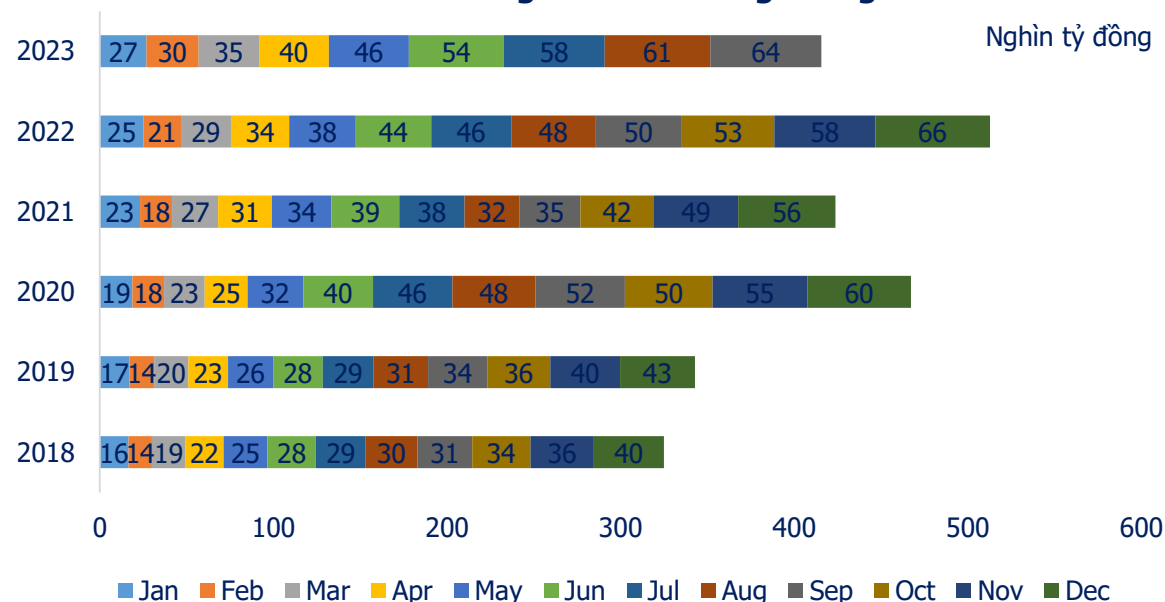
Thu NSNN tháng 9/2023 ước đạt 89,6 nghìn tỷ đồng, chỉ tăng 1,7% MoM, giảm mạnh 38% so với mức bình quân 8 tháng đầu năm. Tăng trưởng kinh tế yếu, hoạt động sản xuất - kinh doanh của một số ngành công nghiệp chủ lực suy giảm mạnh, thị trường bất động sản chậm phục hồi, thị trường xuất khẩu khó khăn, kết hợp với thực hiện các chính sách miễn, giảm, gia hạn thuế, phí, lệ phí, tiền thuê đất mới ban hành đã làm giảm thu ngân sách. Lũy kế 9 tháng năm 2023, tổng thu NSNN ước đạt 1.223,8 nghìn tỷ đồng, bằng 75,5% dự toán năm, giảm 8,3% YoY, tổng chi NSNN ước đạt 1.239,4 nghìn tỷ đồng, bằng 59,7% dự toán năm, tăng 14,1% YoY. Thu NSNN giảm khiến Ngân sách có 5 tháng bội chi liên tiếp, 9 tháng đầu năm NSNN đã chuyển sang bội chi 15,6 nghìn tỷ đồng.

Giải ngân đầu tư công vẫn là điểm sáng với vốn thực hiện từ nguồn NSNN tháng 9/2023 ước đạt 63,9 nghìn tỷ đồng (+28% YoY), tính chung 9 tháng năm 2023 ước đạt 415,49 nghìn tỷ đồng (57,4% kế hoạch năm và +23,5% YoY). Chính phủ đặt mục tiêu hoàn thành tối thiểu 95% kế hoạch đầu tư công năm 2023 (713 nghìn tỷ đồng), tương đương 261 nghìn tỷ đồng vốn đầu tư công sẽ được giải ngân trong quý IV. Với các dự án giao thông lớn được đẩy mạnh triển khai, chúng tôi duy trì đánh giá tích cực về triển vọng giải ngân vốn đầu tư công trong thời gian tới.

Thu chi NSNN hàng tháng giai đoạn 2022-2023



Đầu tư công từ NSNN hàng tháng



KINH TẾ VĨ MÔ THÁNG 9

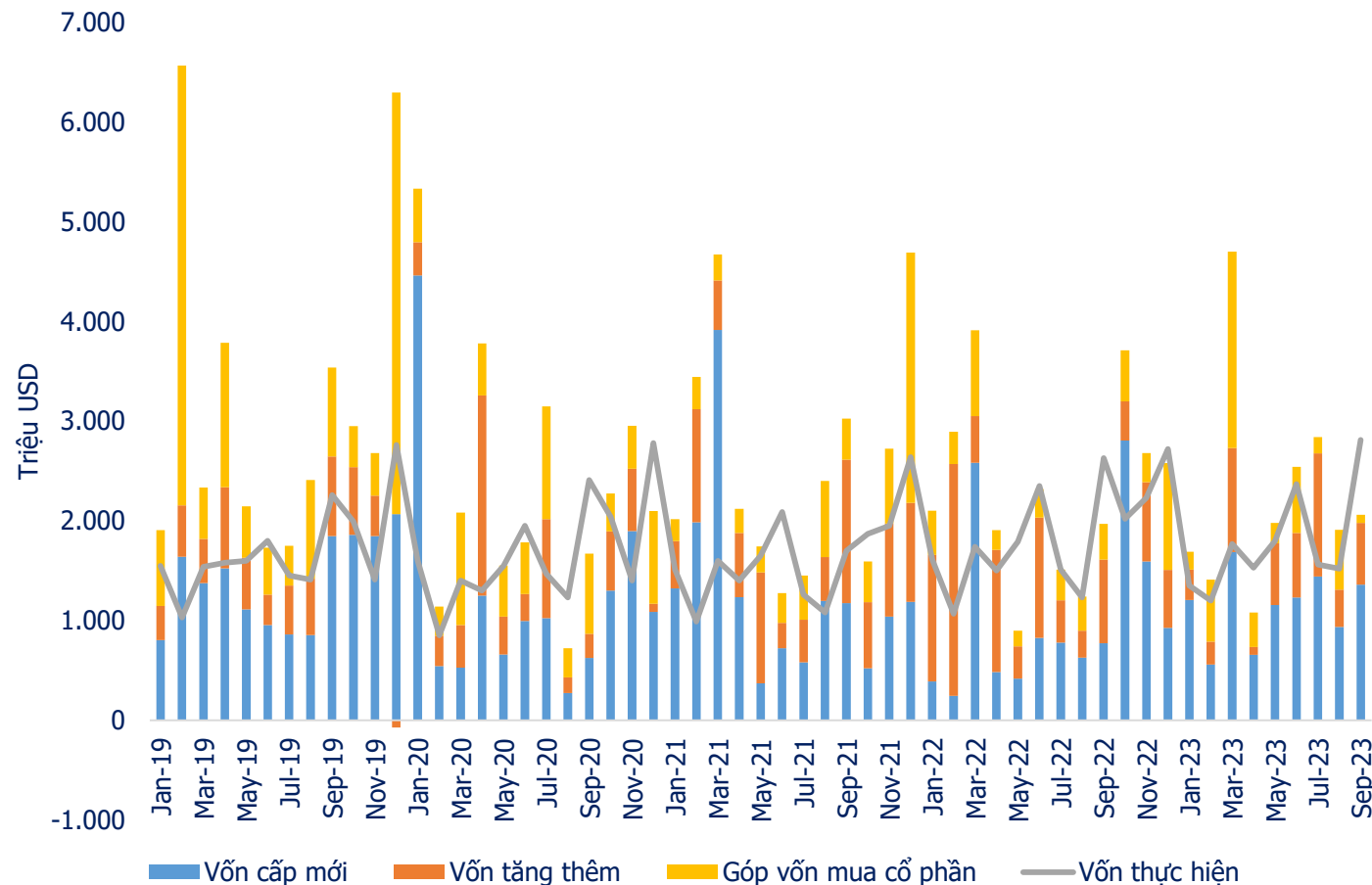
Tháng 9/2023, tổng vốn FDI đăng ký đạt 2,06 tỷ USD, tăng 8% MoM. Tính đến ngày 20/9/2023, tổng vốn FDI đăng ký cấp mới, điều chỉnh vào Việt Nam đạt 20,21 tỷ USD (+7,8% YoY) trong đó, vốn cấp mới đạt 10,23 tỷ USD (+43,65% YoY), vốn tăng thêm đạt 5,15 tỷ USD (-38,31% YoY), góp vốn mua cổ phần đạt 4,83 tỷ USD (+47,28% YoY).

Vốn FDI thực hiện tháng 9 đạt 2,81 tỷ USD, 9 tháng đầu năm đạt 15,91 tỷ USD (+3,11% YoY), cao nhất giai đoạn 2018 – 2022.

Tính theo ngành nghề, công nghiệp chế biến, chế tạo dẫn đầu với tổng vốn đầu tư đạt hơn 14 tỷ USD, chiếm gần 69,3% tổng vốn đăng ký, tăng 15,5% YoY. Ngành kinh doanh BĐS đứng thứ 2 với tổng vốn đầu tư gần 1,94 tỷ USD (-45% YoY), chiếm hơn 9,6% tổng vốn đăng ký. Tiếp theo là ngành tài chính ngân hàng và bán buôn bán lẻ với tổng vốn đăng ký đạt lần lượt gần 1,54 tỷ USD (gấp gần 63,8 lần YoY) và gần 734 triệu USD (+18,7% YoY).

Hải Phòng và Nghệ An đang nổi lên là điểm sáng thu hút đầu tư ngành công nghiệp chế biến chế tạo hàm lượng công nghệ cao. Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng vừa trao giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mới cho Dự án Nhà máy sản xuất vật liệu phân hủy sinh học công nghệ cao ECOVANCE của Tập đoàn SK (Hàn Quốc) quy mô 500 triệu USD. Đây là nhà máy sản xuất vật liệu phân hủy sinh học công nghệ cao đầu tiên tại khu vực Đông Nam Á.

Vốn FDI đăng ký và giải ngân theo tháng



Nguồn: GSO, SHS tổng hợp



Biến cơ hội thành giá trị

KINH TẾ VĨ MÔ THÁNG 9

Tháng 9/2023, cả xuất khẩu và nhập khẩu đều tăng trưởng dương so với cùng kỳ năm trước, ghi nhận tín hiệu tích cực sau nhiều tháng từ đầu năm liên tiếp giảm. Tổng kim ngạch XNK hàng hóa tháng 9 ước đạt 60,53 tỷ USD, tăng 3,6% YoY, trong đó xuất khẩu tăng 4,6%, nhập khẩu tăng 2,6%.

Kim ngạch XK hàng hóa tháng 9 năm 2023 ước đạt 31,41 tỷ USD (-4,1% MoM, +4,6% YoY), lũy kế 9 tháng ước đạt 259,67 tỷ USD (-8,2% YoY). Xuất khẩu dệt may tháng 9 tăng 9,6% YoY, xơ sợi tăng 24,5% YoY, chất dẻo tăng 20,7% YoY, xuất khẩu thủy sản chỉ còn giảm 0,8% YoY cho tín hiệu bước đầu tích cực về thị trường.

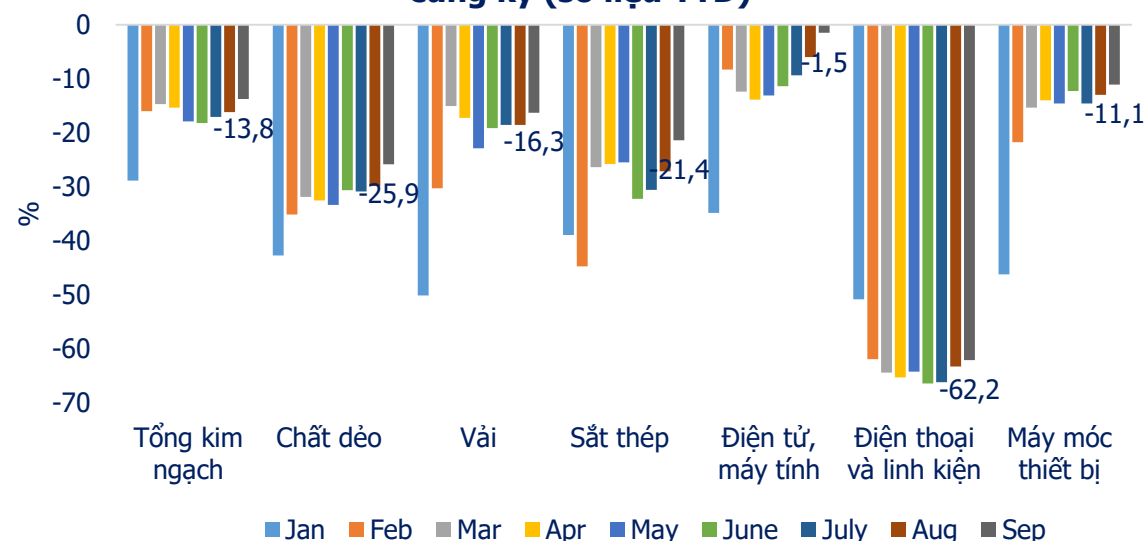
Kim ngạch NK hàng hóa tháng 9 năm 2023 ước đạt 29,12 tỷ USD (-0,7% MoM, +2,6% YoY), lũy kế 9 tháng ước đạt 237,99 tỷ USD (-13,8% YoY). Kim ngạch NK tiếp tục cải thiện ở sản phẩm máy móc thiết bị, điện tử máy tính và linh kiện với tốc độ giảm chậm lại qua từng tháng. Kim ngạch NK có xu hướng tăng theo tháng, tuy nhiên nhìn chung mức độ cải thiện vẫn hạn chế, đặc biệt khi thời điểm cuối năm thường là cao điểm nhập khẩu tư liệu sản xuất.

Cán cân thương mại hàng hóa tháng 9 ước tính xuất siêu 2,29 tỷ USD, tính chung 9 tháng ước tính xuất siêu 21,68 tỷ USD, là yếu tố tích cực hỗ trợ cho tỷ giá. Tuy nhiên điểm cần lưu ý là mức xuất siêu đến từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Doanh nghiệp trong nước 9 tháng năm 2023 vẫn đang nhập siêu 16,26 tỷ USD.

Kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng chủ lực so với cùng kỳ năm 2023 (số liệu YTD)



Kim ngạch nhập khẩu một số mặt hàng chủ lực so với cùng kỳ (số liệu YTD)

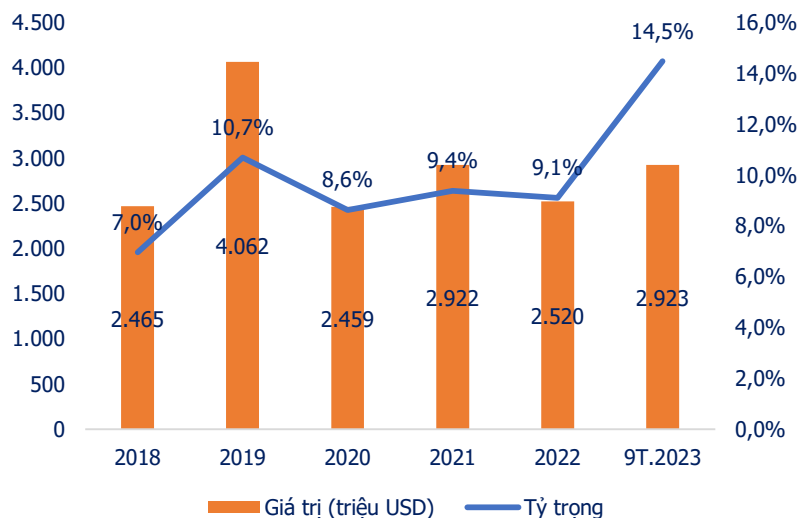


Nguồn: GSO, SHS tổng hợp

KINH TẾ VĨ MÔ THÁNG 9

Thương mại hàng hóa giữa Việt Nam và Trung Quốc cải thiện trong tháng 9, kim ngạch xuất nhập khẩu 9 tháng đầu năm 2023 ước đạt 121,3 tỷ USD, -8,37% YoY trong đó xuất khẩu tăng 2% còn nhập khẩu thu hẹp đà giảm xuống còn 13%. Lượng khách du lịch từ Trung Quốc 9 tháng đạt 1,12 triệu lượt, gấp hơn 15,6 lần của cả năm 2022 và tương ứng 103% tổng số lượng của 3 năm dịch 2020-2022. Vốn FDI từ Trung Quốc trong tháng 9 đạt 233 triệu USD (-35,2% MoM), lũy kế 8 tháng đạt 2,92 tỷ USD (+94,7% YoY), tương đương 116% số liệu của cả năm 2022.

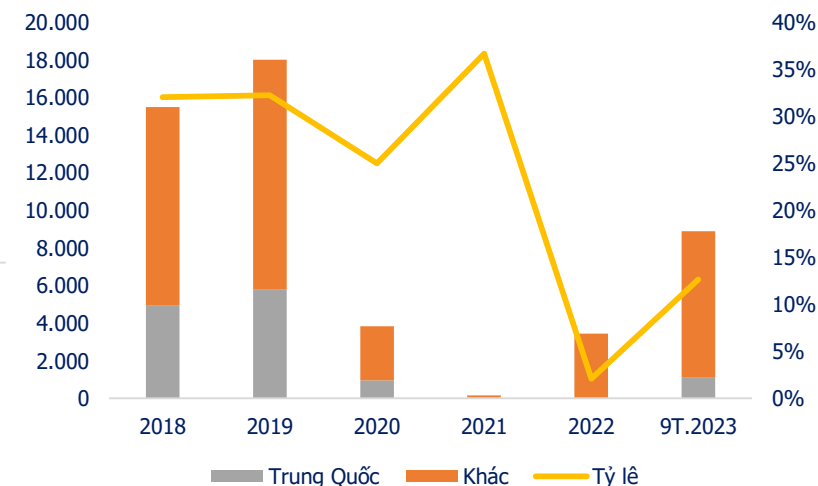
FDI từ Trung Quốc



XNK Việt Nam - Trung Quốc



Số lượng khách du lịch quốc tế (nghìn lượt)



Nguồn: GSO, SHS tổng hợp



Biến cơ hội thành giá trị

KINH TẾ VĨ MÔ THÁNG 9

Chỉ tiêu	Oct-22	Nov-22	Dec-22	Jan-23	Feb-23	Mar-23	Apr-23	May-23	Jun-23	Jul-23	Aug-23	Sep-23
Chỉ số kinh tế												
Chỉ số sản xuất công nghiệp (hàng tháng, % YoY)	6.3%	3.5%	0.2%	-8.0%	3.6%	-1.6%	0.50%	0.10%	2.80%	3.70%	2.60%	5.1
PMI (điểm)	50.6	47.4	46.4	47.4	51.2	47.7	46.7	45.3	46.2	48.7	50.5	49.7
Tăng trưởng bán lẻ (lũy kế, %YoY)	20.20%	20.50%	19.80%	20%	13%	13.90%	12.80%	12.60%	10.90%	10.40%	10.00%	9.70%
FDI giải ngân (lũy kế, % YoY)	15.20%	15.10%	13.50%	-16.30%	-4.90%	-2.30%	-1.20%	-0.80%	0.50%	0.80%	1.30%	2.20%
FDI đăng ký (lũy kế, % YoY)	-5.40%	-5.00%	-11%	-19.80%	-38%	7.40%	-17.90%	-7.30%	-4.30%	4.50%	8.20%	7.70%
Tăng trưởng xuất khẩu (lũy kế, %YoY)	15.90%	13.40%	10.60%	-21.30%	-10.40%	-11.90%	-11.80%	-11.60%	-12.10%	-10.60%	-10.00%	-8.20%
Tăng trưởng nhập khẩu (lũy kế, % YoY)	12.20%	10.10%	8.40%	-28.90%	-16%	-14.70%	-15.40%	-17.90%	-18.20%	-17.10%	-16.20%	-13.80%
Cán cân thương mại (hàng tháng, tỷ USD)	2.27	0.78	0.5	0.52	2.30	0.65	1.51	2.24	2.59	2.15	3.82	2.29
Ổn định vĩ mô												
Lạm phát (% YoY)	4.30%	4.37%	4.55%	4.89%	4.31%	3.4%	2.81%	2.43%	2%	2.06%	2.96%	3.66%
Lạm phát cơ bản (BQ YTD % YoY)	2.14%	2.38%	2.59%	5.21%	5.08%	5.0%	4.90%	4.83%	4.74%	4.65%	4.57%	4.49%
Tăng trưởng tín dụng (% YTD)	11.38%	11.50%	14.50%	0.65%	0.77%	1.6%	3.03%	3.27%	4.73%	4.28%	5.33%	6.10%
Tăng trưởng cung tiền M2 (% YTD)	3.08%	3.55%	6.15%	0.79%	0.32%	1.32%	1.71%	2.05%	3.71%	2.91%		4.75%
Lãi suất tái cấp vốn (%)	6%	6%	6%	6%	6%	5.5%	5.5%	5%	4.50%	4.50%	4.50%	4.50%
Lãi suất tái chiết khấu (%)	4.50%	4.50%	4.50%	4.50%	4.50%	3.5%	3.5%	3.50%	3.00%	3.00%	3.00%	3.00%
Lãi suất liên ngân hàng ON (%)	5.05%	4.57%	4.55%	5.90%	5.20%	1.0%	4.41%	3.68%	0.33%	0.08%	0.07%	0.15%
Lợi suất trái phiếu 10 năm (%)	5.10%	5.15%	4.95%	4.40%	4.40%	3.5%	3.33%	3.28%	2.70%	2.65%	2.71%	2.90%
CDS 5 năm	162.8	148.55	140.12	125.62	118.37	134.4	133.85	124.91	120.18	110.34	128.00	145.49
USD/VND (% MoM)	4.09%	-0.60%	-4.30%	-0.80%	1.50%	-1.35%	-0.05%	0.10%	0.36%	0.45%	1.70%	0.90%



Biến cơ hội thành giá trị

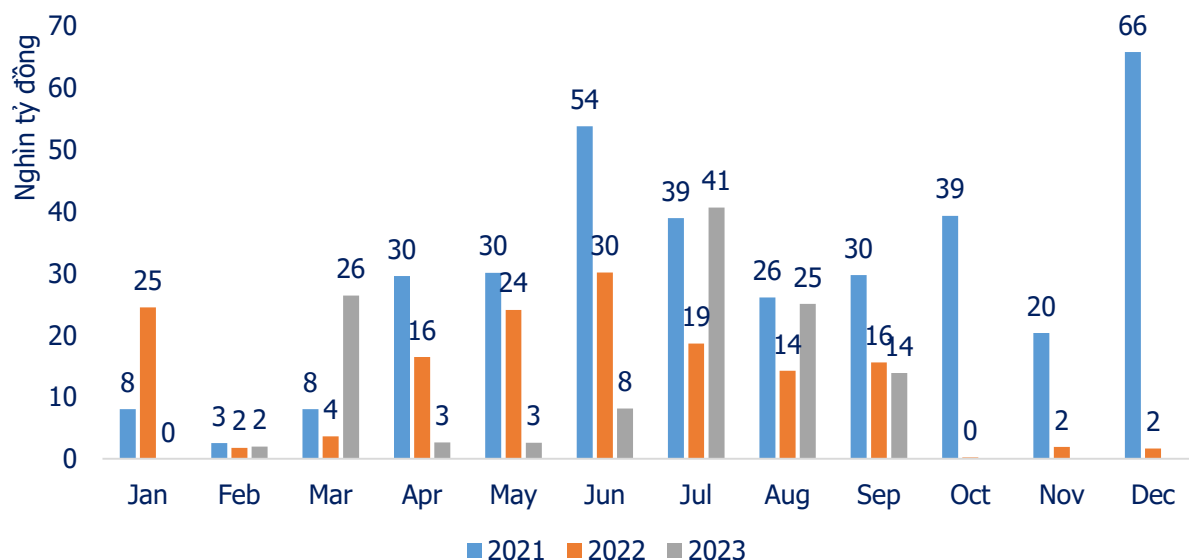
TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP THÁNG 9

Trong tháng 9, đã có 14 đợt phát hành trái phiếu riêng lẻ với tổng giá trị 13.865 tỷ đồng, lãi suất trung bình 9,1%/năm, giảm nhẹ so với mức 9,25% trong tháng 8, kỳ hạn dao động từ 1,5 năm - 8 năm. Lũy kế từ đầu năm, tổng giá trị phát hành TPDN được ghi nhận là 160.253 tỷ đồng, với 20 đợt phát hành ra công chúng trị giá 18.289 tỷ đồng và 131 đợt phát hành riêng lẻ trị giá 141.964 tỷ đồng (chiếm 88,59% tổng số).

Về hoạt động mua lại trái phiếu, các doanh nghiệp đã mua lại 9.249 tỷ đồng trái phiếu trong tháng 9. Tổng giá trị trái phiếu đã được các doanh nghiệp mua lại trước hạn lũy kế từ đầu năm đến nay đạt 177.693 tỷ đồng (+25,8% YoY) trong đó ngân hàng là ngành dẫn đầu với 89.881 tỷ đồng (50,6%) tổng giá trị mua lại trước hạn.

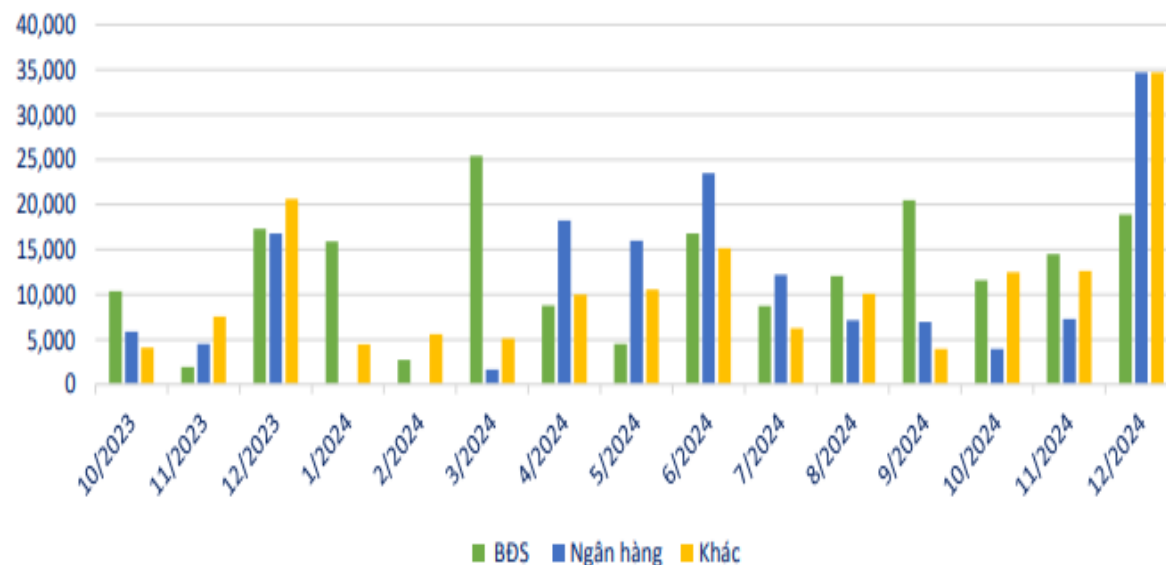
Trong quý cuối năm 2023, tổng giá trị trái phiếu sẽ đến hạn là 89.061 tỷ đồng, tập trung chủ yếu trong tháng 12 trong đó 33% (29.644 tỷ đồng) giá trị trái phiếu sắp đáo hạn thuộc nhóm Bất động sản, 30% (27.161 tỷ đồng) thuộc nhóm Ngân hàng.

Giá trị phát hành TPDN trong nước giai đoạn 2021-2023



Nguồn: HNX, VBMA

Giá trị TPDN đáo hạn đến hết 2024



The background is a blue-toned image featuring a financial chart with multiple upward-pointing arrows of varying heights and a line graph. A silver fountain pen is positioned diagonally across the lower right portion of the chart. The overall theme is financial growth and analysis.

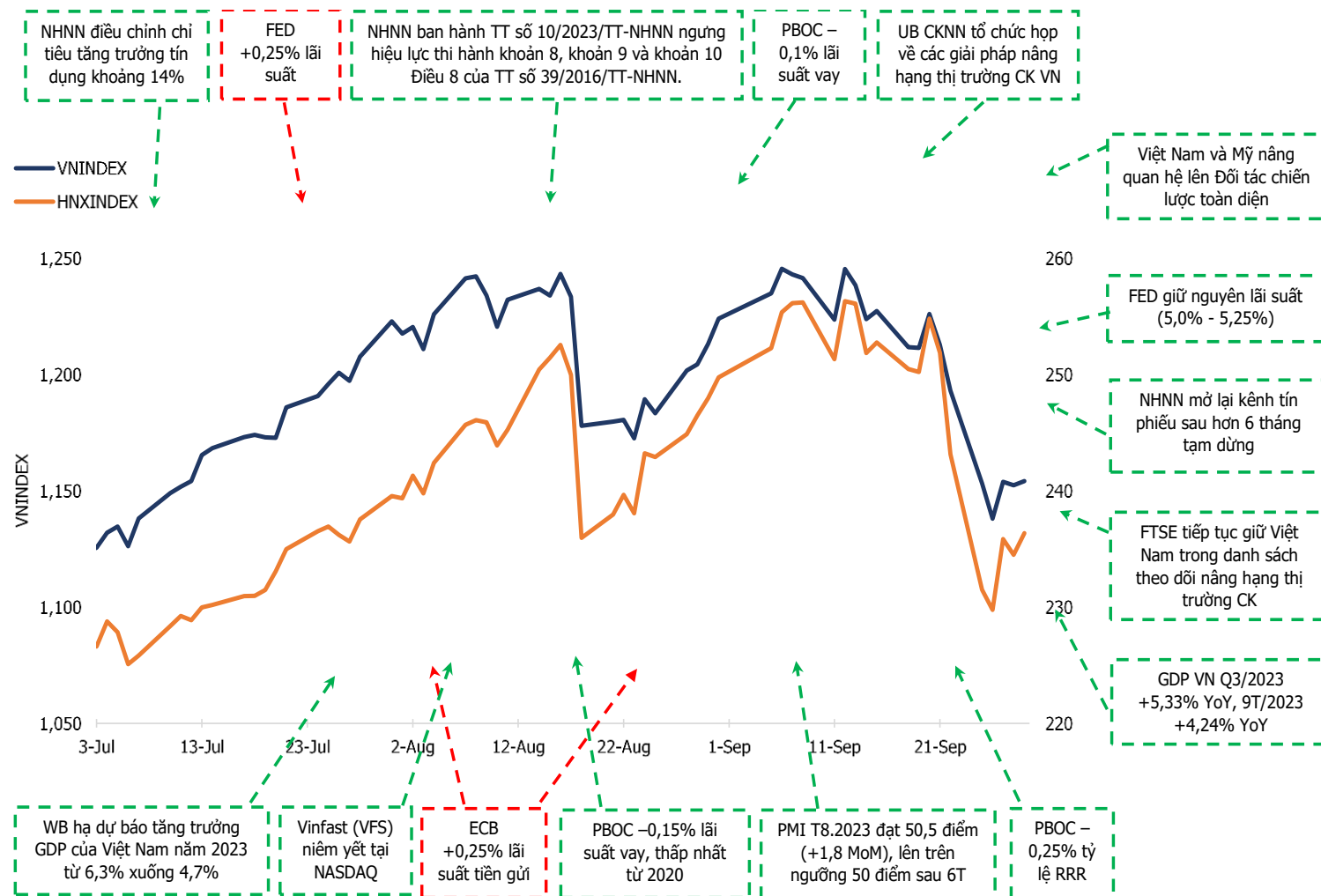
TỔNG QUAN TTCK THÁNG 9

TỔNG QUAN TTCK THÁNG 9

VN-INDEX biến động, giảm điểm mạnh trong tháng 9/2023.

VN-INDEX kết thúc tháng 09/2023 ở mức 1.154,15 điểm, giảm khá mạnh -5,71% so với tháng 08/2023, kết thúc xu hướng tăng liên tiếp kéo dài trong 04 tháng từ tháng 05/2023. VN-INDEX cũng kết thúc Q3/2023, duy trì tăng điểm 03 quý liên tiếp với mức tăng 3,03% so với Q2, mức tăng thấp hơn so với mức tăng giá của Q1, Q2/2023.

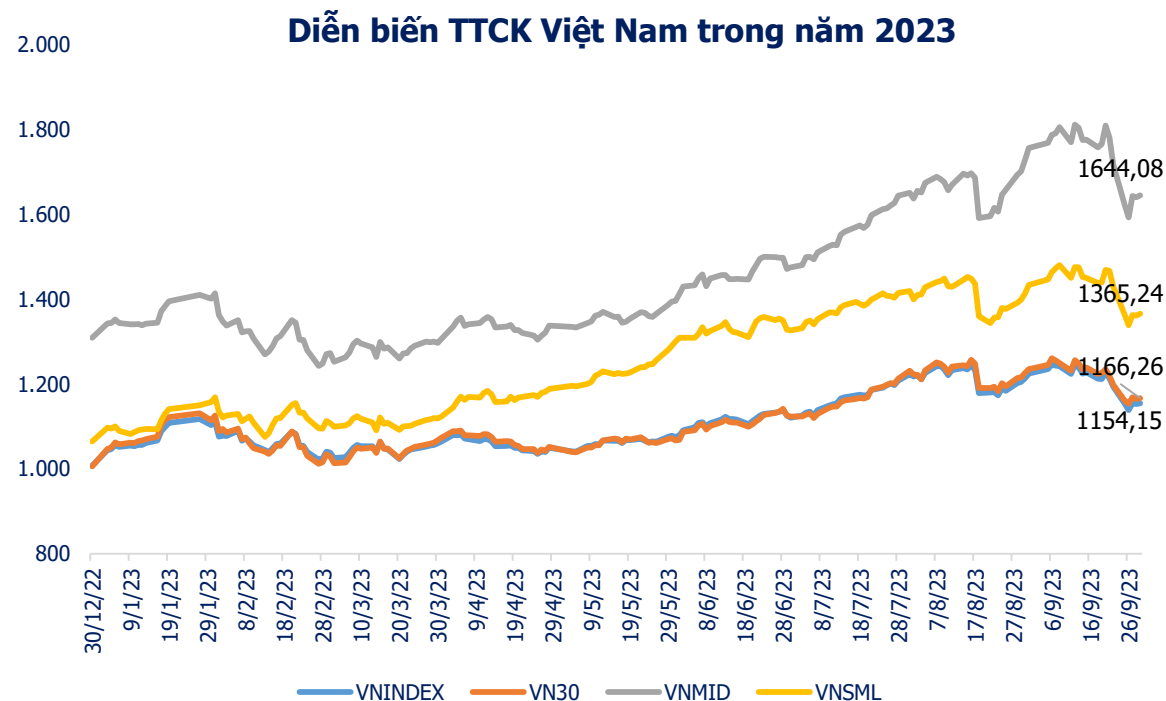
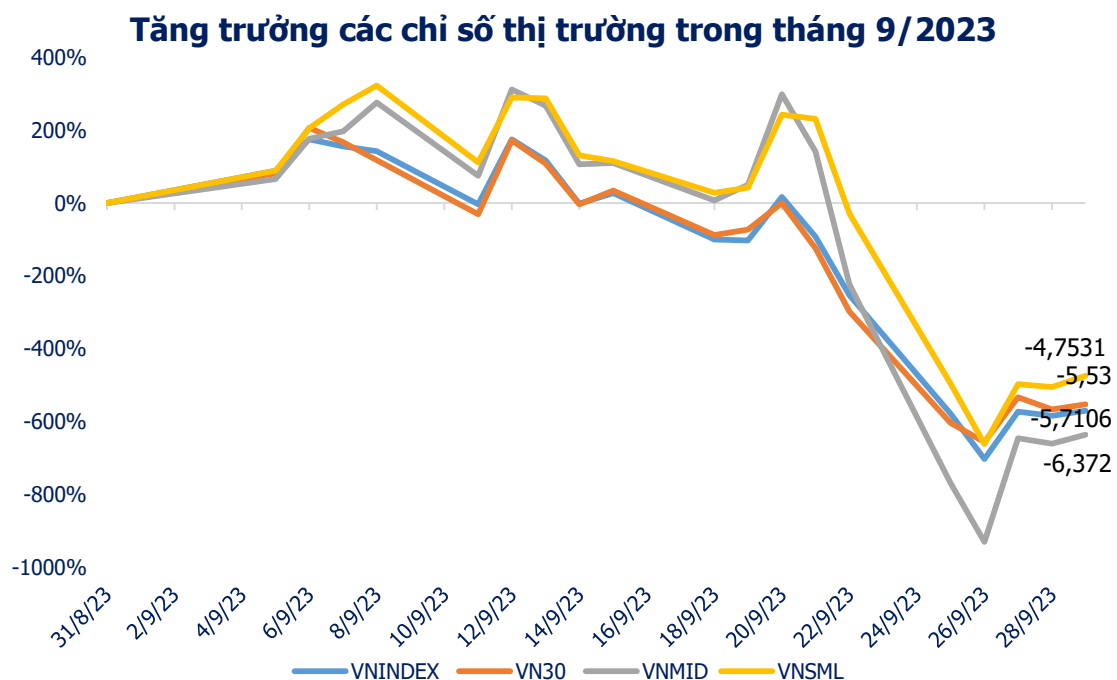
Áp lực bán gia tăng khi chỉ số tiếp cận và không vượt qua được vùng kháng cự mạnh (đỉnh cũ tháng 8/2023 quanh 1.250 điểm) sau giai đoạn tăng điểm từ vùng giá 1.000 điểm - 1.050 điểm. Bên cạnh đó lợi tức trái phiếu Chính Phủ Mỹ tăng mạnh lập đỉnh mới sau khi FED dự kiến sẽ tiếp tục tăng lãi suất trong cuối năm 2023 và giữ mức lãi suất cao trong thời gian dài hơn dự kiến có ảnh hưởng tiêu cực tới dòng vốn ngoại. Ngoài ra việc Ngân hàng Nhà Nước phát hành tín phiếu liên tục cuối tháng 09 với mức đã phát hành 93.800 tỷ đồng để giảm áp lực tới tỉ giá cũng tác động tới tâm lý của nhà đầu tư. Lần gần nhất NHNN hút tiền qua kênh tín phiếu là vào tháng 2 năm nay với tổng quy mô hút gần 400.000 tỷ đồng trong một tháng.



TỔNG QUAN TTCK THÁNG 9

Với việc thị trường giảm mạnh trong tuần cuối tháng 9, nhóm cổ phiếu vốn hóa trung bình sau khi đã tăng giá vượt trội trong tháng 07, 08 là nhóm có diễn biến giảm giá mạnh nhất. Trong tháng 9 chỉ số đại diện VNINDEX chịu áp lực giảm mạnh 9,31% trước khi phục hồi trở lại, kết thúc tháng 9 giảm 6,37% so với tháng 08/2023. Nhóm cổ phiếu bluechip, đại diện là VN30 cũng chịu áp lực điều chỉnh với mức giảm 5,53%. Trong khi đó nhóm vốn hóa nhỏ VNMSL chịu áp lực giảm ít hơn với mức giảm 4,75%.

Chỉ số VN-INDEX kết thúc Q3 tăng 3,03% so với Q2/2023, duy trì 03 quý liên tiếp phục hồi tăng điểm. Thanh khoản và điểm số thị trường duy trì tăng 03 quý liên tiếp.



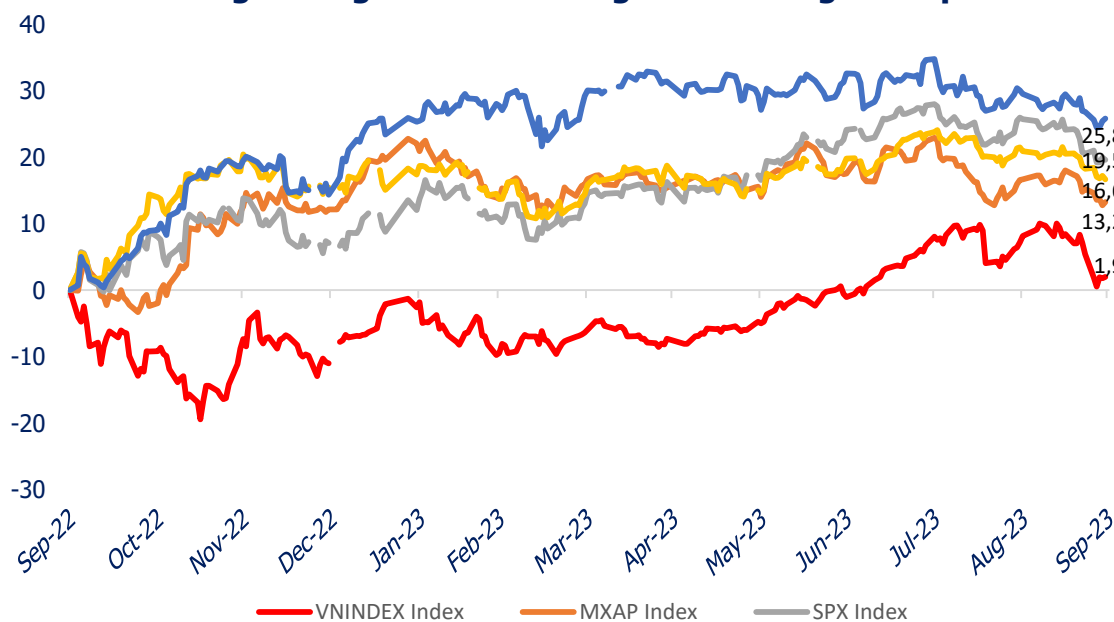
Nguồn: Bloomberg, SHS Research

TỔNG QUAN TTCK THÁNG 9

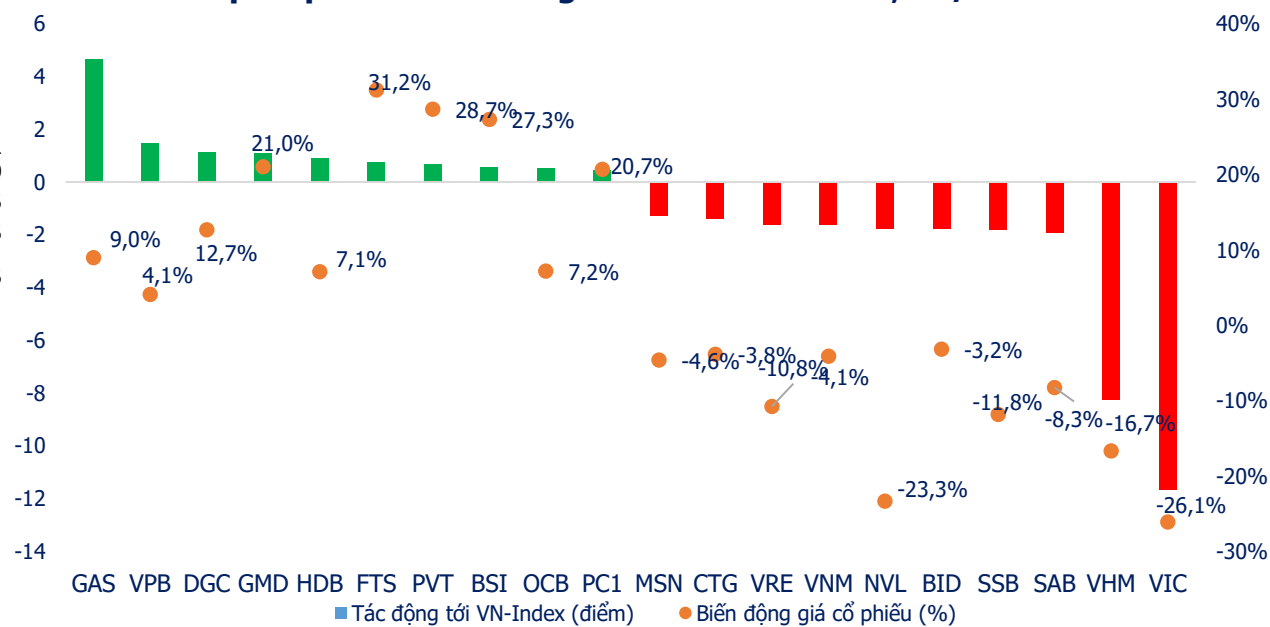
Trong tháng 9/2023, thị trường chứng khoán Việt Nam là thị trường giảm giá mạnh nhất so với các chỉ số chứng khoán trong khu vực. Xét lũy kế 12 tháng, VN-INDEX có diễn biến kém hiệu quả nhất khi phục hồi không đáng kể so với cuối tháng 09/2022.

Trái ngược với tháng 08/2023 khi VIC có ảnh hưởng tích cực đến thị trường thì trong tháng 9, chính cổ phiếu này gây ảnh hưởng tiêu cực nhất đến chỉ số VN-INDEX với mức giảm -26,1%, mạnh nhất trong VN30. Ảnh hưởng tiêu cực tiếp theo là VHM (-16,7%), SAB (-8,3%), SSB (-11,8%)... Ở chiều ngược lại Dầu khí là nhóm ngành có ảnh hưởng tích cực nhất lên thị trường chung và cũng nhóm ngành nổi bật nhất với GAS (+9,0%), PVT (+28,7%)... bên cạnh các nhóm ngành như hóa chất DGC (+12,7%), cảng biển GMD (+21,0%) và dịch vụ tài chính, chứng khoán với FTS (+31,2%), BSI (+27,3%)...

Tăng trưởng % chỉ số chứng khoán trong khu vực



Top cổ phiếu ảnh hưởng nhất đến VN-Index, T9/2023



Nguồn: Fiingroup, SHS Research



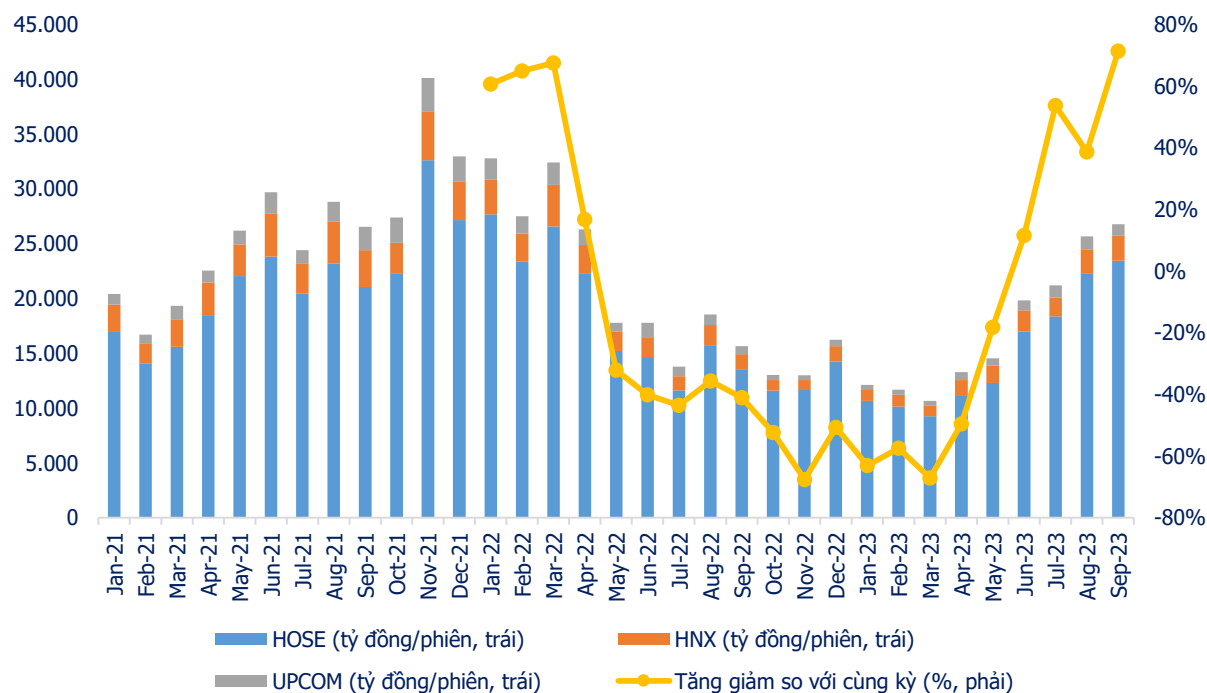
Biến cơ hội thành giá trị

TỔNG QUAN TTCK THÁNG 9

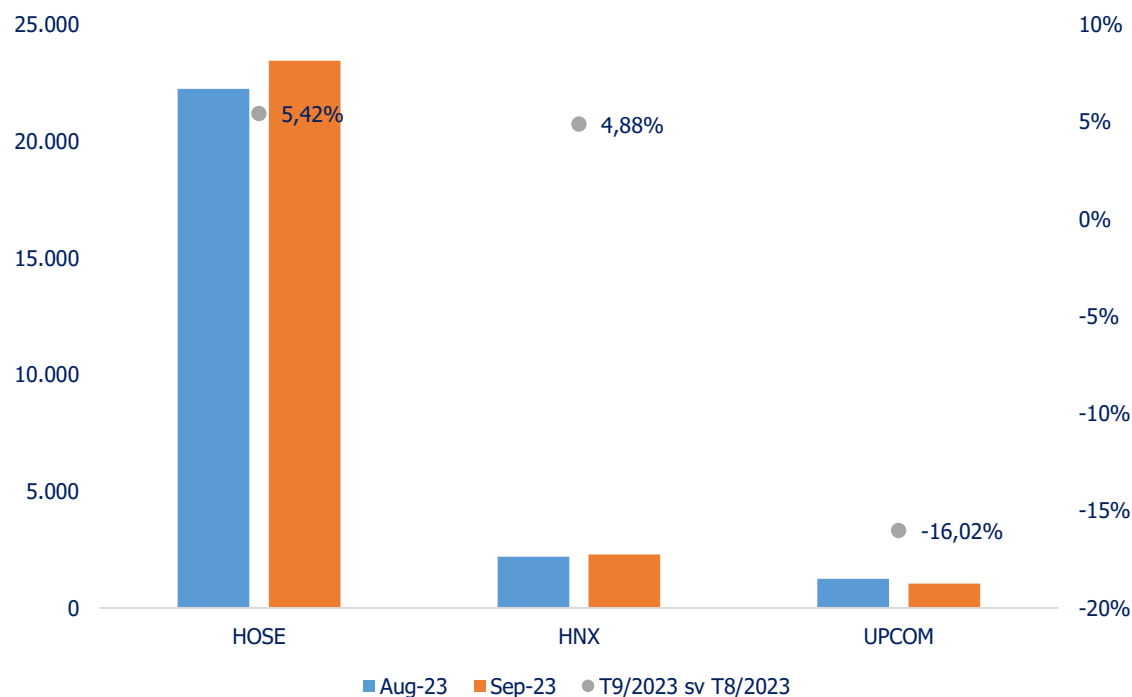
Thanh khoản tăng tháng thứ 6 liên tiếp, tuy nhiên thể hiện áp lực bán, phân phối ngắn hạn mạnh. Giá trị giao dịch trung bình 3 sàn tháng 9/2023 đạt 26.782 tỷ đồng/phiên (+4,34% MoM và tăng mạnh +71,33% YoY). Trong đó tại HOSE đạt 23.436,57 tỷ đồng/phiên (+5,42% MoM), tại HNX là 2.298,57 tỷ đồng (+4,88% MoM), Upcom là 1.046,56 tỷ đồng/phiên (-16,02% MoM).

Thanh khoản thị trường tăng trong tháng 09/2023 thể hiện áp lực bán mạnh khi VN-INDEX không thể vượt lên vùng đỉnh giá tháng 08/2023 và tạo 02 đỉnh ngắn hạn ở vùng 1.250 điểm. Diễn biến của thị trường trong tháng 09/2023 cũng khá tiêu cực với thanh khoản gia tăng khi giảm điểm và thanh khoản suy giảm khi giá phục hồi.

GTGD trung bình (tỷ đồng/phiên)



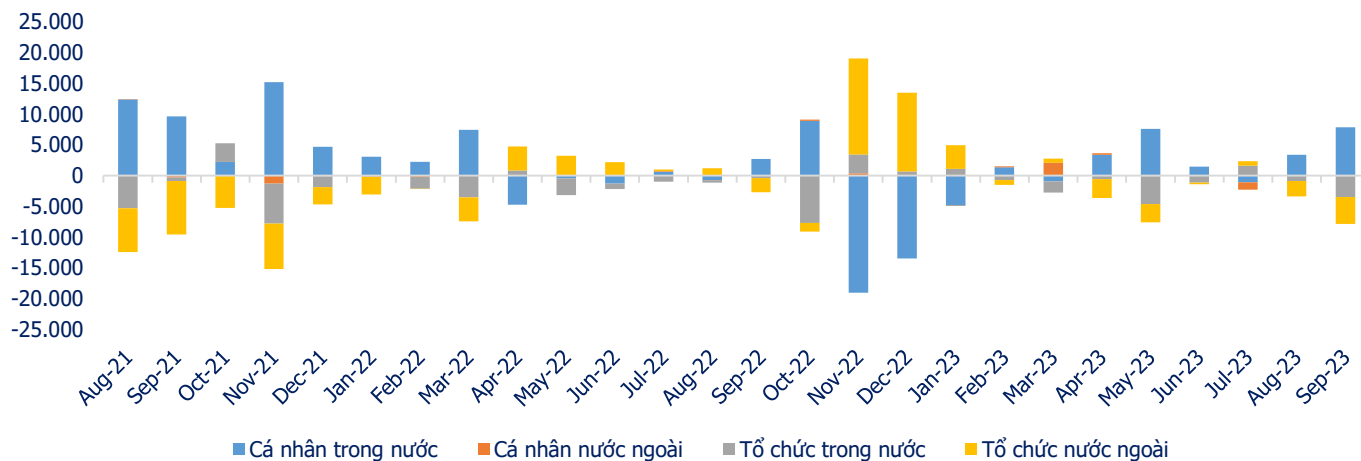
GTGD trung bình (tỷ đồng/phiên)



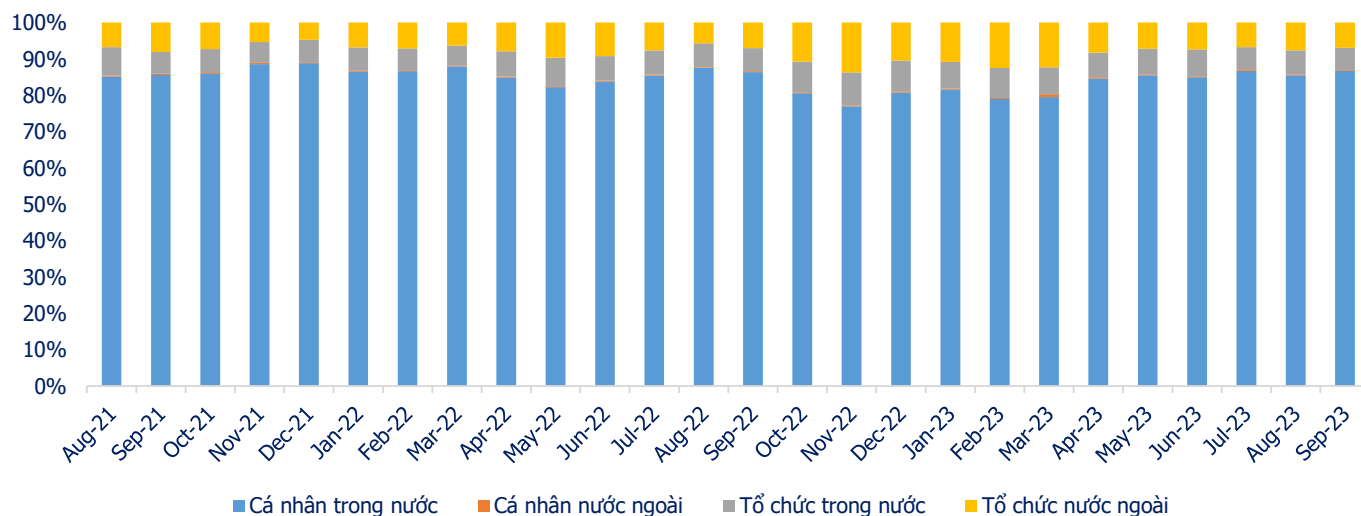
Nguồn: Fingroup, SHS Research

TỔNG QUAN TTCK THÁNG 9

Giá trị giao dịch ròng theo loại nhà đầu tư (tỷ đồng)



Tỷ trọng giao dịch theo loại nhà đầu tư theo tháng



Tiếp nối xu thế trong tháng 8, tháng 9/2023 nhà đầu tư cá nhân tiếp tục mua ròng với giá trị gia tăng mạnh hơn lên 7.853,37 tỷ đồng (+132,47% MoM), cân đối với áp lực bán ròng liên tiếp của khối nhà đầu tư tổ chức (4.359,08 tỷ đồng của khối ngoại và 3.387,36 tỷ đồng của nhà đầu tư tổ chức trong nước).

Tỷ trọng giao dịch của nhà đầu tư cá nhân cũng tăng 1,19% so với tháng 8 lên chiếm 86,72% toàn thị trường, vượt mức trung bình. Trong khi đó tỷ trọng giao dịch của nhà đầu tư tổ chức nước ngoài giảm xuống còn 6,93% từ mức 7,62% trong tháng 8, dưới mức trung bình. Các nhà đầu tư tổ chức trong nước cũng giảm tỷ trọng giao dịch xuống còn 6,10% từ mức 6,60%.

Như vậy sau khi bán ròng trong tháng 7/2023, nhà đầu tư cá nhân đã mua ròng mạnh trở lại trong tháng 8, 9 với giá trị 11.231,54 tỷ đồng. Lũy kế mua ròng 10.115,64 tỷ đồng trong Q3/2023 sau khi mua ròng 12.408,64 tỷ đồng trong Q2/2023.

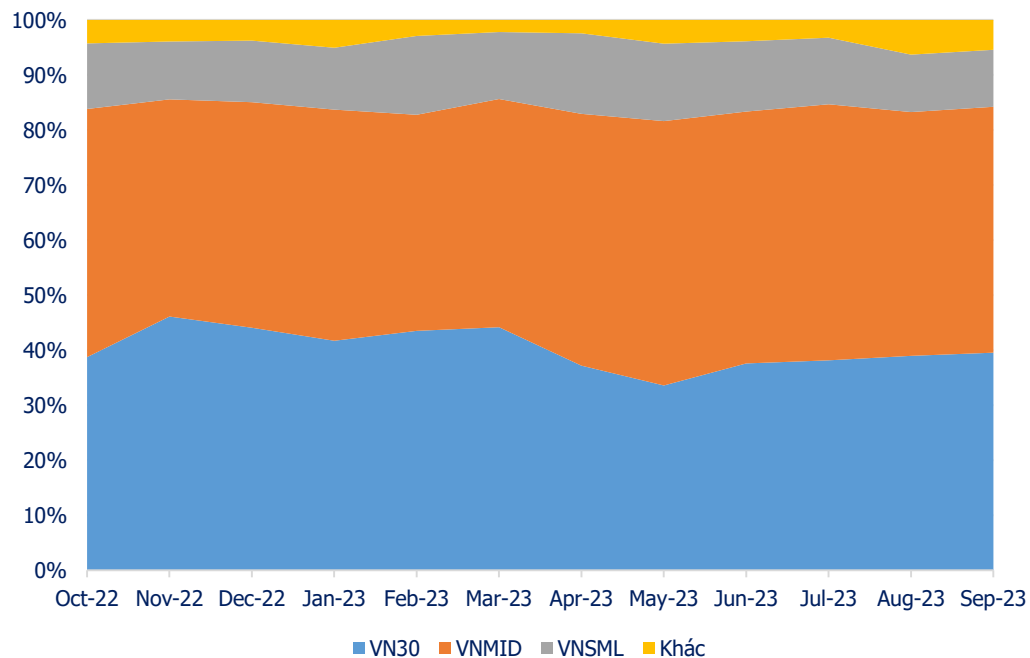


Biến cơ hội thành giá trị

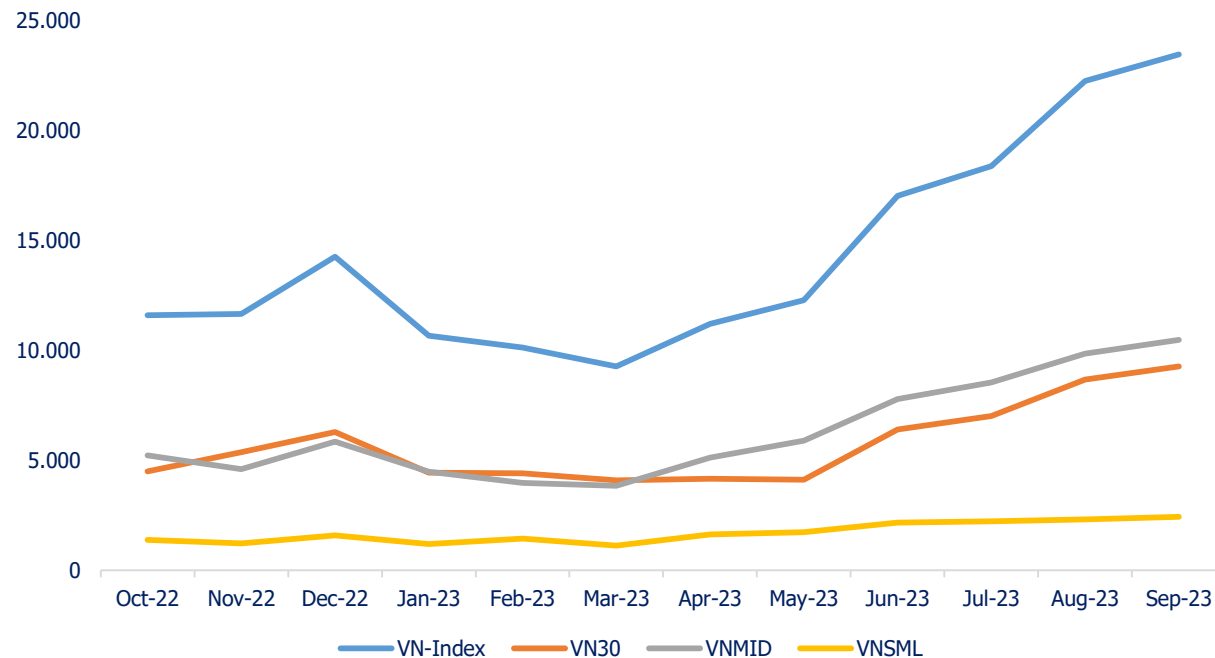
TỔNG QUAN TTCK THÁNG 9

Với giá trị bán ròng gia tăng của nhà đầu tư tổ chức trong tháng 9, tỷ trọng giao dịch của nhóm VN30 tiếp tục tăng lên 39,55% (mức trung bình 40%). Trong khi đó tỷ trọng giao dịch tại nhóm cổ phiếu vốn hóa trung bình VNMID vẫn tăng nhẹ lên mức 44,67%, trên mức trung bình 01 năm. Nhóm VNSML tiếp tục thu hẹp, giảm tháng thứ 6 liên tiếp còn chiếm 10,35% trong thị trường. Trong khi các cổ phiếu khác chiếm 5,43% giảm trở lại sau khi tăng mạnh khá đột biến trong tháng 8/2023.

Tỷ trọng giá trị giao dịch bình quân trên VN-Index



Giá trị giao dịch bình quân phiên trong 12 tháng gần nhất (tỷ đồng)



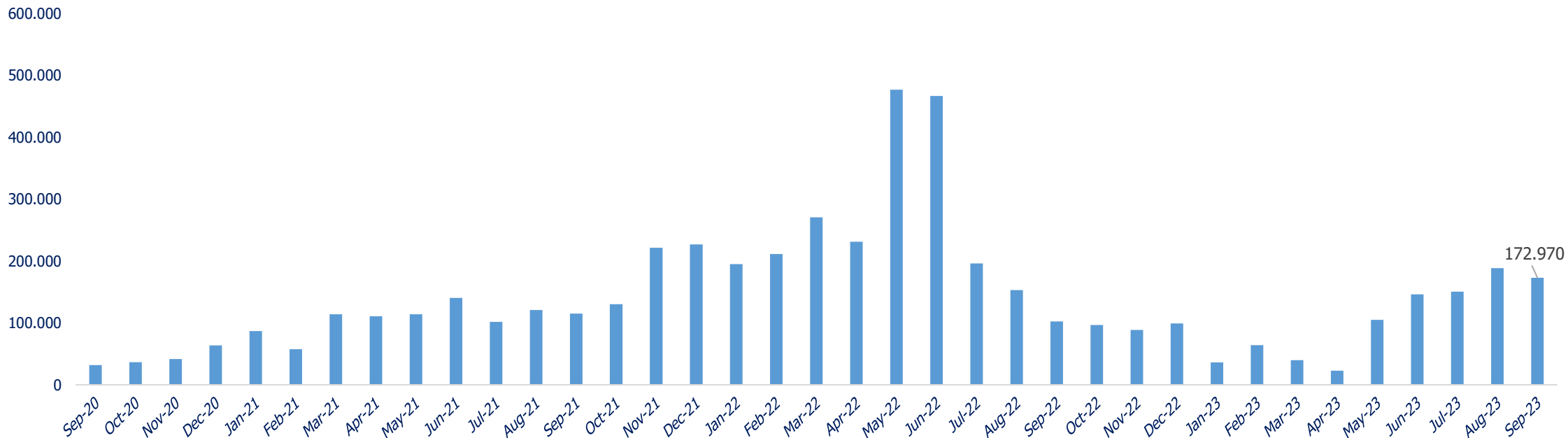
Nguồn: Bloomberg, Fiingroup, SHS Research

TỔNG QUAN TTCK THÁNG 9

Số lượng tài khoản của nhà đầu tư mở mới đạt 172.970 tài khoản trong tháng 9, giảm 8% so với tháng trước nhưng vẫn giữ duy trì ở mức cao trong một năm trở lại đây, đồng thời chấm dứt chuỗi 4 tháng tăng trưởng liên tiếp. Tính chung 9 tháng đầu năm 2023 có 926.200 tài khoản chứng khoán mở mới, giảm 59,8% so với cùng kỳ năm 2022.

Tổng số tài khoản chứng khoán của nhà đầu tư tới cuối tháng 9/2023 đạt trên 7,82 triệu tài khoản (tương đương khoảng hơn 8% dân số Việt Nam), trong đó 7,77 triệu tài khoản là của nhà đầu tư nội (99,4%), số tài khoản của nhà đầu tư nước ngoài là 44.706 tài khoản.

**Số lượng tài khoản chứng khoán mở mới theo tháng
(cá nhân và tổ chức, trong nước và ngoài nước)**

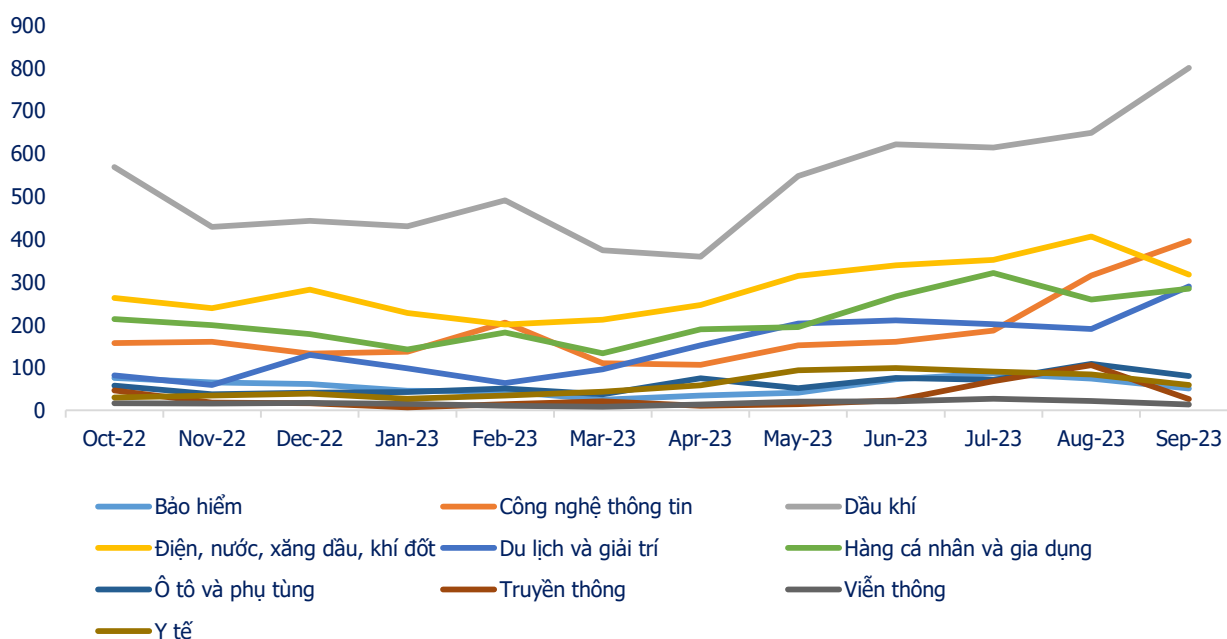


TỔNG QUAN TTCK THÁNG 9

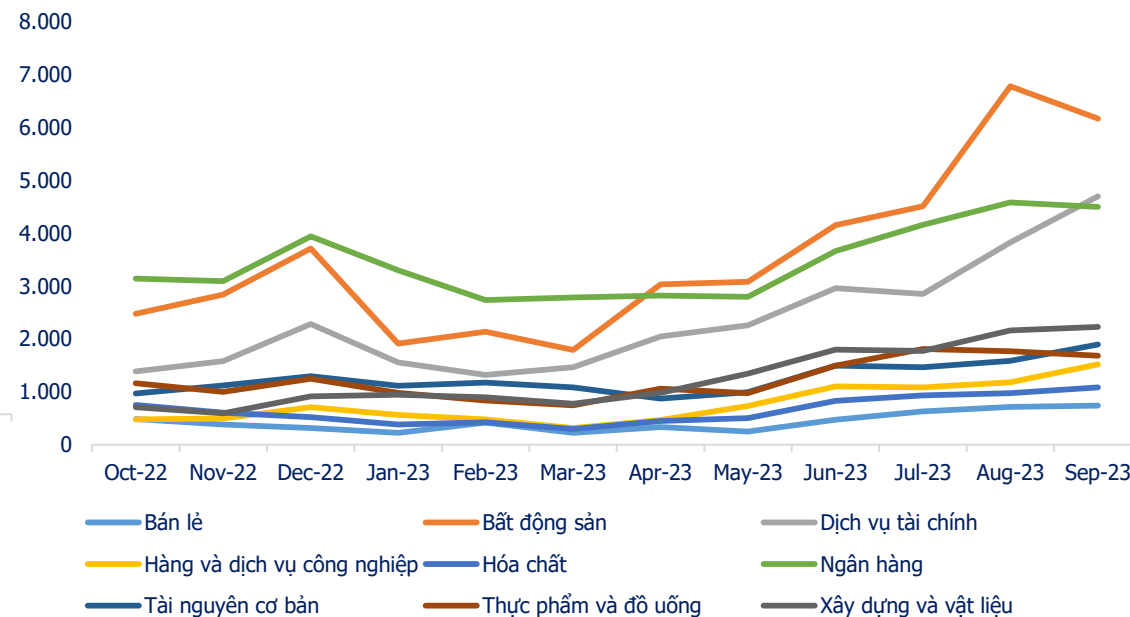
Bất động sản, ngân hàng, dịch vụ tài chính tiếp tục là 3 nhóm ngành có giá trị giao dịch bình quân cao trong tháng 9. Trong đó nhóm dịch vụ tài chính có thanh khoản trung bình tiếp tục gia tăng 22,7% so với tháng 8, chủ yếu do khối lượng giao dịch tăng. Trong tháng 9, giá trị giao dịch trung bình của nhóm dịch vụ tài chính đã vượt lên trên nhóm ngân hàng, cho thấy tính chất đầu cơ gia tăng vượt mức đối với nhóm này trong tháng 9/2023. Trong khi nhóm bất động sản giá trị giao dịch giảm 9% sau khi tăng mạnh trong tháng 8.

Xét về mức tăng trưởng thanh khoản, gia tăng mạnh nhất ở nhóm du lịch và giải trí (+52,6% MoM), tiếp theo là nhóm hàng và dịch vụ công nghiệp (+29,2%), công nghệ thông tin (+25,8%), dầu khí (+23,3%) khi tình hình sản xuất kinh doanh các hoạt động công nghiệp cải thiện trở lại, cũng như giá dầu duy trì ở mức cao. Trong khi đó truyền thông (-74,9%), bảo hiểm (-31,2%), ô tô và phụ tùng (-26,2%) là những ngành có thanh khoản giảm, không thu hút dòng tiền.

GTGD bình quân phiên theo ngành (tỷ đồng, biểu đồ 1)



GTGD bình quân phiên theo ngành (tỷ đồng, biểu đồ 2)



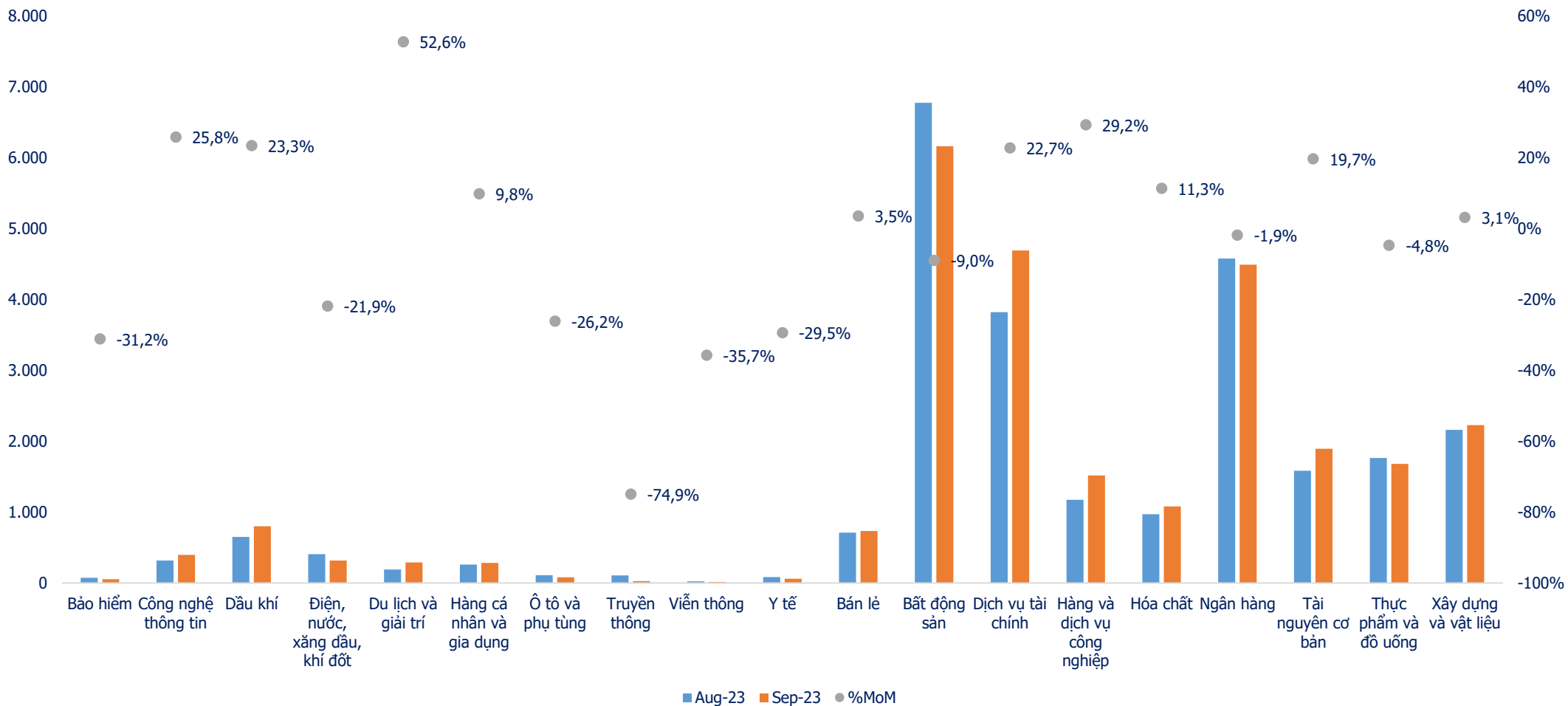
Nguồn: Bloomberg, Fiingroup, SHS Research



Biến cơ hội thành giá trị

TỔNG QUAN TTCK THÁNG 9

Giá trị giao dịch bình quân phiên theo nhóm ngành



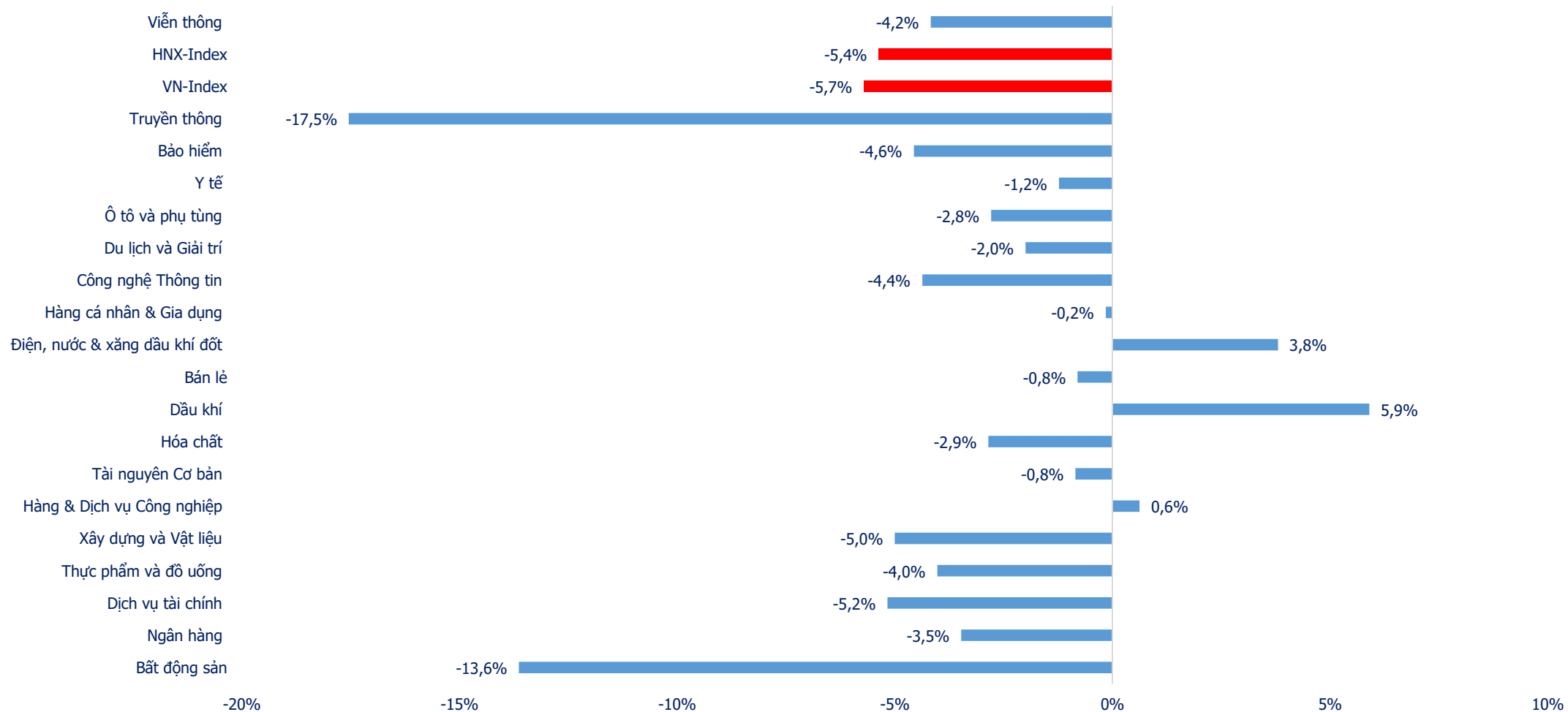
Nguồn: Bloomberg, SHS Research



Biến cơ hội thành giá trị

TỔNG QUAN TTCK THÁNG 9

Tăng/giảm các nhóm ngành và chỉ số thị trường trong tháng 9/2023



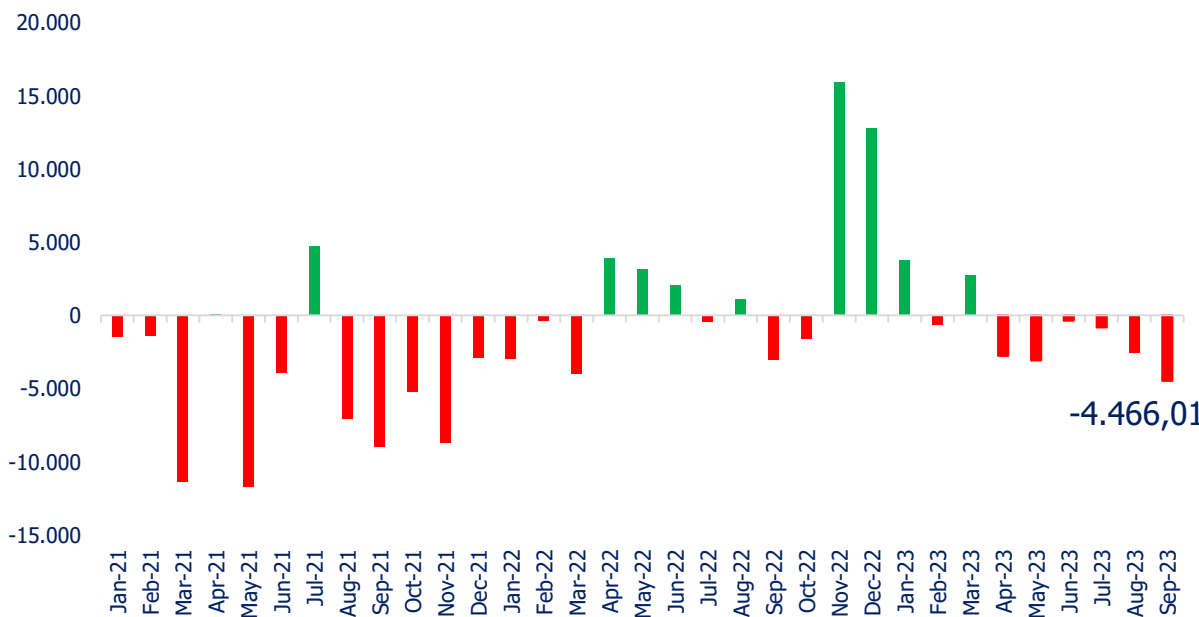
Nguồn: Fiingroup, SHS Research

TỔNG QUAN TTCK THÁNG 9

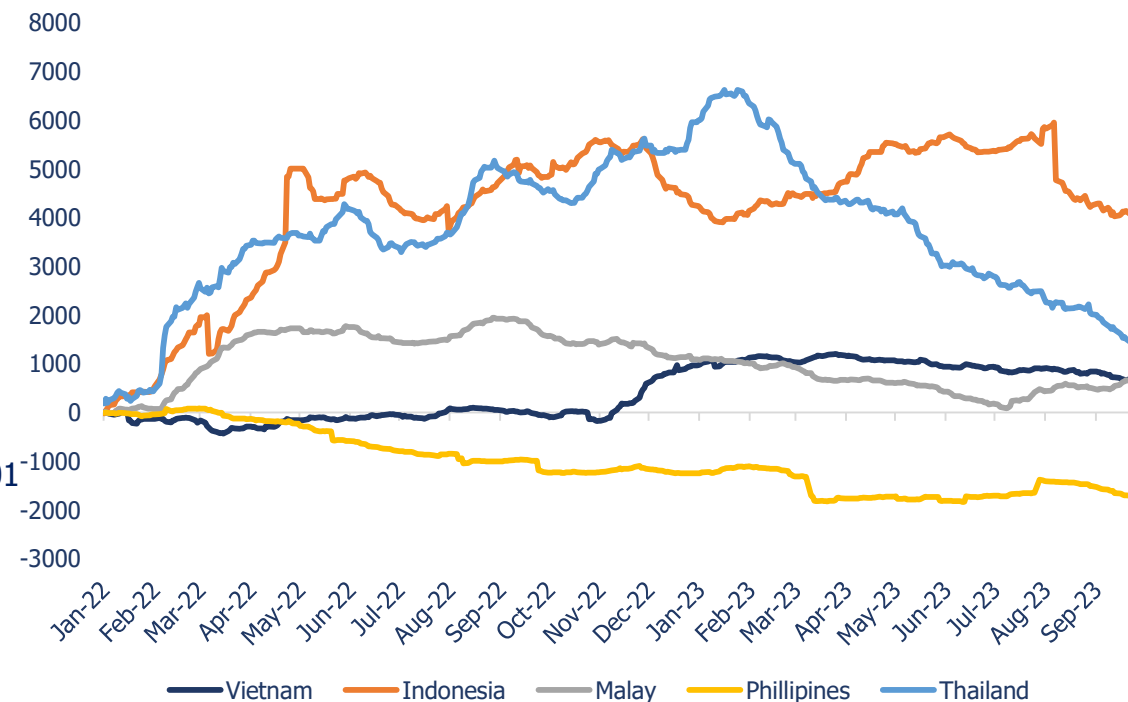
Nhà đầu tư nước ngoài gia tăng bán ròng trong tháng 9/2023 với giá trị 4.466,01 tỷ đồng, ghi nhận tháng bán ròng thứ 6 liên tiếp trên sàn HOSE. Lũy kế 9 tháng đầu năm 2023, nhà đầu tư nước ngoài bán ròng 8.129,45 tỷ trên sàn HOSE.

So với một số thị trường khác trong khu vực, tính lũy kế từ đầu năm 2022, khối ngoại vẫn mua ròng trên thị trường Việt Nam, mua ròng mạnh ở thị trường Indonesia và bán ròng khá mạnh đối với thị trường Phillipines. Tuy nhiên xu hướng chủ yếu là mua ròng mạnh trong năm 2022 và bán ròng trong năm 2023.

Giá trị mua/bán ròng của nhà đầu tư nước ngoài trên HOSE theo tháng từ 2021 đến nay (tỷ đồng)



Lũy kế giao dịch cổ phiếu khối ngoại (2022-2023)



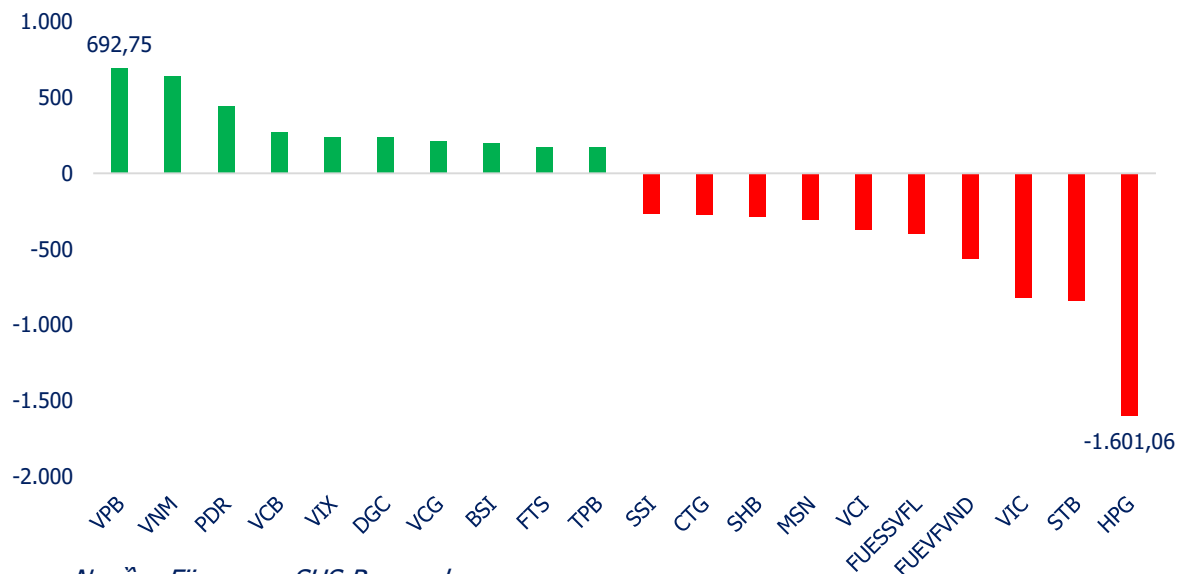
Nguồn: Bloomberg, Fingroup, SHS Research



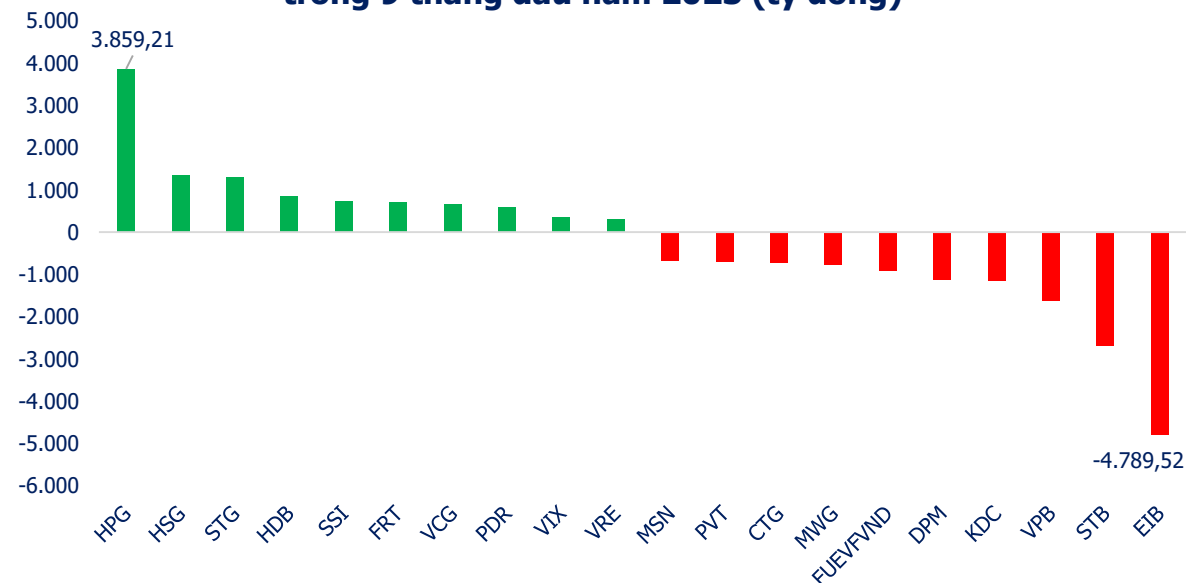
Biến cơ hội thành giá trị

TỔNG QUAN TTCK THÁNG 9

Các mã được NĐTNN mua/bán ròng nhiều nhất trên HOSE trong tháng 9/2023 (tỷ đồng)



Các mã được NĐTNN mua/bán ròng nhiều nhất trên HOSE trong 9 tháng đầu năm 2023 (tỷ đồng)



Nguồn: Fiingroup, SHS Research

HPG (-1.601,06 tỷ đồng) tiếp tục là tâm điểm bán ròng của khối ngoại trong tháng 9, tiếp theo là STB (-841,08 tỷ đồng), VIC (-819,04 tỷ đồng) và 02 chứng chỉ quỹ FUEVFNVD (-563,32 tỷ đồng), FUESSVFL (-398,56 tỷ đồng) chịu áp lực bán mạnh của khối ngoại. Ở chiều ngược lại VPB (+692,75 tỷ đồng), VNM (+636,12 tỷ đồng), PDR (+445,39 tỷ đồng) là 03 cổ phiếu được mua ròng trong tháng 9.

Lũy kế 09 tháng năm 2023, khối ngoại bán ròng mạnh với EIB (-4.789,52 tỷ đồng), STB (-2.692,72 tỷ đồng), VPB (-1.627,78 tỷ đồng), KDC (-1.145,00 tỷ đồng), DPM (-1.134,37 tỷ đồng)... Ở chiều ngược lại, mặc dù bán ròng mạnh trong tháng 8, 9 nhưng lũy kế nhóm thép vẫn được khối ngoại mua ròng với giá trị lớn như HPG (+3.859,21 tỷ đồng), HSG (+1.342,67 tỷ đồng) và STG (+1.284,78 tỷ đồng), HDB (+852,57 tỷ đồng)...



Biến cơ hội thành giá trị

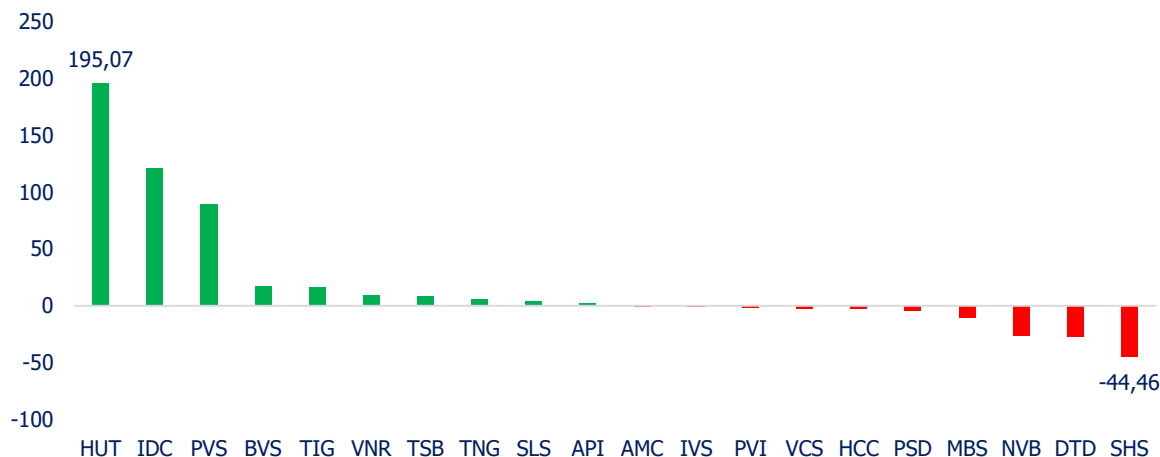
TỔNG QUAN TTCK THÁNG 9

Tại HNX, khối ngoại đã trở lại mua ròng với giá trị khá đột biến 356,36 tỷ đồng. Trong đó mua ròng khá mạnh đột biến với HUT (+195,07 tỷ đồng), IDC (+120,78 tỷ đồng), PVS (+89,29 tỷ đồng) cũng được mua ròng tốt trong tháng 9. Ngược lại SHS (-44,46 tỷ đồng) chịu áp lực bán ròng sau khi mua ròng liên tiếp nhiều tháng trước và DTD (-27,27 tỷ đồng), NVB (-26,20 tỷ đồng).

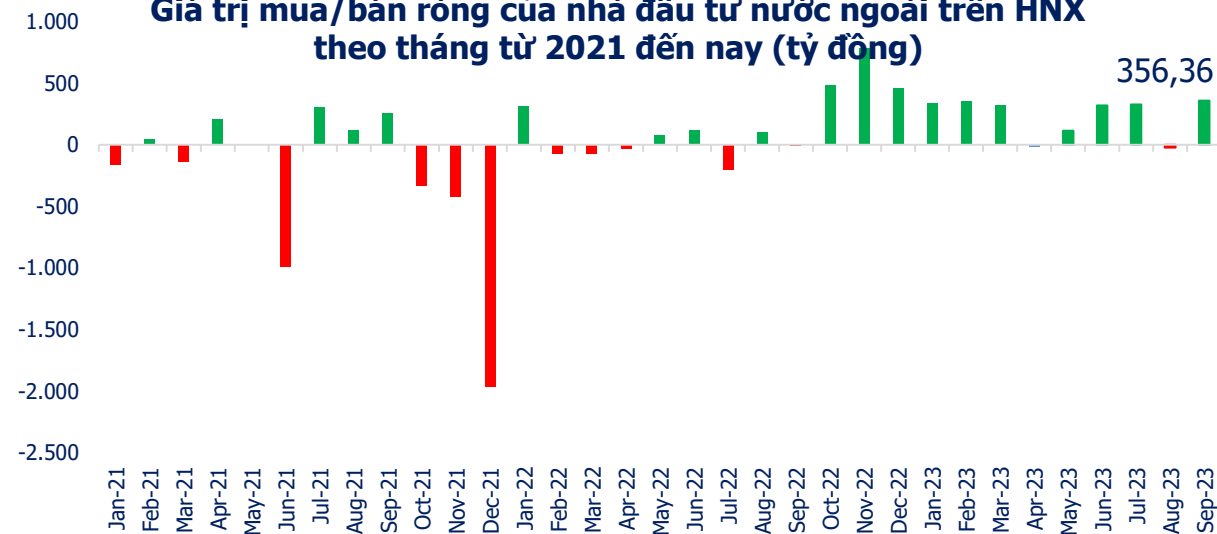
Lũy kế 09 tháng 2023 khối ngoại duy trì mua ròng mạnh với giá trị 2.086,10 tỷ đồng trên HNX, nổi bật nhất là IDC (+708,43 tỷ đồng), SHS (+600,65 tỷ đồng), CEO (+255,11 tỷ đồng) và HUT (+237,83 tỷ đồng)...

Nguồn: Fiingroup, SHS Research

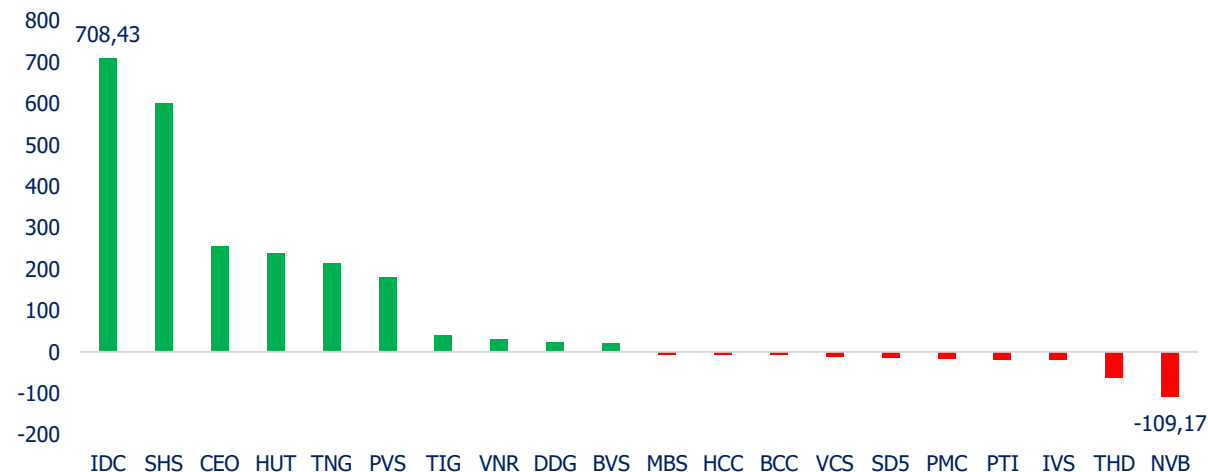
Các mã được NĐTNN mua/bán ròng nhiều nhất trên HNX trong tháng 9/2023 (tỷ đồng)



Giá trị mua/bán ròng của nhà đầu tư nước ngoài trên HNX theo tháng từ 2021 đến nay (tỷ đồng)



Các mã được NĐTNN mua/bán ròng nhiều nhất trên HNX trong 9 tháng đầu năm 2023 (tỷ đồng)





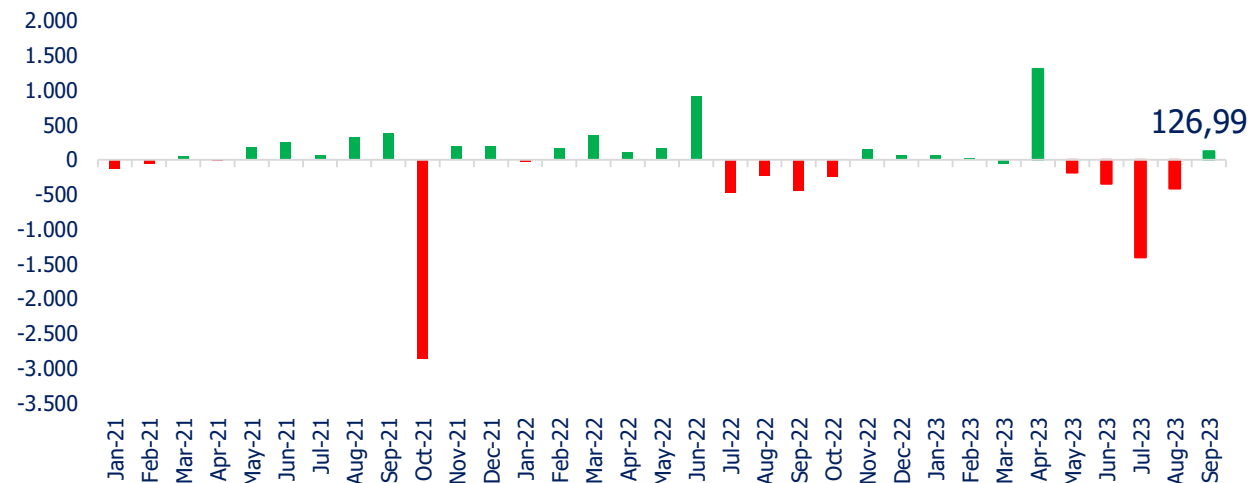
Biến cơ hội thành giá trị

TỔNG QUAN TTCK THÁNG 9

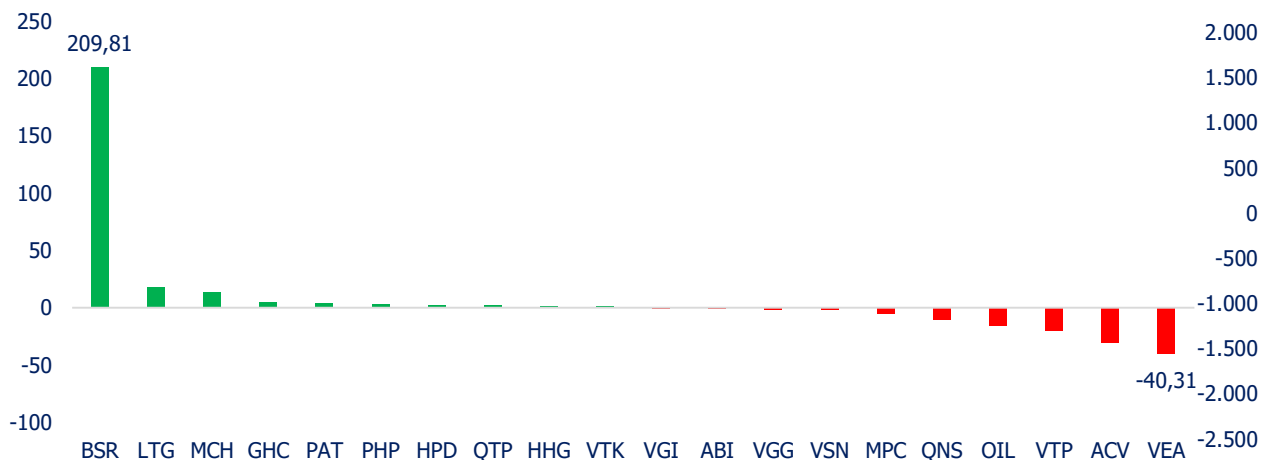
Trên sàn Upcom sau 04 tháng bán ròng mạnh liên tiếp khối ngoại đã mua ròng trở lại với giá trị 126,99 tỷ đồng trong tháng 9. Trong đó mua ròng mạnh BSR (+209,81 tỷ đồng), LTG (+17,34 tỷ đồng), MHC (+13,30 tỷ đồng)... trong khi bán ròng VEA (-40,31 tỷ đồng), ACV (-30,42 tỷ đồng), VTP (-20,32 tỷ đồng)...

Lũy kế 09 tháng 2023, tổ chức nước ngoài vẫn bán bán ròng với giá trị 866,37 tỷ đồng trên Upcom. Chủ yếu đến từ bán ròng mạnh VNZ (-2.203,19 tỷ đồng), VEA (-604,85 tỷ đồng), QNS (-522,97 tỷ đồng)... Trong khi mua ròng mạnh ở IDP (+1.345,55 tỷ đồng), SGB (+1.132,68 tỷ đồng).

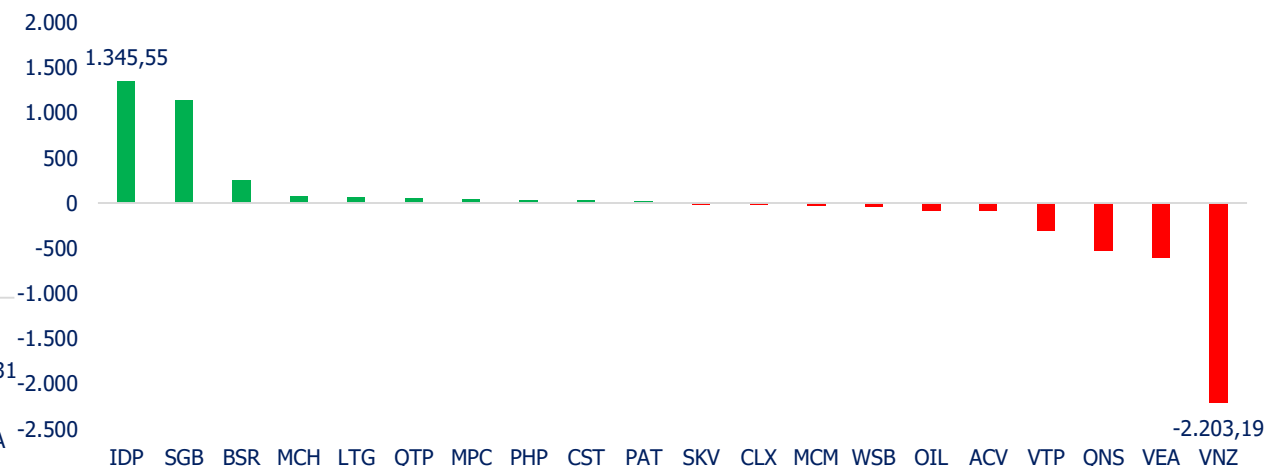
Giá trị mua/bán ròng của nhà đầu tư nước ngoài trên UPCOM theo tháng từ 2021 đến nay (tỷ đồng)



Các mã được NĐTNN mua/bán ròng nhiều nhất trên UPCOM trong tháng 9/2023 (tỷ đồng)



Các mã được NĐTNN mua/bán ròng nhiều nhất trên UPCOM trong 9 tháng đầu năm 2023 (tỷ đồng)



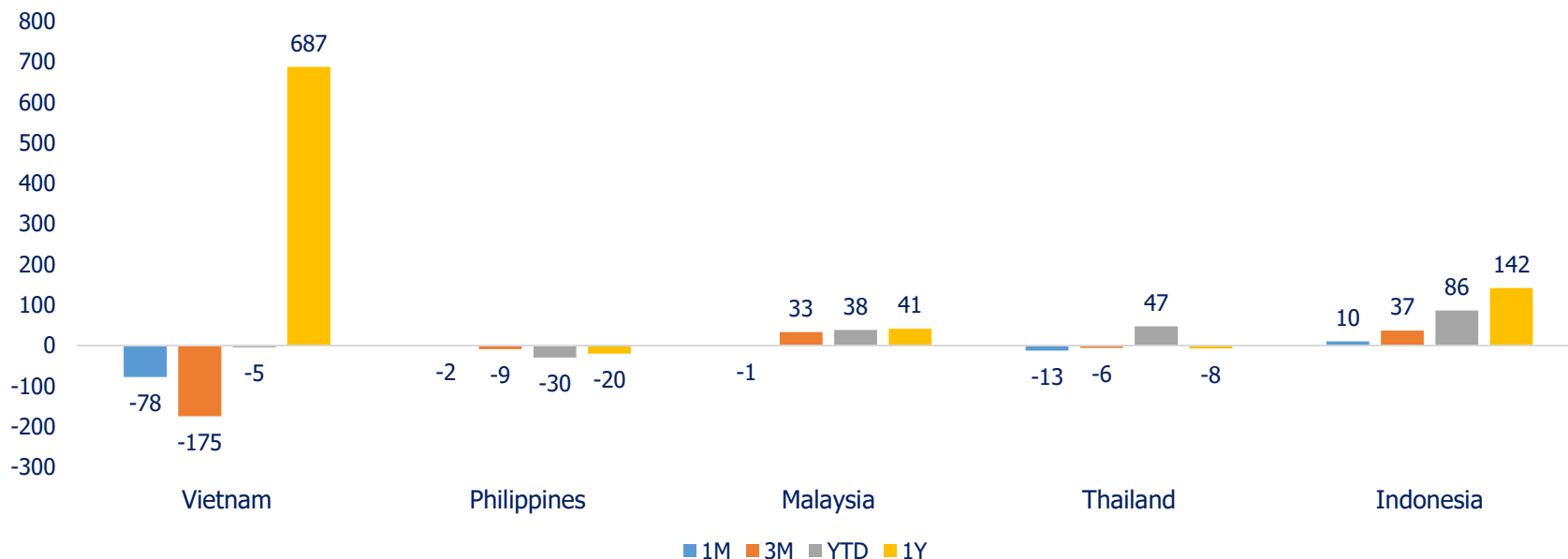


Biến cơ hội thành giá trị

TỔNG QUAN TTCK THÁNG 9

Tháng 9/2023 dòng tiền vào các quỹ ETF tại Đông Nam Á tiếp tục ghi nhận tiêu cực khi 4/5 khu vực rút ròng với 94 triệu USD (chỉ duy nhất Indonesia hút ròng với 10 triệu USD), dẫn đầu là Việt Nam (-78 triệu USD). Trong đó, FUBON tiếp tục rút ròng tháng thứ 4 liên tiếp với 25,6 triệu USD (mặc dù thời điểm đầu năm FUBON đã vào ròng mạnh mẽ nhưng tính từ đầu năm đến nay quỹ vẫn ghi nhận rút ròng hơn 18 triệu USD). Tương tự 3 ETF nội lớn trên thị trường như DCVFMVN Diamond (-35,6 triệu USD), DCVFMVN30 (-2 triệu USD) và SSIAM VNFIN LEAD (-14,2 triệu USD) tiếp tục bị rút vốn mạnh trong tháng 9.

**Dòng vốn ETF theo quốc gia
(Triệu USD)**



Nguồn: Bloomberg, SHS Research



Biến cơ hội thành giá trị

TỔNG QUAN TTCK THÁNG 9

Tên quỹ	Loại hình	Tổng AUM	NAV	Số lượng CCQ	Dòng vốn ròng (triệu USD)			
		(triệu USD)	(tỷ USD)		1M	3M	YTD	1Y
DCVFMVN Diamond ETF (VND)	ETF	880	1.1	763,000,000	-35.6	-75.4	-71.3	460.5
Fubon FTSE Vietnam ETF (TWD)	ETF	943	0.5	2,048,738,000	-25.6	-90.4	-18.1	266.3
DCVFMVN30 ETF Fund (VND)	ETF	347	0.9	383,100,000	-2.0	-37.9	-48.5	-19.3
VanEck Vietnam ETF (USD)	ETF	626	14.8	42,350,000	-2.7	13.6	89.8	211.8
Xtrackers FTSE Vietnam Swap UCITS ETF (EUR)	ETF	398	28.5	12,589,840	0.0	-6.3	57.1	97.1
SSIAM VNFIN LEAD ETF (VND)	ETF	184	0.8	231,600,000	-14.2	-20.1	-20.1	4.7
KIM KINDEX Vietnam VN30 ETF (KRW)	ETF	224	15	12,200,000	4.5	16.2	-27.3	54.9
Premia MSCI Vietnam ETF (USD)	ETF	18.3	8.8	1,980,000	0.0	-0.9	-0.6	-4.2
SSIAM VNX50 ETF (VND)	ETF	6,7	0.8	8,900,000	0.0	0.1	-0.4	-4.0
Asian Growth CUBS ETF (USD)	ETF	10.1	21.5	520,000	0.0	0.0	0.0	0.0
Global x MSCI Vietnam ETF (USD)	ETF	7.8	19.5	560,000	1.4	5.3	6.1	6.4
SSIAM VN30 ETF (VND)	ETF	4.1	0.8	8,300,000	0.0	0.2	1.0	1.0
KIM KINDEX Vietnam VN30 Fututres Leverage ETF (KRW)	ETF	6.5	10.6	600,000	0.0	-1.7	6.1	2.1
KIM GROWTH VN30 ETF (VND)	ETF	13.8	0.3	75,000,000	1.6	12.3	6.9	13.6

Nguồn: Bloomberg, SHS Research

TRẦN VỌNG
TTCK
THÁNG 10

TRIỂN VỌNG TTCK THÁNG 10

Thị trường có tháng 9 điều chỉnh mạnh và gần như xóa bỏ hầu hết mức tăng có được trong tháng 7 đồng thời đe dọa kết thúc xu hướng uptrend bắt đầu hình thành từ tháng 5/2023. Đến thời điểm hiện tại với xu hướng điều chỉnh kéo dài thêm trong tháng 10 và việc Vn-Index dễ mất ngưỡng hỗ trợ quan trọng 1.135 điểm xác nhận uptrend trung hạn đã chấm dứt.

Tuy nhiên với xu thế vẫn đang duy trì đi lên từ đáy, VN-Index giai đoạn sắp tới được dự báo sẽ có nhịp hồi phục kỹ thuật trước khi vận động với biên độ hẹp dần để tìm điểm cân bằng mới và tích lũy lại, việc kết thúc uptrend trung hạn có ý nghĩa là giai đoạn hình thành nền tích lũy mới sẽ kéo dài. VN-Index nhiều khả năng dao động trong vùng đáy 1.100 điểm – 1.120 điểm và đỉnh tại 1.180 điểm – 1.200 điểm trong tháng 10, dòng tiền giảm và giá cổ phiếu phân hóa chờ đợi báo cáo kết quả kinh doanh quý III của các doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, diễn biến tỷ giá trong nước, các số liệu về lợi suất trái phiếu, lạm phát, việc làm tại Mỹ và tình hình căng thẳng địa chính trị leo thang tại Trung Đông gần đây cũng là những yếu tố có thể tác động tới thị trường chứng khoán quốc tế và Việt Nam trong tháng 10.



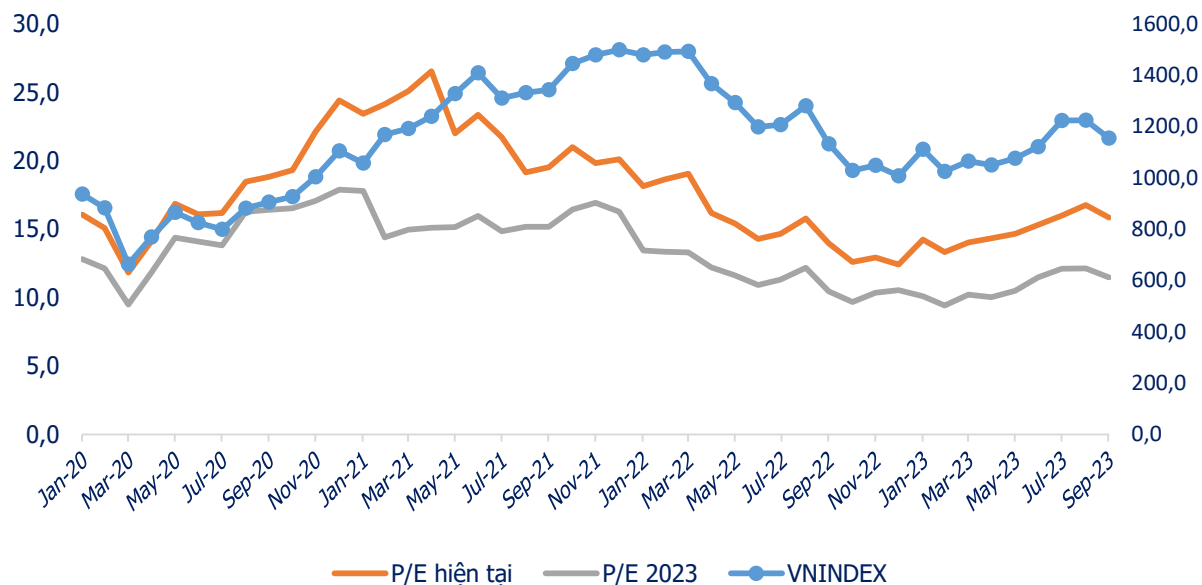


Biến cơ hội thành giá trị

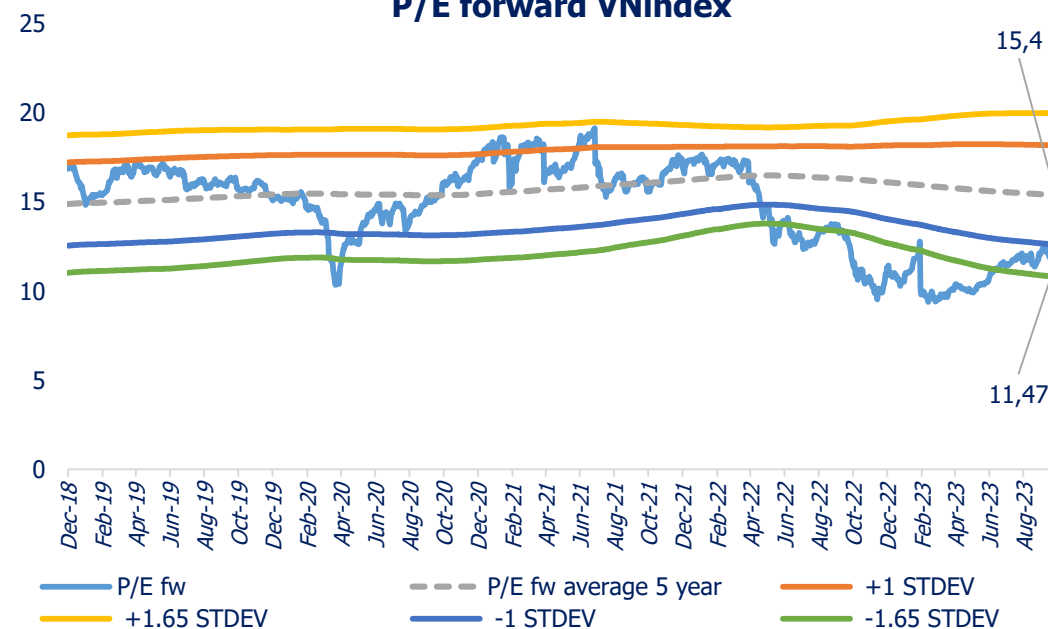
TRIỂN VỌNG TTCK THÁNG 10

Vào thời điểm kết thúc tháng 9/2023, định giá toàn thị trường đã giảm xuống mức 15,9x so với mức 16,8x vào tháng trước (giảm hơn 5,4%) và thấp hơn so với mức trung bình 10 năm gần nhất (16,6 lần). Định giá thị trường hiện tại đã dần trở nên hấp dẫn hơn sau nhịp điều chỉnh vừa qua.

Định giá TTCK VN



P/E forward VNindex



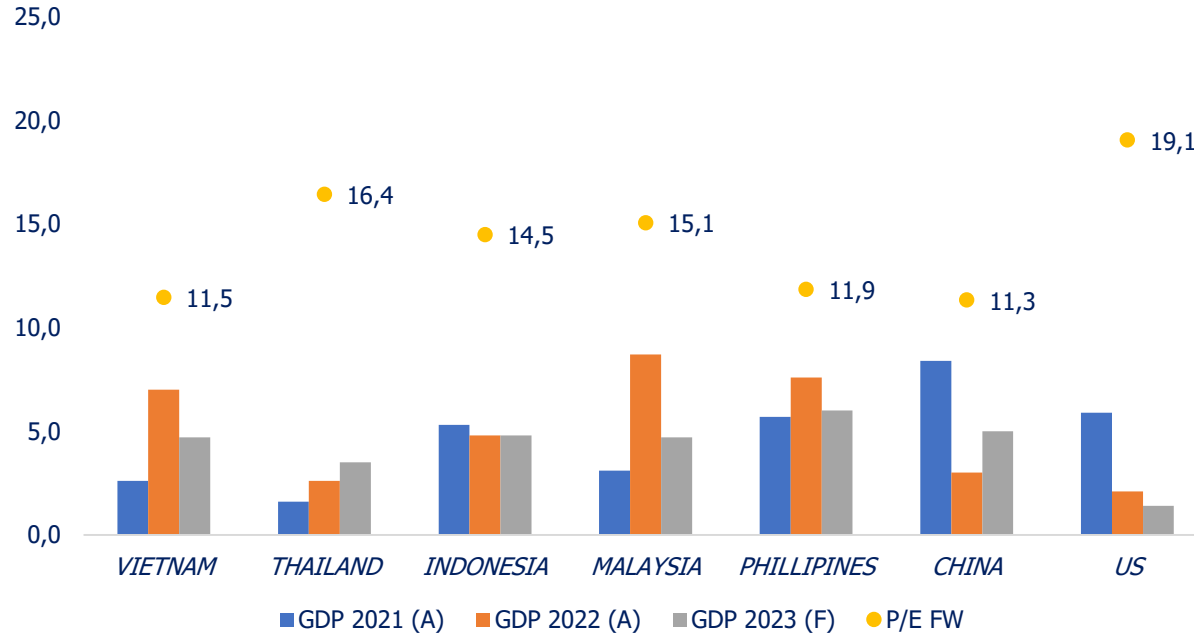
Nguồn: Bloomberg, SHS tổng hợp



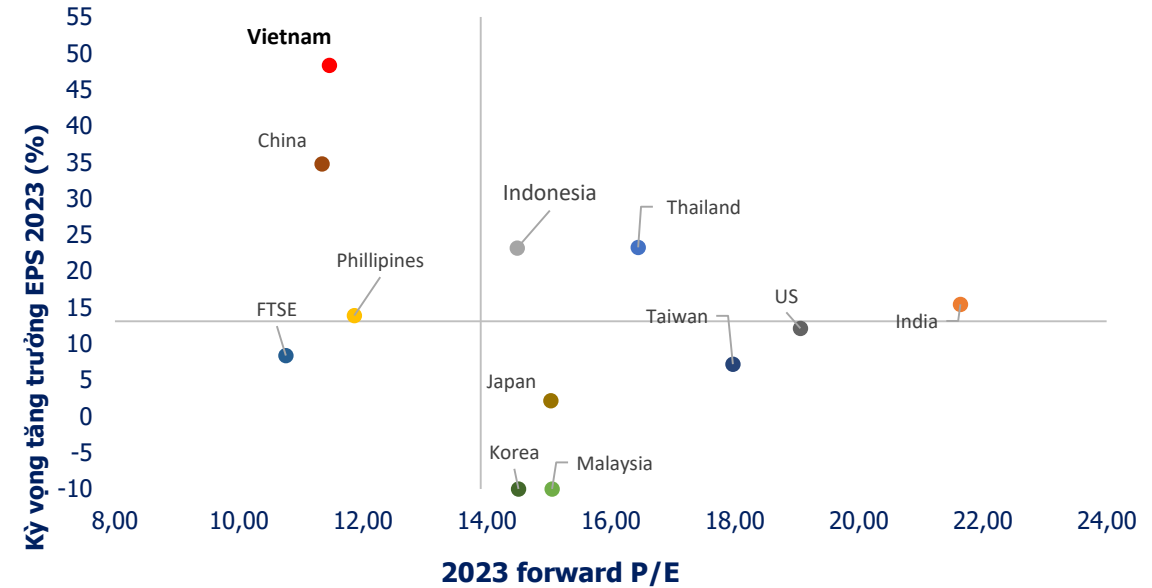
Biến cơ hội thành giá trị

TRIỂN VỌNG TTCK THÁNG 10

TTCK VN so với các nước trên thế giới



Kỳ vọng tăng trưởng EPS, P/E Foward 2023

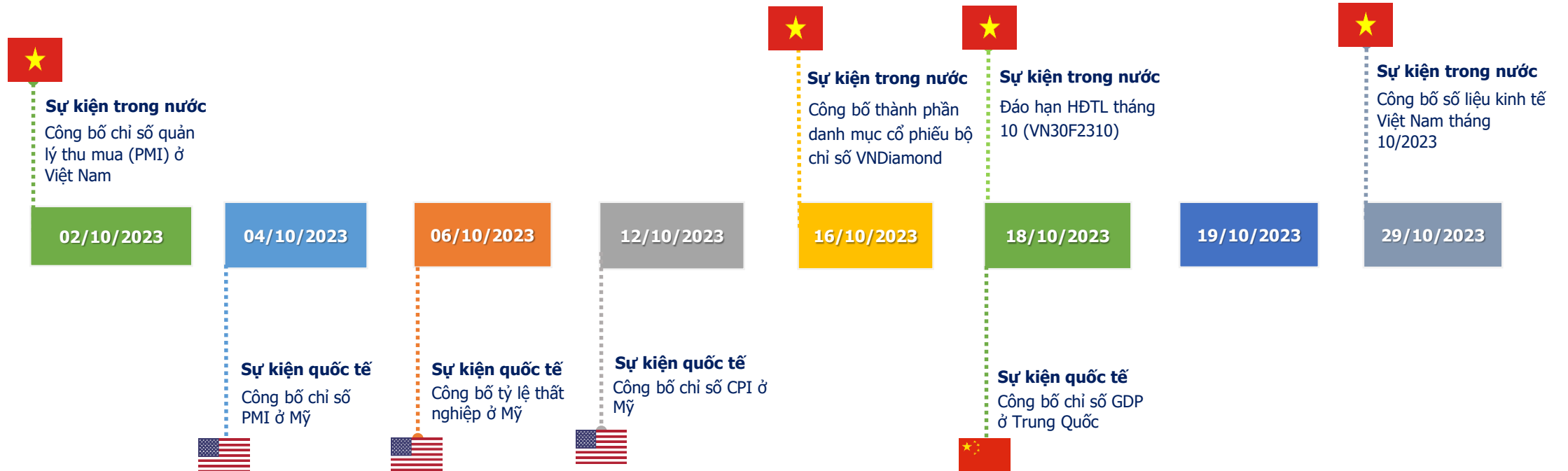


Nguồn: Bloomberg, SHS tổng hợp



Biến cơ hội thành giá trị

LỊCH SỰ KIỆN THÁNG 10



**DANH SÁCH
MÃ KHUYẾN NGHỊ
NĂM 2023**

Feb

Mar

Apr

May

Jun

Jul

Aug

Sep

Oct

Nov

Dec

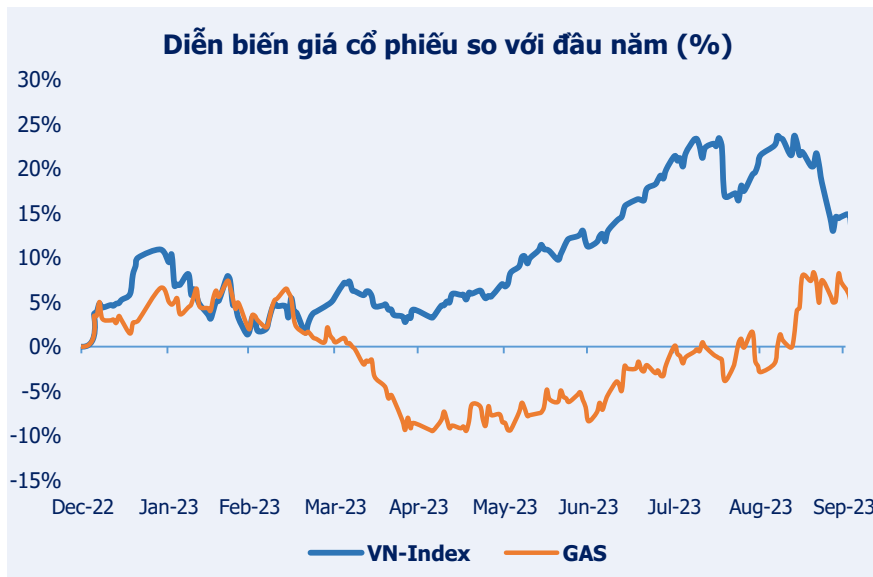


Biến cơ hội thành giá trị

DANH SÁCH MÃ KHUYẾN NGHỊ NĂM 2023

Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP (HOSE – GAS)

Giá hiện tại	90.700	(tỷ đồng)	Q3/2022	Q4/2022	Q1/2023	Q2/2023	KH2023
Giá mục tiêu PTKT	110.000 -115.000	Doanh thu	24.329,09	22.051,96	21.214,48	24.042,65	76.441,00
Giá cao nhất tháng	91.667	% yoy	31,20	9,29	(20,51)	(13,06)	(24,11)
Vốn hóa (tỷ đồng)	208.314	Lãi sau thuế	3.029,23	3.253,91	3.350,26	3.155,59	6.539,00
EPS ttm (đ)	5.550	% yoy	25,31	65,69	(2,29)	(37,96)	(56,59)
BV (đ)	28.759	Tổng tài sản	85.224	82.663	84.128	88.247	
PE trailing	16,34	Vốn chủ sở hữu	58.013	61.174	64.570	67.451	
PB trailing	3,15	ROA (%)	17,05	18,33	17,39	14,47	
		ROE (%)	25,54	26,68	25,00	20,39	
		Biên lãi gộp (%)	18,07	22,08	22,83	18,06	
		Biên lãi ròng (%)	12,45	14,76	15,79	13,13	



- Q2/2023 Doanh thu thuần 24.042,6 tỷ đồng (-13,06% YoY), lãi sau thuế 3.196 tỷ đồng (-51,67% YoY). Lũy kế 6 tháng năm 2023, GAS đã cung cấp khoảng 4,14 tỷ m³ khí khô (52% KH), kinh doanh 1,09 triệu tấn LPG (62% KH), tổng doanh thu đạt 45.257 tỷ đồng (-16,72% YoY) = 59,2% KH năm, lãi trước thuế trên 8.265 tỷ đồng (-23,43% YoY) = 101% KH năm. Tiền mặt và tiền gửi NH đạt 40.767 tỷ đồng tại cuối tháng 6 (+19% Ytd), tương ứng 46% tổng tài sản và 1,96x nợ phải trả.
- Trong tháng 10 sẽ khánh thành và đưa vào vận hành kho LNG Thị Vải (công suất GDD là 1tr tấn/năm), dự án mở rộng/nâng công suất kho lên 3 triệu tấn/năm dự kiến hoàn thành 2025-2026.
- Ngày GDKHQ 29/08/2023 trả cổ tức năm 2022 bằng tiền tỷ lệ 36%, thanh toán 02/11/2023. Ngày giao dịch không hưởng quyền là 22/09/2023, phát hành cổ phiếu thưởng tỷ lệ 20%.
- Tiềm năng tương lai: Dự án trạm LNG Thị Vải hoạt động từ tháng 10/2023. Giai đoạn 2024-2025 các dự án nâng công suất kho tại Thị Vải lên 3 triệu tấn/năm, dự án LNG Sơn Mỹ, dự án đường ống dẫn khí Lô B - Ô Môn và dự án đường ống dẫn khí mỏ Sư Tử Trắng.



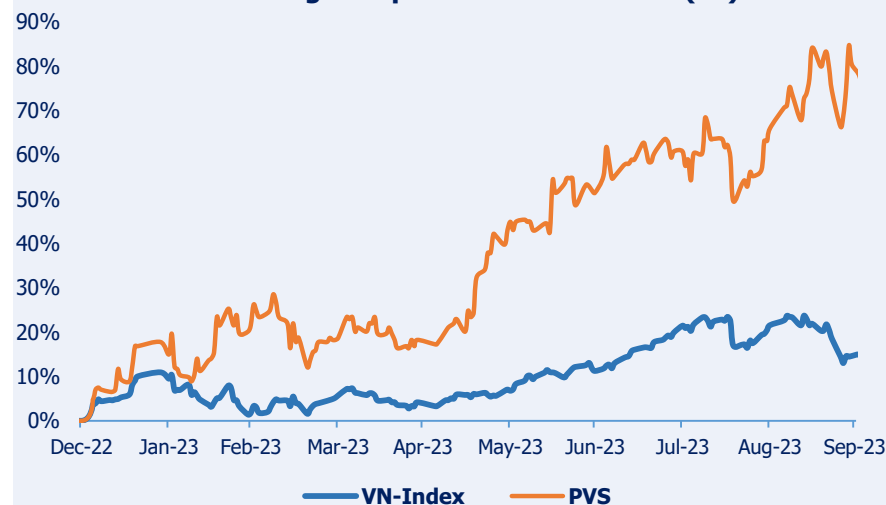
Biến cơ hội thành giá trị

DANH SÁCH MÃ KHUYẾN NGHỊ NĂM 2023

Tổng CTCP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (HNX – PVS)

Giá hiện tại	38.600	(tỷ đồng)	Q3/2022	Q4/2022	Q1/2023	Q2/2023	KH2023
Giá mục tiêu PTKT	35.000-37.000	Doanh thu	3.502,42	5.330,74	3.703,66	4.710,58	13.200,00
Giá cao nhất tháng	39.400	% yoy	(12,01)	14,79	(1,74)	23,67	(19,57)
Vốn hóa (tỷ đồng)	16.968	Lãi sau thuế	192,19	468,45	214,81	223,97	560,00
EPS ttm (đ)	2.300	% Yoy	(13,09)	198,33	(0,67)	3.218,25	(28,13)
BV (đ)	25.990	Tổng tài sản	25.177	25.828	25.635	27.057	
PE trailing	15,46	Vốn chủ sở hữu	12.894	12.949	13.140	13.133	
PB trailing	1,37	ROA (%)	2,29	3,49	3,51	4,22	
		ROE (%)	4,66	7,33	7,23	9,04	
		Biên lãi gộp (%)	5,75	7,11	5,50	3,98	
		Biên lãi ròng (%)	5,49	8,85	5,80	4,75	

Diễn biến giá cổ phiếu so với đầu năm (%)



- Q2/2023 Doanh thu thuần 4.710 tỷ đồng (+23,6% YoY), lãi sau thuế 236,7 tỷ đồng (+219% YoY). Lũy kế 6 tháng năm 2023, doanh thu đạt 8.414 tỷ đồng (+11% YoY) = 63,7% KH năm, lãi sau thuế 464 tỷ đồng (+78,5% YoY) = 82,8% KH năm. Tiền mặt và tiền gửi NH đạt 10.746 tỷ đồng tại cuối tháng 6 (+6,8% Ytd), tương ứng 39,7% tổng tài sản và 77% nợ phải trả.
- Ngày 19/5/2023, PVS ký hợp đồng (ước 300tr USD) với Orsted (Đan Mạch) chế tạo 33 kết cấu móng chân đế cho trang trại điện gió ngoài khơi Đài Loan vào cuối năm 2025. PVS đã nộp hồ sơ và đang chờ kết quả đấu thầu dự án Lô B Ô Môn, ước giá trị hợp đồng 1 tỷ USD bắt đầu ghi nhận từ 2023.
- Tập đoàn PGE (Ba Lan) và Orsted (Đan Mạch) đã ký kết thỏa thuận với liên danh của Semco Maritime (Đan Mạch) và PTSC Mechanical & Construction (công ty con của PVS) cho dự án thiết kế, chế tạo và chạy thử 4 trạm biến áp ngoài khơi từ năm 2023 đến năm 2026 cho trang trại điện gió ngoài khơi Baltica 2 ở Ba Lan.
- 29/8/2023, PVS đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường trao giấy phép khảo sát phục vụ dự án điện gió ngoài khơi (ĐGNK) tại khu vực biển Bà Rịa - Vũng Tàu để xuất khẩu điện sang Singapore.
- Ước 7 tháng đầu năm 2023 đạt doanh thu hợp nhất 9.709 tỷ đồng (74% KH năm và +11% YoY), lợi nhuận hợp nhất trước thuế 591 tỷ đồng, đạt 76% kế hoạch năm và tăng 36% so với cùng kỳ năm trước.

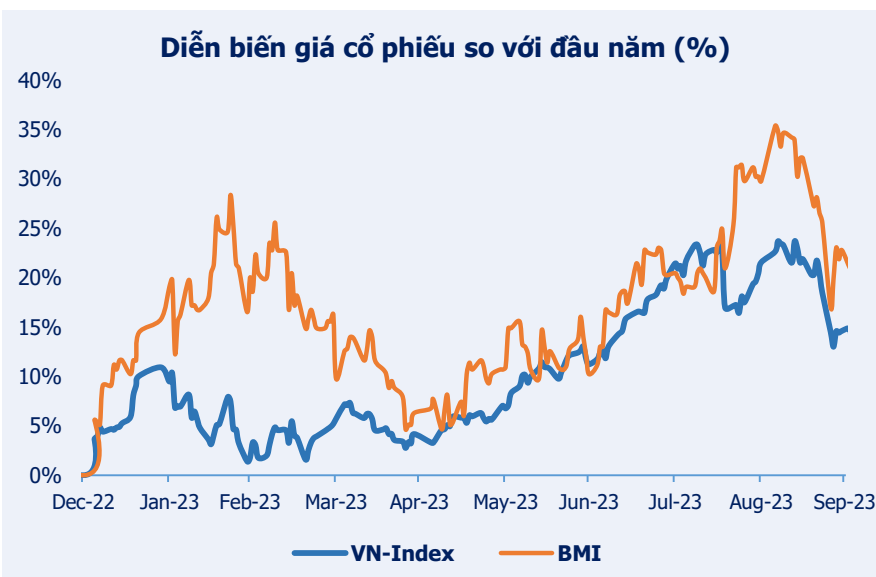


Biến cơ hội thành giá trị

DANH SÁCH MÃ KHUYẾN NGHỊ NĂM 2023

Tổng CTCP Bảo Minh (HOSE – BMI)

Giá hiện tại	26.400	(tỷ đồng)	Q3/2022	Q4/2022	Q1/2023	Q2/2023	KH2023
Giá mục tiêu PTKT	29.000-30.000	Doanh thu	1,172.61	1,254.41	1,125.47	1,191.33	6,750.00
Giá cao nhất tháng	29.100	% yoy	39.98	11.58	19.19	7.13	57.83
Vốn hóa (tỷ đồng)	3.059	Lãi sau thuế	83.74	67.44	73.49	74.43	300.00
EPS ttm (đ)	2.452	% Yoy	60.48	1.23	3.25	8.64	2.63
BV (đ)	22.678	Tổng tài sản	7,194	7,037	7,402	6,896	
PE trailing	11,38	Vốn chủ sở hữu	2,363	2,411	2,484	2,486	
PB trailing	1,23	Tỷ lệ bồi thường	33.17	24.38	36.95	34.22	
		Tỷ lệ kết hợp	100.81	98.13	97.02	95.14	
		ROE (%)	11.26	11.42	11.20	11.70	
		Biên lãi ròng	6.67	5.16	6.27	6.00	



- 6 tháng 2023, BMI đạt 2.213 tỷ đồng doanh thu phí bảo hiểm thuần, tăng 12% YoY, tích cực hơn mức tăng 3,31% của toàn ngành bảo hiểm phi nhân thọ. LNTT đạt 187 tỷ đồng, tăng 9% YoY, hoàn thành 44,6% kế hoạch doanh thu và 49,9% kế hoạch lợi nhuận nhờ tỷ lệ bồi thường và tỷ lệ kết hợp có xu hướng giảm. Kết quả này tương đương EPS TTM của BMI đạt 2.760 đ/cp.
- BMI đang giao dịch ở mức PB 1,16x, thấp hơn mức 1,34x của trung bình ngành bảo hiểm phi nhân thọ.
- Ngày 12/10/2023 ngày GDKHQ trả cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ 10% tăng vốn điều lệ lên 1.205,86 tỷ đồng.



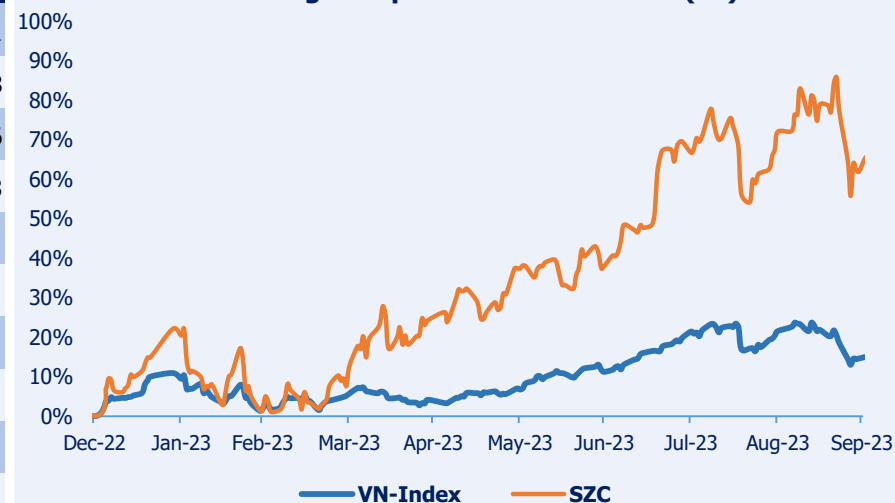
Biến cơ hội thành giá trị

DANH SÁCH MÃ KHUYẾN NGHỊ NĂM 2023

CTCP Sonadezi Châu Đức (HOSE – SZC)

Giá hiện tại	36.300	(tỷ đồng)	Q3/2022	Q4/2022	Q1/2023	Q2/2023	KH2023
Giá mục tiêu PTKT	41.000 – 43.000	Doanh thu	123.29	195.66	63.16	288.17	914.51
Giá cao nhất tháng	40.550	% yoy	(24.27)	32.46	(77.23)	9.74	6.48
Vốn hóa	4.242	Lãi sau thuế	23.32	37.57	11.75	95.97	210.26
EPS ttm	1.393	% Yoy	(64.95)	(44.84)	(84.39)	56.89	6.53
BV	13.552	Tổng tài sản	6,036	6,335	6,302	6,346	
PE trailing	25,38	Vốn chủ sở hữu	1,497	1,534	1,546	1,626	
PB trailing	2,61	ROA (%)	3.97	3.30	2.24	2.75	
		ROE (%)	14.31	13.06	8.95	10.78	
		Biên lãi gộp	38.34	34.59	54.30	47.78	
		Biên lãi ròng	18.91	19.20	18.61	33.30	

Diễn biến giá cổ phiếu so với đầu năm (%)



- SZC sở hữu quỹ đất cho thuê lớn với tổng diện tích khoảng 2.135 ha (trong đó khoảng 600ha để phát triển KĐT).
- KQKD Q2/2023: Doanh thu thuần đạt 288,17 tỷ đồng (+9,74% YoY). Lợi nhuận sau thuế đạt 95,97 tỷ đồng (+56,89% YoY). Doanh thu vẫn tới chủ yếu từ việc cho thuê đất KCN, doanh thu từ KDC Hữu Phước đóng góp chưa đáng kể. Doanh thu phí đường bộ từ BOT 768 dù được phép thu phí trở lại từ 01/05/2023 nhưng vẫn chưa ghi nhận doanh thu trong quý.
- Lũy kế 6 tháng đầu năm 2023, SZC ghi nhận doanh thu thuần đạt 351,34 tỷ đồng (-34,93% YoY) và Lợi nhuận sau thuế đạt 107,72 tỷ (-21,07% YoY). Với kết quả này, SZC đã hoàn thành 38,41% kế hoạch doanh thu và 51,23% kế hoạch lợi nhuận năm 2023.
- Tổng diện tích đã ký hợp đồng nhưng chưa ghi nhận doanh thu của KCN Châu Đức tính tới cuối 2022 là 62ha, sẽ được ghi nhận dần từ 2023. Tăng tổng vốn đầu tư KĐT Châu Đức từ 1.237 tỷ đồng lên 9.804 tỷ đồng do chi phí GPMB và tiền sử dụng đất tăng
- SZC công bố nghị quyết HĐQT ngày 21/8/2023 về việc thông qua phương án chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 2:1. Số lượng cổ phiếu dự kiến chào bán là gần 60 triệu đơn vị, tương đương 50% số cổ phiếu đang lưu hành. Giá chào bán là 20.000 đồng/cp. Thời gian triển khai dự kiến triển khai trong quý 4/2023, ngay sau khi được UBCKNN chấp thuận.



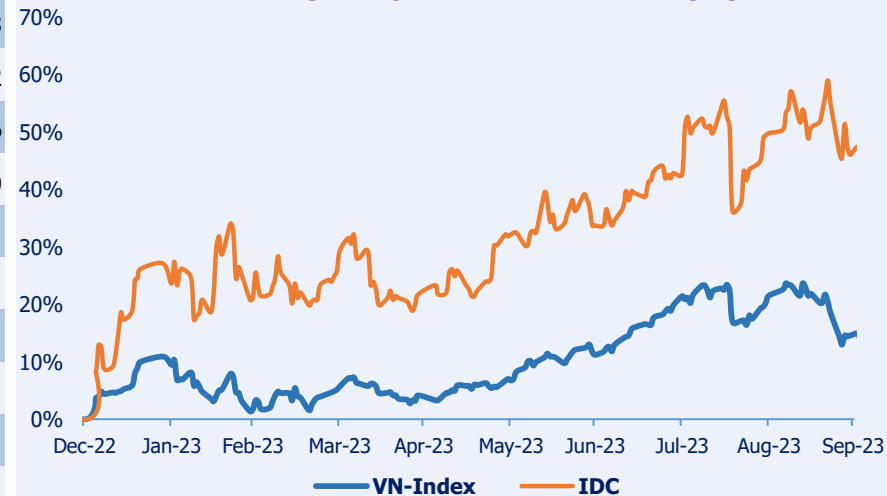
Biến cơ hội thành giá trị

DANH SÁCH MÃ KHUYẾN NGHỊ NĂM 2023

Tổng Công ty IDICO – CTCP (HNX – IDC)

Giá hiện tại	46.800	(tỷ đồng)	Q3/2022	Q4/2022	Q1/2023	Q2/2023	KH2023
Giá mục tiêu PTKT	54.000 – 56.000	Doanh thu	2.052,83	1.207,98	1.146,68	2.407,56	8.276,83
Giá cao nhất tháng	50.400	% yoy	127,85	(58,63)	(31,48)	(27,22)	0,42
Vốn hóa	15.279	Lãi sau thuế	422,32	(336,59)	147,79	533,62	2.020,16
EPS ttm	2.453	% Yoy	150,49		(42,12)	(62,59)	(22,19)
BV	14,912	Tổng tài sản	16.215	17.013	17.428	16.917	
PE trailing	18,87	Vốn chủ sở hữu	6.352	6.128	6.277	6.203	
PB trailing	3,10	ROA (%)	13,03	10,68	9,86	4,63	
		ROE (%)	45,83	39,96	35,90	14,89	
		Biên lãi gộp	39,18	(4,83)	26,47	37,06	
		Biên lãi ròng	20,57	(74,59)	12,89	22,16	

Diễn biến giá cổ phiếu so với đầu năm (%)



- IDC sở hữu danh mục 10 KCN nằm ở các vị trí thuận lợi với tổng diện tích khoảng 3.267ha ở miền Bắc và miền Nam. Hiện IDC còn 722,7 ha quỹ đất sẵn sàng cho thuê tại 5 dự án KCN như Phú Mỹ 2, Phú Mỹ 2 mở rộng, Hựu Thạnh, Cầu Nghìn, Quế Võ. Năm 2023, IDC dự kiến tiếp tục cho thuê khoảng 127,9ha (6T2023 đã cho thuê mới 76,8ha). Trong đó, KCN Hữu Thạnh và Phú Mỹ 2 là động lực tăng trưởng trong năm 2023.
- KQKD Q2/2023: Doanh thu thuần đạt 2.407,56 tỷ đồng (-27,2% yoy), Lợi nhuận sau thuế đạt 662,70 tỷ đồng (-54,83% yoy). Lũy kế 6T/2023, IDC ghi nhận doanh thu thuần đạt 3.554,24 tỷ đồng (-28,65% yoy). Lợi nhuận sau thuế đạt 837,91 tỷ đồng (-52,14% yoy). Với kết quả này, IDC đã hoàn thành 42,94% kế hoạch doanh thu và 26,24% kế hoạch lợi nhuận năm 2023.
- Cơ cấu doanh thu 6T2023: Mảng kinh doanh điện đã vượt mảng hạ tầng KCN trở thành nguồn đóng góp doanh thu lớn nhất với 1.339,63 tỷ đồng (37,7% tổng doanh thu). Doanh thu hạ tầng KCN 1.061,03 tỷ đồng (chiếm 29,85%), giảm mạnh 65% so với cùng kỳ do các hợp đồng cho thuê chưa đến thời điểm đáp ứng điều kiện ghi nhận doanh thu một lần theo quy định. Doanh thu kinh doanh bất động sản tăng hơn 10 lần so với cùng kỳ lên 575,94 tỷ đồng (chiếm 16,20%).
- Dự án Khu đô thị phường 6, Tân An (Idico Linco – IDC sở hữu 51%) dự kiến sẽ được chuyển nhượng cho Aeon để phát triển trung tâm thương mại. Việc chuyển nhượng hoàn tất sẽ có tác động tích cực đến dòng tiền của IDC.
- Ngày 29/9/2023, IDC chốt danh sách cổ đông thực hiện tạm ứng cổ tức năm 2023 bằng tiền với tỷ lệ 20%. Ngày dự kiến thanh toán 13/10/2023.

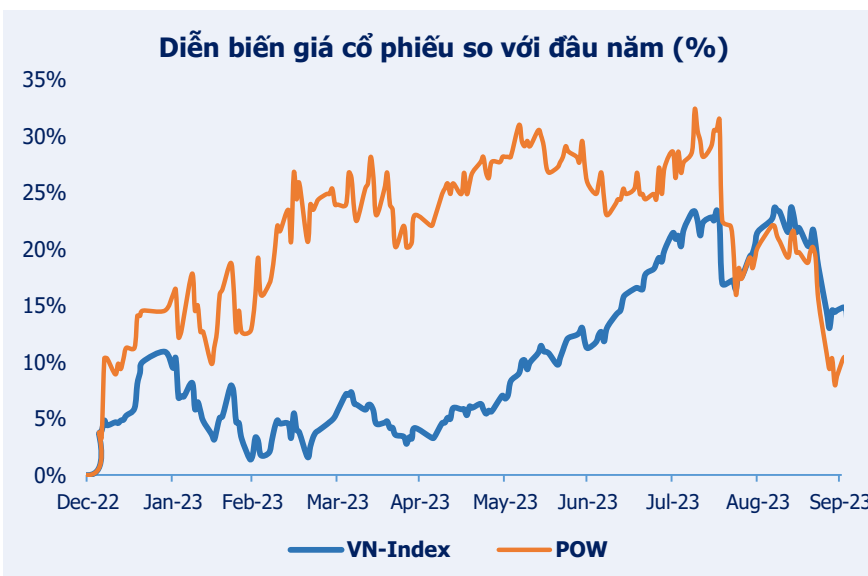


Biến cơ hội thành giá trị

DANH SÁCH MÃ KHUYẾN NGHỊ NĂM 2023

Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP (HOSE – POW)

Giá hiện tại	11.600	(tỷ đồng)	Q3/2022	Q4/2022	Q1/2023	Q2/2023	KH2023
Giá mục tiêu PTKT	16.000-16.500	Doanh thu	6.041,68	7.669,21	7.424,37	8.430,92	30.332,00
Giá cao nhất tháng	13.000	% yoy	13,09	113,09	5,14	12,95	7,43
Vốn hóa (tỷ đồng)	27.166	Lãi sau thuế	66,85	851,00	534,00	125,93	1.118,00
EPS ttm (đ)	674	% Yoy	(86,17)	#N/A N/A	(25,97)	(70,13)	(51,87)
BV (đ)	13.252	Tổng tài sản	56.503	56.843	58.005	61.896	
PE trailing	17,21	Vốn chủ sở hữu	32.403	33.281	33.809	33.831	
PB trailing	0,88	ROA (%)	2,08	3,75	3,32	2,64	
		ROE (%)	3,90	6,97	6,22	5,20	
		Biên lãi gộp (%)	11,63	13,93	9,14	5,57	
		Biên lãi ròng (%)	1,11	11,11	7,19	1,49	



- Q2/2023 Doanh thu 8.555 tỷ đồng (+13% YoY), lãi trước thuế 239 tỷ đồng (-60% YoY) giá nhiên liệu tăng cao và sản lượng thủy điện thấp. Lũy kế 6 tháng năm 2023, doanh thu đạt 15.855 tỷ đồng (+9% YoY) = 52,2% KH năm, lãi sau thuế 831,6 tỷ đồng (-40% YoY) = 74% KH năm. Ước 9 tháng đầu năm 2023 sản lượng điện đạt 11.195 triệu kWh (101% KH), doanh thu 22.213 tỷ đồng (+8% YoY) và LNTT 882 tỷ đồng (-48% YoY), Q3/2023 ghi nhận lỗ 47,19 tỷ đồng.
- Ngày 25/5, Fitch Ratings năm thứ 3 liên tiếp xếp hạng tín nhiệm POW là nhà phát hành nợ dài hạn bằng ngoại tệ (IDR) tại mức BB với “Triển vọng tích cực”.
- Ngày 29/06/2023, EVN và PVN đã ký biên bản bàn giao hồ sơ Dự án Nhà máy điện Ô Môn III và Ô Môn IV.
- Tình hình triển khai Dự án NT3 và NT4 (công suất 1.620 MW, tổng mức đầu tư 1,4 tỷ USD): tiến độ tổng thể thực hiện gói thầu EPC đạt khoảng 28,4%. Ngày 29/8/2023, PV Power và VCB đã ký hợp đồng tín dụng trung dài hạn 4.000 tỷ đồng cho dự án, dự kiến phát điện thương mại NT3 tháng 11/2024 và NT4 tháng 5/2025. Tổ máy số 1 Nhà máy Vũng Áng 1 đã vận hành công suất tối đa sau khi bảo dưỡng, sửa chữa từ 12/8/23.
- Ngày 25/8/2023, Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PV Power) cùng Asong Invest và PVCB Capital đã tổ chức Lễ ký kết Biên bản ghi nhớ hợp tác đầu tư, hợp tác trong ngành công nghiệp xanh Việt Nam.



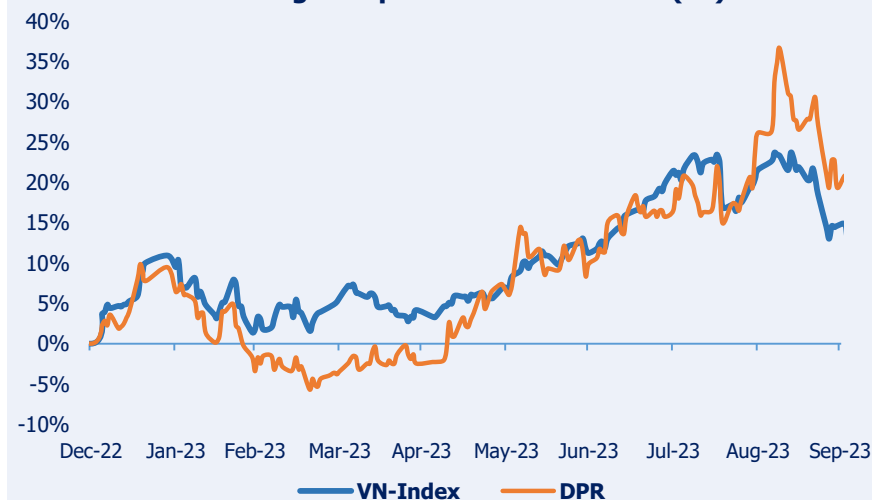
Biến cơ hội thành giá trị

DANH SÁCH MÃ KHUYẾN NGHỊ NĂM 2023

CTCP Cao su Đồng Phú (HOSE – DPR)

Giá hiện tại	31.800	(tỷ đồng)	Q3/2022	Q4/2022	Q1/2023	Q2/2023	KH2023
Giá mục tiêu PTKT	37.000-38.000	Doanh thu	340,82	381,77	179,76	146,36	819,66
Giá cao nhất tháng	36.050	% yoy	13,25	(24,41)	(11,82)	(50,64)	(32,93)
Vốn hóa (tỷ đồng)	2.737	Lãi sau thuế	85,05	60,91	55,05	28,88	220,02
EPS ttm (đ)	2.671	% Yoy	23,79	(79,15)	45,55	(55,01)	(21,07)
BV (đ)	27.155	Tổng tài sản	4.256	4.165	4.193	4.242	
PE trailing	11,79	Vốn chủ sở hữu	3.072	2.991	3.061	3.019	
PB trailing	1,16	ROA (%)	11,97	6,05	6,57	5,58	
		ROE (%)	21,89	11,02	11,54	10,00	
		Biên lãi gộp (%)	35,71	26,08	38,14	21,25	
		Biên lãi ròng (%)	24,95	16,44	30,62	19,79	

Diễn biến giá cổ phiếu so với đầu năm (%)



- Q2/2023: Doanh thu thuần đạt 146,362 tỷ đồng (- 50,49% YoY), LNST đạt 41,02 tỷ đồng (- 43,3% YoY). Nguyên nhân do sản lượng tiêu thụ thấp hơn chỉ đạt 1.123,02 tấn và giá bán bình quân thấp hơn 20,59% YoY. Lũy kế 06 tháng 2023 doanh thu thuần đạt 326,120 tỷ đồng (-34,7% YoY) = 39,8% KH năm, LNST đạt 102,851 tỷ đồng (-14,3% YoY) = 46,7% KH năm. KH2023 doanh thu 819,6 tỷ đồng, lãi sau thuế 220 tỷ đồng, cổ tức tối thiểu 15%. Lũy kế 06 tháng 2023 doanh thu đạt 326,120 tỷ đồng (-34,7% YoY) = 39,8% KH năm, LNST đạt 102,851 tỷ đồng (-14,3% YoY) = 46,7% KH năm.
- Ngày 11/9/2023, chốt danh sách nhận cổ tức đợt năm 2022 bằng tiền tỷ lệ 30%, dự kiến thanh toán 20/11/2023.
- Tiến độ triển khai 02 KCN Bắc Đồng Phú và Nam Đồng Phú: Bổ sung quy hoạch KCN của tỉnh Bình Phước đã được thực hiện. Chủ trương đầu tư 02 KCN Bắc Đồng Phú và Nam Đồng Phú phải được Thủ Tướng Chính Phủ phê duyệt. Hiện tại dự án mở rộng KCN Bắc Đồng Phú đã có báo cáo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong tháng 05/2023 với diện tích 317 ha, có khả năng triển khai thực hiện trong năm 2023. Dự án KCN Nam Đồng Phú dự kiến tăng vốn điều lệ trong năm 2023 "là điều kiện đủ để nộp hồ sơ xin chủ trương đầu tư".
- Ngày 27/9/2023 là ngày giao dịch không hưởng quyền để nhận cổ phiếu thưởng tỷ lệ 1:1. DPR dự kiến phát hành hơn 43,4 triệu cp thưởng cho cổ đông hiện hữu. Sau khi hoàn tất phát hành, vốn điều lệ của DPR sẽ tăng lên gấp đôi, lên gần 869 tỷ đồng.



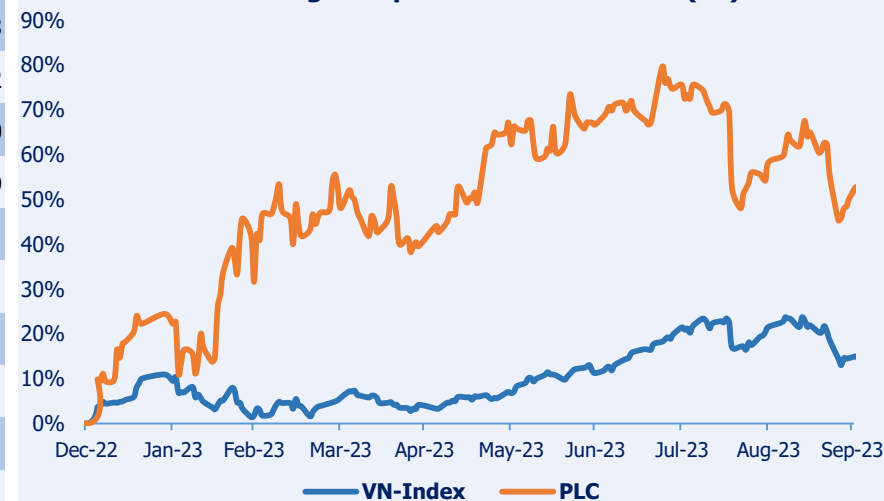
Biến cơ hội thành giá trị

DANH SÁCH MÃ KHUYẾN NGHỊ NĂM 2023

Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex – CTCP (HNX – PLC)

Giá hiện tại	34.400	(tỷ đồng)	Q3/2022	Q4/2022	Q1/2023	Q2/2023	KH2023
Giá mục tiêu PTKT	37.000 – 39.000	Doanh thu	1.787,20	2.606,90	1.968,41	1.881,34	8.903,53
Giá cao nhất tháng	39.500	% yoy	24,92	30,46	(5,98)	(10,98)	3,52
Vốn hóa	2.731	Lãi sau thuế	21,84	6,47	33,25	35,63	160,00
EPS ttm	1.151	% Yoy	1,28	(76,41)	(18,15)	(25,80)	20,09
BV	15.720	Tổng tài sản	5.052	4.621	4.392	4.281	
PE trailing	29,37	Vốn chủ sở hữu	1.319	1.229	1.262	1.274	
PB trailing	2,15	ROA (%)	2,65	2,48	2,33	2,06	
		ROE (%)	10,35	8,99	8,19	7,56	
		Biên lãi gộp	11,16	12,51	12,64	13,59	
		Biên lãi ròng	1,22	0,25	1,69	1,89	

Diễn biến giá cổ phiếu so với đầu năm (%)



- Màng nhựa đường là lợi thế chính của PLC, đóng góp ~50% doanh thu 2022 của PLC. Thị phần nhựa đường PLC chiếm 28-30% thị phần với hệ thống kho – phân phối rộng khắp cả nước.
- Hưởng lợi trực tiếp từ hoạt động đầu tư các tuyến cao tốc giai đoạn 2023-2025 của Chính phủ khi PLC là nhà cung cấp nguyên vật liệu cho nhiều dự án trọng điểm, đặc biệt các dự án thành phần Cao tốc Bắc Nam GĐ1 và GĐ2.
- KQKD Q2/2023: Doanh thu thuần đạt 1.881,34 tỷ đồng (-10,97% YoY), lãi sau thuế đạt 35,63 tỷ đồng (-25,80% YoY). Nguyên nhân do giá bán bình quân các sản phẩm thấp hơn cùng kỳ khiến biên lãi gộp bị thu hẹp. Lũy kế 06 tháng 2023, doanh thu thuần đạt 3.849,75 tỷ đồng (-8,49% YoY), lợi nhuận sau thuế đạt 68,88 tỷ đồng (-22,29% YoY), tương ứng 43,23% KH doanh thu và 43,05% KH lợi nhuận năm.
- Rủi ro: (1) Rủi ro tỷ giá và giá nguyên vật liệu đối với mảng mỡ nhờn, (2) Rủi ro cạnh tranh mảng hóa chất, và (3) Rủi ro chậm giải ngân đầu tư công đối với mảng nhựa đường.



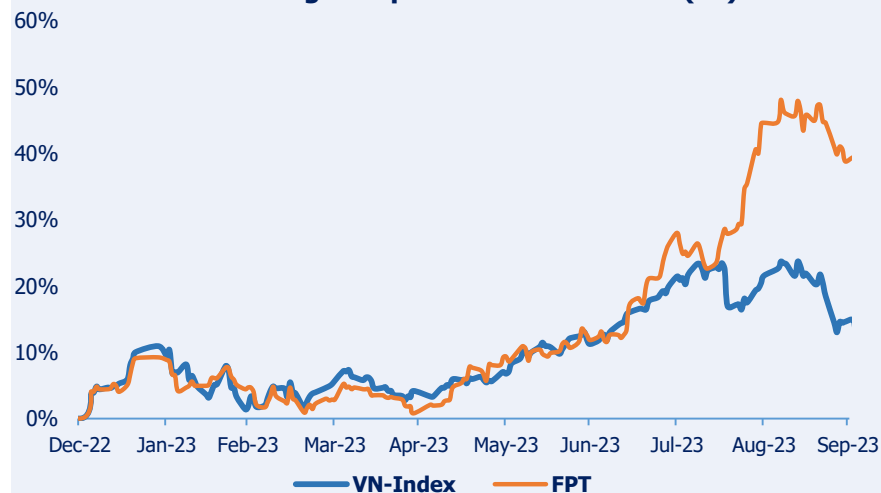
Biến cơ hội thành giá trị

DANH SÁCH MÃ KHUYẾN NGHỊ NĂM 2023

CTCP FPT (HOSE – FPT)

Giá hiện tại	92.800	(tỷ đồng)	Q3/2022	Q4/2022	Q1/2023	Q2/2023	KH2023
Giá mục tiêu PTKT	100.000-110.00	Doanh thu	11.148,56	13.042,43	11.681,38	12.484,36	52.289,00
Giá cao nhất tháng	99.000	% yoy	27,77	21,77	20,05	23,66	18,79
Vốn hóa (tỷ đồng)	117.853	Lãi sau thuế	1.453,72	1.366,69	1.493,56	1.509,22	7.244,00
EPS ttm (đ)	4.613	% Yoy	29,24	4,62	20,56	20,66	11,86
BV (đ)	19.017	Tổng tài sản	55.127	51.650	50.741	60.524	
PE trailing	20,12	Vốn chủ sở hữu	24.056	25.356	27.061	28.595	
PB trailing	4,88	ROA (%)	10,16	10,08	10,47	9,97	
		ROE (%)	28,47	27,24	26,64	26,64	
		Biên lãi gộp (%)	39,10	38,45	39,10	37,12	
		Biên lãi ròng (%)	13,04	10,49	12,79	12,09	

Diễn biến giá cổ phiếu so với đầu năm (%)



- Nằm trong số những công ty công nghệ, nhà cung cấp Internet hàng đầu Việt Nam. Các mảng hoạt động chủ đạo (xuất khẩu phần mềm, hệ thống thông tin, đường truyền Internet..) được hưởng lợi từ xu hướng chuyển đổi số diễn ra mạnh mẽ trên thế giới và Việt Nam.
- Tình hình tài chính vững mạnh, lượng tiền mặt gần 26.700 tỷ đồng, (chiếm 44% tổng tài sản và tương đương 83% tổng nợ phải trả), nợ vay được kiểm soát ở mức thấp (32% tổng vốn)
- Quý 2/2023 Doanh thu thuần 12.485 tỷ đồng (+24% YoY), lãi sau thuế 1.509 tỷ đồng (+21% YoY), cao nhất từ trước tới nay. Lũy kế 6 tháng năm 2023, doanh thu đạt 24.166 tỷ đồng (+22% YoY) = 46% KH năm, lãi trước thuế 4.339 tỷ đồng (+19% YoY) = 47,9% KH năm. 8 tháng đầu năm 2023 đạt 32.827 tỷ đồng doanh thu (+21% YoY) và 5.902 tỷ đồng lợi nhuận trước thuế (+19% YoY), lãi sau thuế 4.994 tỷ đồng, lãi sau thuế cho cổ đông công ty mẹ 4.086 tỷ đồng (+20% YoY). EPS tăng hơn 19% lên 3.227 đồng.
- Khối công nghệ đóng góp lớn nhất với 59% doanh thu và 46% lợi nhuận, trong đó mảng dịch vụ cho thị trường nước ngoài tăng 30,4% doanh thu chủ yếu đến từ thị trường Nhật Bản và APAC, giá trị hợp đồng ký mới đạt 19.102 tỷ đồng (+25,5%).
- Ngày 25/8/2023, GDKHQ tạm ứng cổ tức đợt 1/2023 bằng tiền tỷ lệ 10%. Kế hoạch cổ tức năm 2023 là 20%.



Biến cơ hội thành giá trị

DANH SÁCH MÃ KHUYẾN NGHỊ NĂM 2023

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (HOSE – BID)

Giá hiện tại	44.350	(tỷ đồng)	Q3/2022	Q4/2022	Q1/2023	Q2/2023	KH2023
Giá mục tiêu PTKT	50.000-52.000	Doanh thu	18.591,79	19.086,90	18.368,26	18.601,73	-
Giá cao nhất tháng	47.500	% yoy	17,68	27,11	35,03	30,50	-
Vốn hóa (tỷ đồng)	224.346	Lãi sau thuế	5.277,96	4.151,53	5.468,48	5.426,13	21.168,28
EPS ttm (đ)	4.018	% YoY	157,71	89,98	53,13	5,20	14,71
BV (đ)	21.626	Tiền gửi KH	1.414.224	1.473.605	1.497.395	1.545.569	
PE trailing	11,04	Cho vay KH	1.494.904	1.522.229	1.597.152	1.629.067	
PB trailing	2,05	Nợ xấu (%)	1,35	1,16	1,55	1,59	
		ROE (%)	18,08	19,89	20,93	20,29	
		NIM	2,92	3,07	3,02	2,83	
		Biên lãi ròng (%)	28,39	21,75	29,77	29,17	

Diễn biến giá cổ phiếu so với đầu năm (%)



- Cuối Q2/2023, tổng tài sản đạt 2,12 triệu tỷ đồng, tăng nhẹ 0,2% YTD, dư nợ tín dụng 1,63 triệu tỷ đồng, tăng 7%, tiền gửi khách hàng 1,54 triệu tỷ đồng, tăng 4,9%, tỷ lệ CASA 16,6%, giảm so với mức 18,4% tại thời điểm cuối năm 2022. BID đã được NHNN cấp hạn mức tăng trưởng tín dụng 14% trong năm 2023, tăng so với mức 12% của năm 2022 theo định hướng tập trung cho vay ngành nghề ưu tiên của Chính phủ.
- 6 tháng đầu năm, BID đạt 13.862 tỷ đồng LNTT, tăng 26% YoY. Động lực tăng trưởng lợi nhuận của BID tiếp tục đến từ trích lập dự phòng giảm, dù tỷ lệ nợ xấu đã tăng lên 1,59% từ mức 1,16% thời điểm cuối năm 2022 và cao hơn mức mục tiêu 1,4% của cả năm 2023. Tỷ lệ bao phủ nợ xấu giảm từ 217% cuối năm 2022 xuống còn 152,6%, xếp thứ 4 toàn ngành.
- BID hiện đang giao dịch ở mức PB 2,05x, cao hơn trung bình ngành (1,36x) nhưng vẫn ở mức hợp lý khi so sánh vị thế của BID trong top Ngân hàng Big4.
- Câu chuyện đầu tư: BID sẽ trả cổ tức 2021 bằng cổ phiếu tỷ lệ 12%, chào bán ra công chúng hoặc chào bán riêng lẻ tỷ lệ 9%. Việc Ngân hàng tăng vốn và hệ số CAR tăng sẽ tạo điều kiện cho BID tăng trưởng tín dụng. Tại thời điểm cuối Q2.2023, tỷ lệ an toàn vốn riêng lẻ của BID là 8,95%, tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất 9,34%.



Biến cơ hội thành giá trị

DANH SÁCH MÃ KHUYẾN NGHỊ NĂM 2023

Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (HOSE – STB)

Giá hiện tại (x1000 đ)	30.650	(tỷ đồng)	Q3/2022	Q4/2022	Q1/2023	Q2/2023	KH2023
Giá mục tiêu PTKT (x1000 đ)	34.000-36.000	Doanh thu	7.892,36	8.896,74	7.671,15	7.696,85	-
Giá cao nhất tháng (x1000 đ)	33.300	% yoy	40,28	60,23	50,56	45,65	-
Vốn hóa (tỷ đồng)	57.782	Lãi sau thuế	1.211,61	1.751,12	1.899,96	1.925,13	7.600,00
EPS ttm (đ)	3.601	% Yoy	89,39	104,13	49,12	139,48	50,77
BV (đ)	22.169	Tiền gửi KH	457.890	454.740	478.789	501.583	
PE trailing	8,51	Cho vay KH	420.748	438.628	448.469	460.471	
PB trailing	1,38	Nợ xấu (%)	0,90	0,98	1,19	1,79	
		ROE (%)	11,80	13,83	14,90	17,50	
		NIM	2,87	3,44	3,87	4,36	
		Biên lãi ròng (%)	15,35	19,68	24,77	25,01	

Diễn biến giá cổ phiếu so với đầu năm (%)



- 8 tháng năm 2023, STB đạt 6.175 tỷ đồng LNTT hợp nhất, tăng 56% YoY, hoàn thành 65% kế hoạch cả năm, tổng tài sản 635 ngàn tỷ đồng, tăng 7% YTD, tổng huy động 558 ngàn tỷ đồng, tăng hơn 7% YTD, trong đó, huy động từ tổ chức kinh tế và dân cư tăng hơn 11%, chiếm 4,2% thị phần toàn ngành.
- Tính đến 31/08/2023, STB đã trích lập dự phòng rủi ro đối với tất cả các khoản nợ xấu và tài sản tồn đọng bao gồm trái phiếu VAMC theo Đề án tái cơ cấu. Lũy kể từ khi triển khai Đề án STB đã trích lập và phân bổ gần 35.600 tỷ đồng, hoàn tất Đề án tái cơ cấu trước thời hạn. Việc hoàn thành xử lý nợ xấu tồn đọng giúp chất lượng tài sản của STB cải thiện mạnh, tài sản có sinh lời tăng 9,4%, chiếm tỷ trọng 91% trong tổng tài sản. Hiệu suất sinh lời cũng gia tăng đáng kể, ROA, ROE lần lượt đạt 1,21% và 18,13%, tăng 0,3% và 4,3% so với năm trước.
- STB đang được giao dịch ở mức PB 1,38x, cao hơn không đáng kể so với trung bình ngành (1,36x) và thấp hơn 13% so với PB trung bình 2 năm gần đây.
- Câu chuyện đầu tư. Định hướng trình NHNN phương án xử lý 32% cổ phiếu đảm bảo do VAMC quản lý, đấu giá KCN Phong Phú để xử lý nợ. Chia cổ tức, bán cổ phần cho cổ đông chiến lược sau khi tái cơ cấu.

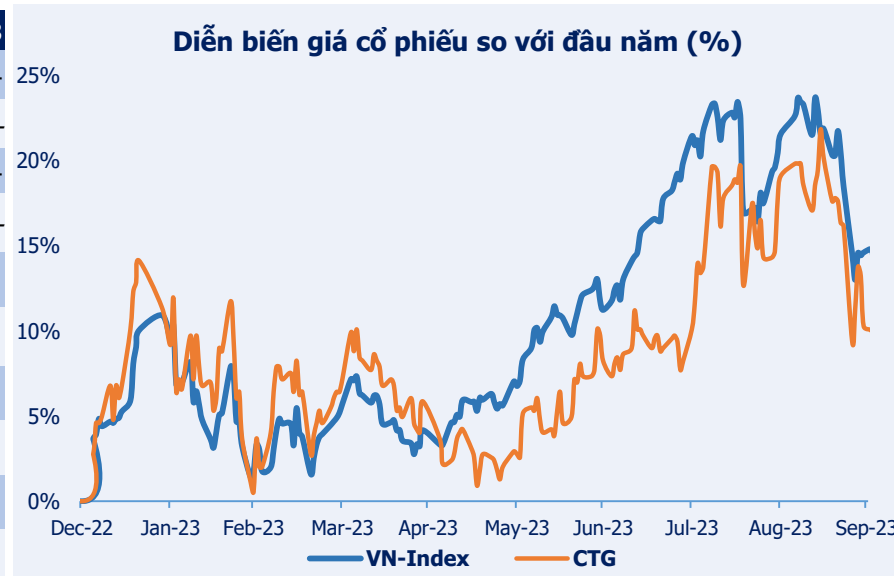


Biến cơ hội thành giá trị

DANH SÁCH MÃ KHUYẾN NGHỊ NĂM 2023

Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (HOSE – CTG)

Giá hiện	30.050	(tỷ đồng)	Q3/2022	Q4/2022	Q1/2023	Q2/2023	KH2023
Giá mục tiêu PTKT	37.000-38.000	Doanh thu	18.755,81	18.618,49	18.277,30	18.818,36	-
Giá cao nhất tháng	33.200	% yoy	37,29	36,87	42,27	33,63	-
Vốn hóa (tỷ đồng)	144.413	Lãi sau thuế	3.338,33	4.127,43	4.806,38	5.203,31	-
EPS ttm (đ)	3.636	% Yoy	35,72	41,48	3,05	12,01	-
BV (đ)	24.399	Tiền gửi KH	1.189.723	1.249.181	1.272.350	1.310.048	-
PE trailing	8,26	Cho vay KH	1.245.239	1.274.822	1.333.109	1.359.357	-
PB trailing	1,23	Nợ xấu (%)	1,42	1,24	1,28	1,27	-
		ROE (%)	15,54	16,74	16,13	15,94	-
		NIM	2,99	3,03	3,02	3,01	-
		Biên lãi ròng (%)	17,80	22,17	26,30	27,65	-



- Cuối Q2/2023, tổng tài sản đạt 1,86 triệu tỷ đồng, tăng 2,9% YTD, dư nợ tín dụng 1,36 triệu tỷ đồng, tăng trưởng 6,6% YTD, tiền gửi khách hàng 1,31 triệu tỷ đồng, tăng 4,9% YTD, tỷ lệ CASA 18,7%. Tỷ lệ nợ xấu là 1,27%, có tăng so với mức 1,24% thời điểm đầu năm, tuy nhiên mức độ tăng thấp hơn đáng kể so với ngành. Tỷ lệ bao phủ nợ xấu giảm từ 188% đầu năm xuống còn 169%, cao thứ 2 toàn ngành. Kế hoạch lợi nhuận riêng lẻ trước thuế của CTG năm 2023 là 22.500 tỷ đồng, 6 tháng đầu năm Ngân hàng mẹ đã đạt 12.149 tỷ đồng LNTT.
- Tỷ lệ nợ xấu tăng thấp giúp CTG duy trì được tỷ lệ chi phí thấp hơn đáng kể so với ngành (26,7% so với mức trên 33% của ngành) dù hệ số NIM thời điểm Q2/2023 cũng giảm nhẹ xuống 2,93%. LNTT 6 tháng của CTG đạt 12.530 tỷ đồng, tăng 8% YoY, EPS trượt 4 quý tính đến Q2.2023 đạt 3.664 đ/cp.
- CTG đang được giao dịch ở mức PB 1,23x, thấp hơn đáng kể so với trung bình ngành 1,36x.
- Ngày 28/09/2023, CTG đã được NHNN chấp thuận tăng vốn điều lệ thêm 11,74% theo phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2020, tăng vốn điều lệ lên hơn 53.700 tỷ đồng. Thời gian phát hành dự kiến là trong Q3 – Q4/2023. CTG còn kế hoạch tăng vốn điều lệ qua phát hành cổ phiếu để trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận còn lại năm 2021-2022 và lợi nhuận còn lại lũy kế đến hết 2016, với giá trị 23.851 tỷ đồng, sẽ thực hiện theo phê duyệt của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.



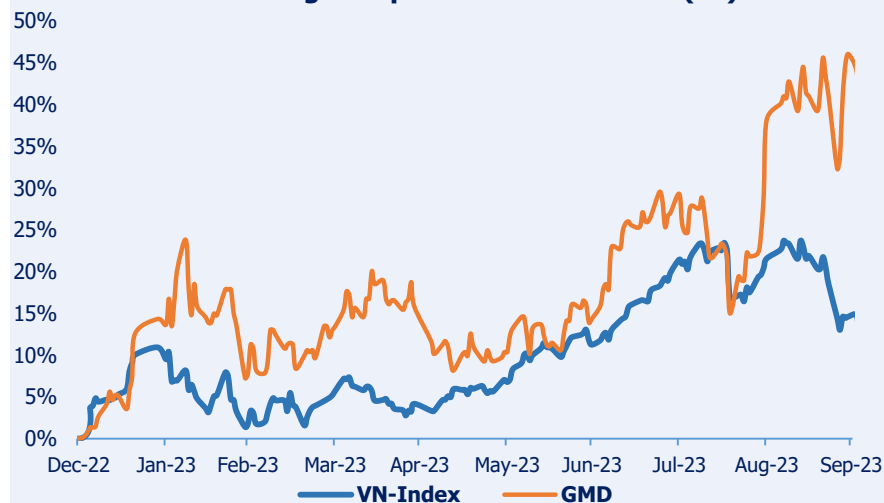
Biến cơ hội thành giá trị

DANH SÁCH MÃ KHUYẾN NGHỊ NĂM 2023

CTCP Gemadept (HOSE – GMD)

Giá hiện tại	66.300	(tỷ đồng)	Q3/2022	Q4/2022	Q1/2023	Q2/2023	KH2023
Giá mục tiêu PTKT	65.000-67.000	Doanh thu	991,94	1.065,89	901,97	912,15	3.920,00
Giá cao nhất tháng	66.100	% yoy	36,12	0,97	2,51	(6,72)	0,11
Vốn hóa (tỷ đồng)	20.281	Lãi sau thuế	243,88	187,64	202,17	1.650,40	908,80
EPS ttm (đ)	7.350	% Yoy	92,86	(4,78)	(26,14)	471,74	(21,45)
BV (đ)	2,859	Tổng tài sản	11.750	13.031	13.266	14.011	
PE trailing	9,02	Vốn chủ sở hữu	8.118	7.948	8.200	9.777	
PB trailing	2,30	ROA (%)	9,26	8,37	7,61	17,99	
		ROE (%)	14,17	13,81	12,37	28,49	
		Biên lãi gộp (%)	40,57	50,31	47,29	50,37	
		Biên lãi ròng (%)	24,59	17,90	22,41	180,93	

Diễn biến giá cổ phiếu so với đầu năm (%)



- Một trong các nhà khai thác cảng biển và logistics hàng đầu tại Việt Nam với 8 cảng biển (năng lực 3,45 triệu TEU, 2 triệu tấn hàng rời) trong đó Gemalink nằm trong Top 19 cảng trên thế giới có khả năng tiếp nhận tàu Megaship (250.000 Dwt).
- Q2/2023 Doanh thu thuần 912 tỷ đồng (-6,7% YoY), lãi sau thuế 1.711 tỷ đồng (+412% YoY) nhờ ghi nhận lãi bán vốn Cảng Nam Hải Đình Vũ. Lũy kế 6 tháng năm 2023, doanh thu đạt 1.814 tỷ đồng (-2,3% YoY) = 46,3% KH năm, lãi sau thuế 1.966 tỷ đồng (+201% YoY) = 173% KH năm, GMD ước lãi trên 3.000 tỷ năm 2023.
- Ngày 24/5/2023 khai thác GĐ2 cảng Nam Đình Vũ có công suất tương đương cảng Nam Hải Đình Vũ (1,4tr TEU/năm). Ngày 22/9/2023 GMD chốt danh sách cổ đông chia cổ tức năm 2022 bằng tiền tỷ lệ 20%, thanh toán ngày 29/9/2023.
- Câu chuyện đầu tư: Dự thảo sửa đổi Thông tư 54/2018/TT-BGTVT tăng 10% giá sàn đối với phí bốc dỡ container quốc tế (riêng khu vực Cái Mép-Thị Vải nâng cả giá trần thêm 10% và cảng Gemalink có thể tăng thêm 10% so với khung giá thông thường) hiệu lực từ 2024; Dự án GĐ3 cảng Nam Đình Vũ (600.000TEU/năm) dự kiến vận hành từ 2025. Dự án Gemalink - Giai đoạn 2 (39ha, 1,5 triệu TEU/năm) dự kiến hoàn thành 2025-2027; Thoái vốn tại dự án trồng cao su tại Campuchia (30.000ha) trong năm 2023; Thoái vốn mảng bất động sản; Khả năng chia cổ tức đặc biệt năm 2023.

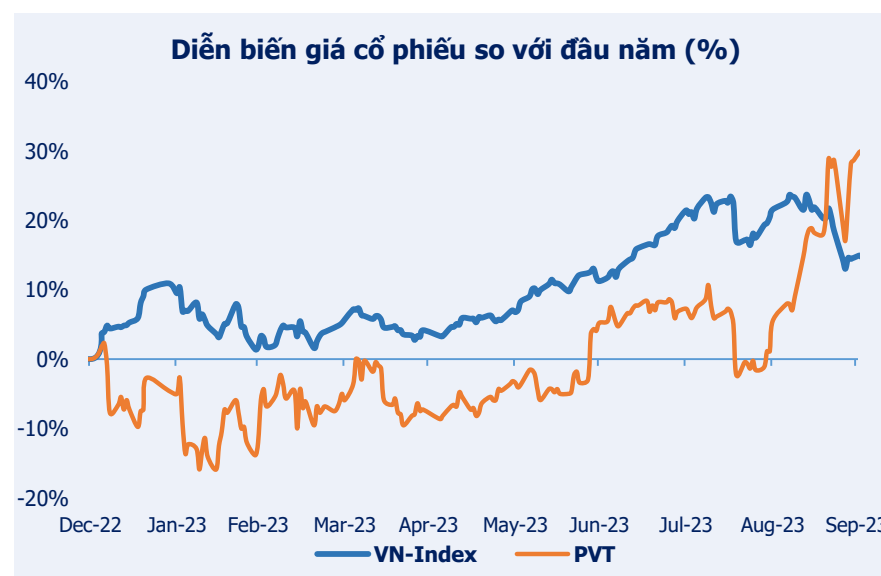


Biến cơ hội thành giá trị

DANH SÁCH MÃ KHUYẾN NGHỊ NĂM 2023

Tổng Công ty cổ phần Vận tải Dầu khí (HOSE – PVT)

Giá hiện tại	28.300	(tỷ đồng)	Q3/2022	Q4/2022	Q1/2023	Q2/2023	KH2023
Giá mục tiêu PTKT	26.000-28.000	Doanh thu	2.330,41	2.438,72	2.043,03	2.097,84	6.800,00
Giá cao nhất tháng	28.350	% yoy	38,74	12,39	1,05	(7,04)	(24,84)
Vốn hóa (tỷ đồng)	9.159	Lãi sau thuế	270,80	226,92	181,87	297,17	538,00
EPS ttm (đ)	3.055	% Yoy	187,16	17,27	19,24	43,49	(51,73)
BV (đ)	19.564	Tổng tài sản	14.250	14.252	14.176	15.142	
PE trailing	9,26	Vốn chủ sở hữu	7.635	8.014	8.250	8.325	
PB trailing	1,45	ROA (%)	6,05	6,41	6,57	6,77	
		ROE (%)	15,40	15,31	15,37	15,91	
		Biên lãi gộp (%)	17,80	20,87	15,98	22,82	
		Biên lãi ròng (%)	11,62	9,31	8,90	14,17	



- PVTrans là công ty vận tải dầu khí hàng đầu chuyên chở dầu thô, khí, hóa chất, than cho các đơn vị trong và ngoài tập đoàn PVN, sở hữu đội tàu hàng lỏng lớn nhất Việt Nam (41 tàu tổng trọng tải 1,1tr DWT). Trong 7 tháng đầu năm 2023, PVT đã đầu tư thêm 3 tàu dầu/hóa chất (91.721 DWT), thuê thêm 2 tàu dầu/hóa chất (20.000DWT) đưa tổng số tàu hiện có lên 46 chiếc (1,2 triệu DWT). Ngày 1/8, PVT đã nhận thêm 01 tàu chở khí hóa lỏng loại VLGC (Very Large Gas Carrier) sức chở 84.597 m3 và sau đó ký được hợp đồng cho thuê định hạn và bàn giao ngay cho Người thuê. Ngày 1/9, PVT đã nhận thêm 01 tàu chở khí hóa lỏng (LPG Coaster) đóng mới sức chở 5.150 m3 theo hợp đồng thuê mua 10 năm.
- Q2/2023 Doanh thu thuần 2.097,8 tỷ đồng (-7% YoY), lãi sau thuế 375,6 tỷ đồng (+45,7% YoY). Lũy kế 6 tháng năm 2023, doanh thu đạt 4.135 tỷ đồng (-3,3% YoY) = 60,8% KH năm, lãi sau thuế 612 tỷ đồng (+35,4% YoY) =113% KH năm.
- 15/9/2023 là ngày đăng ký cuối cùng nhận cổ tức năm 2022 bằng tiền tỷ lệ 3%. Thời gian thực hiện thanh toán 5/10/2023. Trong đợt review tháng 8/2023, PVT đã được thêm vào rổ chỉ số MSCI Frontier Market Index.
- Catalyst: việc mở rộng đội tàu giúp gia tăng doanh thu và lợi nhuận, có thể ghi nhận lợi nhuận bất thường trong năm từ việc thanh lý tàu chở dầu thô Athena, nhu cầu vận tải dầu khí hồi phục.

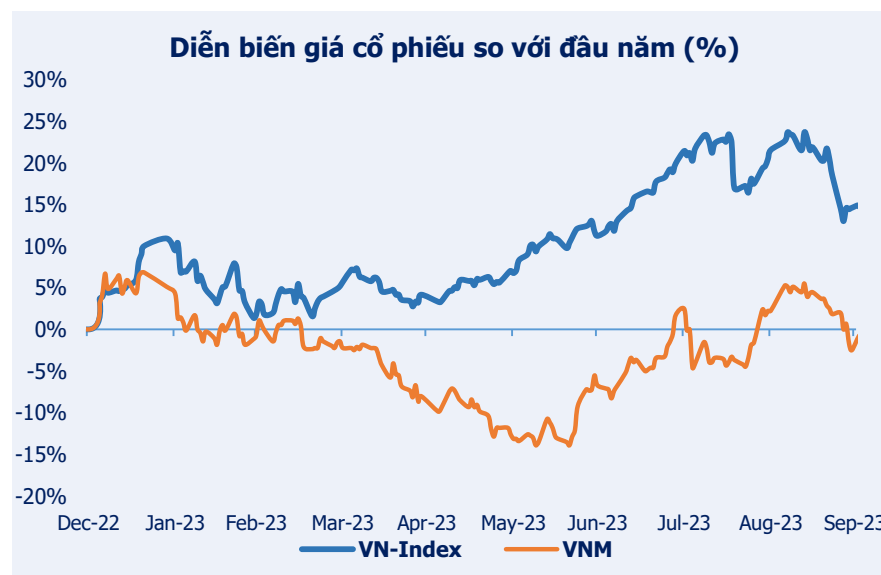


Biến cơ hội thành giá trị

DANH SÁCH MÃ KHUYẾN NGHỊ NĂM 2023

CTCP Sữa Việt Nam (HOSE – VNM)

Giá hiện tại	74.200	(tỷ đồng)	Q3/2022	Q4/2022	Q1/2023	Q2/2023	KH2023
Giá mục tiêu PTKT	88.000-89.000	Doanh thu	16.079,49	15.068,65	13.918,39	15.194,82	63.380,00
Giá cao nhất tháng	80.300	% yoy	(0,71)	(4,74)	0,29	1,77	5,71
Vốn hóa (tỷ đồng)	155.075	Lãi sau thuế	2.298,40	1.869,13	1.856,73	2.198,81	8.622,00
EPS ttm (đ)	3.512	% Yoy	(21,44)	(14,89)	(18,04)	5,56	0,52
BV (đ)	16.014	Tổng tài sản	51.200	48.483	49.265	50.969	
PE trailing	21,13	Vốn chủ sở hữu	33.844	32.817	34.510	36.660	
PB trailing	4,63	ROA (%)	17,13	16,73	15,86	15,69	
		ROE (%)	25,37	24,13	22,68	21,72	
		Biên lãi gộp (%)	39,49	38,79	38,78	40,48	
		Biên lãi ròng (%)	14,29	12,40	13,34	14,47	



- Doanh nghiệp hàng đầu Việt Nam và sản xuất sữa và các sản phẩm từ sữa với 15 trang trại, tổng đàn 36.000 con bò sữa, 16 nhà máy tại Việt Nam, Lào, Campuchia, Mỹ.
- Doanh thu Q2/2023 đạt 15.213 tỷ đồng (+1,7% YoY) trong đó doanh thu nội địa đạt 12.789 tỷ đồng (+2,5% YoY), thị trường nước ngoài doanh thu đạt 2.406 tỷ đồng. Biên lãi gộp Q2/2023 đạt 40,5%, tăng 1,7% so với quý I/2023 và tương đương với cùng kỳ quý II/2022. Lợi nhuận sau thuế đạt 2.229 tỷ đồng (+6% YoY), biên lãi ròng 14,7% (+1% QoQ và +0,6% YoY). Lũy kế 6 tháng, doanh thu 29.113 tỷ đồng (+1,05%) = 46% KH năm, lợi nhuận sau thuế 4.135 tỷ đồng (-5,7%) = 48% KH năm.
- Giá sữa bột gây giảm gần 40% từ vùng đỉnh vào đầu tháng 4 năm 2022 kỳ vọng tiếp tục cải thiện biên lợi nhuận của VNM từ Quý 3/2023.
- Ngày 03/08/2023 là ngày GDKHQ nhận cổ tức còn lại 9,5% năm 2022 và tạm ứng cổ tức 15% đợt 1/2023 bằng tiền.
- Công ty Đầu tư SCIC (SIC) đăng ký bán toàn bộ 965.000 cổ phiếu VNM từ ngày 8/9 đến 7/10/2023.
- Ngày 26/9, VNM đã ký kết biên bản ghi nhớ hợp tác với 2 doanh nghiệp hàng đầu trong lĩnh vực nhập khẩu – phân phối sữa và nông sản tại Trung Quốc, để xuất khẩu thêm sản phẩm sữa chua Vinamilk vào Trung Quốc, ngoài sản phẩm sữa ông Thọ hiện tại.

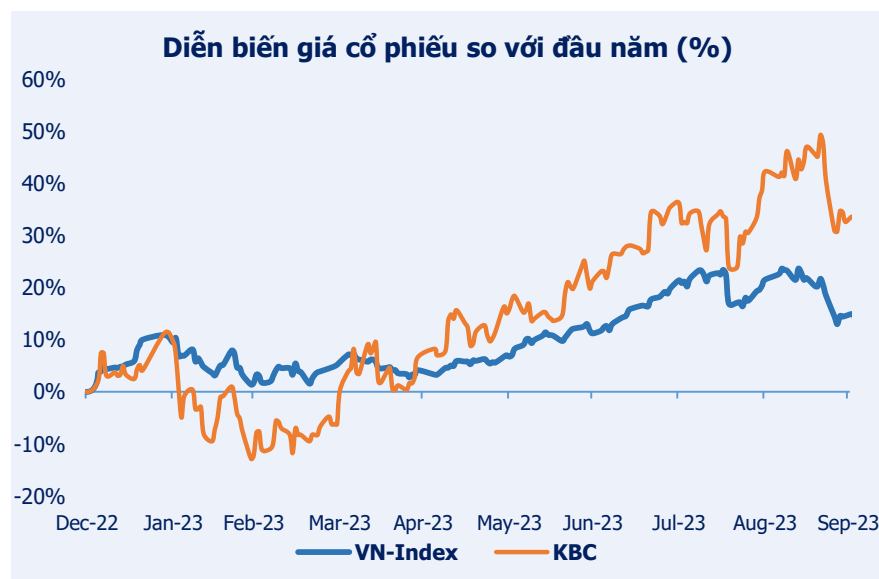


Biến cơ hội thành giá trị

DANH SÁCH MÃ KHUYẾN NGHỊ NĂM 2023

Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc (HOSE – KBC)

Giá hiện tại	32.550	(tỷ đồng)	Q3/2022	Q4/2022	Q1/2023	Q2/2023	KH2023
Giá mục tiêu PTKT	35.000 – 37.000	Doanh thu	203,23	(331,19)	2.223,06	2.051,21	9.000,00
Giá cao nhất tháng	36.150	% yoy	(37,44)	(262,96)	221,42	491,28	840,11
Vốn hóa	26.640	Lãi sau thuế	1.918,67	(507,33)	940,74	980,02	4.000,00
EPS ttm	4.342	% Yoy	#N/A	(126,44)	95,74	4,18	150,50
BV	23.536	Tổng tài sản	33.375	34.907	35.093	33.765	
PE trailing	7,39	Vốn chủ sở hữu	18.643	17.846	18.902	20.044	
PB trailing	1,36	ROA (%)	8,04	4,63	5,95	10,28	
		ROE (%)	17,54	10,10	12,53	20,56	
		Biên lãi gộp (%)	47,88	#N/A	69,78	70,77	
		Biên lãi ròng (%)	944,07	#N/A	42,32	42,10	



- KBC sở hữu 6.386,54ha đất KCN, 1.262,8ha đất khu đô thị và 78,9ha đất dự án khác trong đó, có 04 KCN (1.013 ha) đạt tỷ lệ lấp đầy 100% và 01 KCN có diện tích 426 ha đã lấp đầy 95,89%.
- Q2/2023: Doanh thu thuần 2.051,21 tỷ đồng (gấp 5,2 lần so với cùng kỳ), biên lợi nhuận 72,75%, lãi sau thuế 746,80 tỷ đồng (cùng kỳ 2022 lỗ 323,02 tỷ đồng). Lũy kế 6T2023, KBC ghi nhận doanh thu 4.550 tỷ đồng (gấp gần 4,2 lần cùng kỳ) và lợi nhuận sau thuế 2.068 tỷ đồng (gấp 10, lần cùng kỳ), hoàn thành 51% KH doanh thu và 52% KH lợi nhuận năm 2023. Tại 30/6/2023, KBC đã thanh toán toàn bộ nợ vay trái phiếu, nợ vay ngắn hạn giảm 3.047 tỷ đồng so với đầu năm về 904 tỷ đồng, bất động sản đầu tư (nhà xưởng hạ tầng KCN) tăng thêm 1.026 tỷ đồng, xây dựng cơ bản dở dang giảm 69 tỷ do đã thoái vốn tại dự án Viễn Đông Meridian Tower (Đà Nẵng).
- Ngày 19/07, Bắc Giang đã duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 KCN Quang Châu mở rộng (diện tích 90,59ha – vốn đầu tư 996 tỷ đồng) của KBC. Tập đoàn Ingrasys (Singapore) và Tập đoàn Foxconn (Đài Loan) đã đặt cọc và ký biên bản ghi nhớ thuê phần lớn diện tích đất tại đây.
- KBC đã chuyển 1.188 tỷ nợ phải thu công ty con CTCP Khu công nghiệp Sài Gòn – Hải Phòng (SHP) thành 11,88 triệu cổ phần, tăng sở hữu từ 86,54% lên 89,26%. SHP là chủ đầu tư dự án KCN và Khu đô thị Trảng Duệ (Hải Phòng) trong đó, KCN Trảng Duệ 1&2 (402ha) đã lấp đầy 100% vào năm 2019. Hiện KBC đang tiếp tục hoàn thiện phê duyệt và chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Khu công nghiệp Trảng Duệ 3 (687ha). Dự án Khu đô thị - dịch vụ thương mại và nhà ở công nhân Trảng Duệ (3ha, 2.538 căn hộ, 1.600 tỷ đồng) được SHP khởi công ngày 28/5, dự kiến hoàn thành QIV/2025.

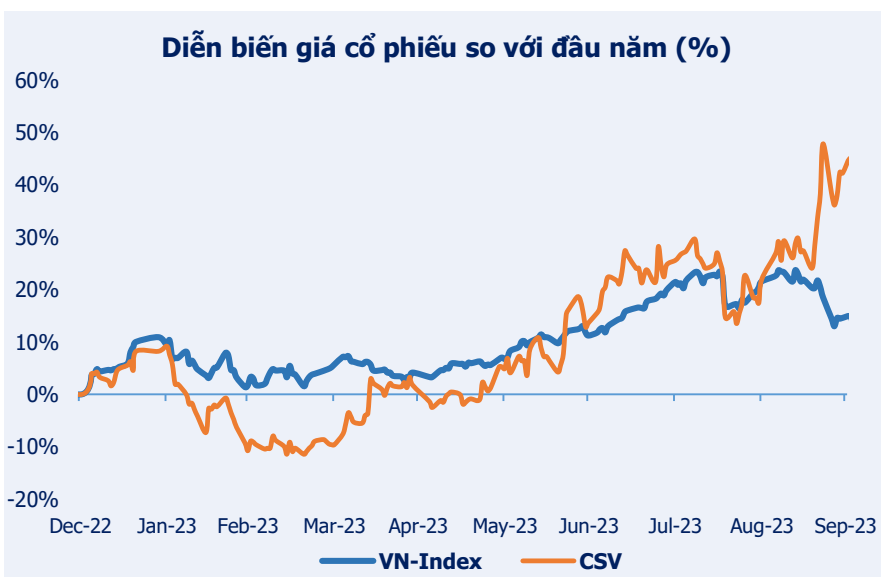


Biến cơ hội thành giá trị

DANH SÁCH MÃ KHUYẾN NGHỊ NĂM 2023

CTCP Hóa chất Cơ bản Miền Nam (HOSE – CSV)

Giá hiện tại	43.650	(tỷ đồng)	Q3/2022	Q4/2022	Q1/2023	Q2/2023	KH2023
Giá mục tiêu PTKT	38.000-40.000	Doanh thu	574,49	485,58	391,62	357,79	1.956,71
Giá cao nhất tháng	44.800	% yoy	61,34	(6,91)	(18,84)	(36,30)	(7,01)
Vốn hóa (tỷ đồng)	1.905	Lãi sau thuế	101,43	44,33	62,71	50,04	216,30
EPS ttm (đ)	5.604	% Yoy	159,38	(41,35)	(33,61)	(56,20)	(46,80)
BV (đ)	31.569	Tổng tài sản	1.756	1.718	1.694	1.682	
PE trailing	7,69	Vốn chủ sở hữu	1.422	1.429	1.461	1.461	
PB trailing	1,37	ROA (%)	24,95	22,33	19,88	15,22	
		ROE (%)	31,96	27,77	23,96	18,62	
		Biên lãi gộp (%)	31,86	22,88	30,78	25,88	
		Biên lãi ròng (%)	17,66	9,13	16,01	13,99	



- Ngày 28/08/2023 CSV sẽ chốt danh sách cổ đông nhận cổ tức đợt 3/2022, bằng tiền với tỷ lệ 15%, dự kiến thanh toán 13/9/2023.
- KQKD Q2/2023: Doanh thu thuần đạt 357,79 tỷ đồng (-36,3% YoY), LNST đạt 57,08 tỷ đồng (-55,6% YoY) do sản lượng và giá bán bình quân trong kỳ đều sụt giảm. Lũy kế 06 tháng 2023, doanh thu thuần đạt 749,40 tỷ đồng (-28,2% YoY) = 38,3% KH, LNTT đạt 159,8 tỷ đồng (-46,9% YoY) = 59% KH, EPS 06 tháng đạt 2.324 đ/cp.
- Dự án Nhà máy Hóa chất Nhơn Thạch sẽ đầu tư trước dây chuyền sản xuất Xút-Clo công suất 20.000 tấn NaOH/năm, tiếp theo sẽ di dời cuốn chiếu các dây chuyền sản xuất khác tại KCN Biên Hòa 1 về KCN Nhơn Thạch 6.
- Hiện, giá Xút thể giới theo từng khu vực đang dần hồi phục từ mức thấp đặc biệt tại thị trường Trung Quốc (giá đã tăng khoảng 20% trong vòng 3 tháng qua và tăng hơn 30% so với đáy trong Q3) qua đó hỗ trợ cho giá Xút tại Việt Nam có thể tiếp tục hồi phục do nhu cầu tăng mạnh trở lại vào quý 4/2023 và năm 2024.

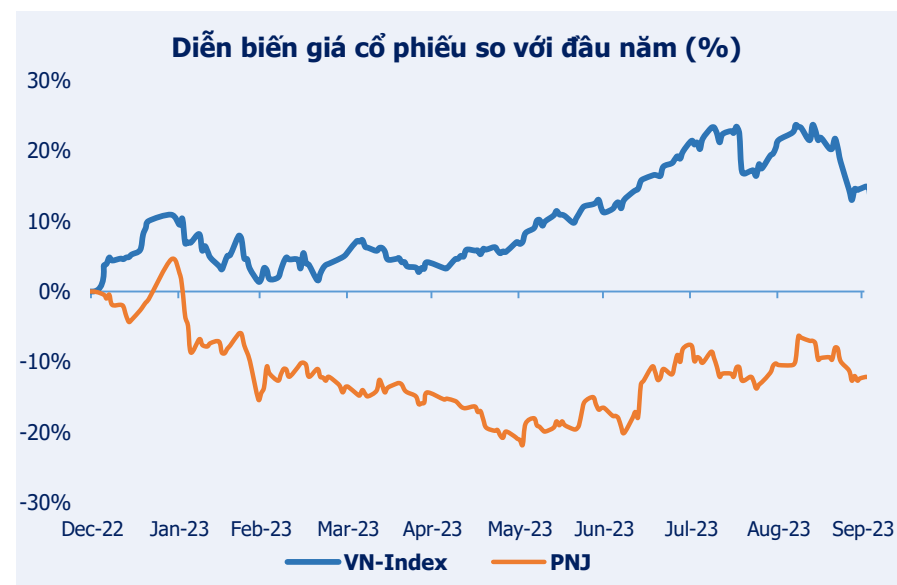


Biến cơ hội thành giá trị

DANH SÁCH MÃ KHUYẾN NGHỊ NĂM 2023

CTCP Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (HOSE – PNJ)

Giá hiện tại	78.800	(tỷ đồng)	Q3/2022	Q4/2022	Q1/2023	Q2/2023	KH2023
Giá mục tiêu PTKT	95.000-100.000	Doanh thu	7.363,98	8.301,98	9.795,69	6.663,32	35.597,95
Giá cao nhất tháng	84.200	% yoy	739,71	18,04	(3,42)	(17,41)	5,08
Vốn hóa (tỷ đồng)	25.846	Lãi sau thuế	252,27	470,31	748,59	337,59	1.937,20
EPS ttm (đ)	5.395	% Yoy	#N/A N/A	3,75	3,82	(8,02)	7,22
BV (đ)	28.031	Tổng tài sản	12.463	13.337	12.831	13.493	
PE trailing	14,61	Vốn chủ sở hữu	8.318	8.444	9.193	9.194	
PB trailing	2,81	ROA (%)	16,58	15,12	15,17	14,76	
		ROE (%)	25,85	25,05	21,37	21,00	
		Biên lãi gộp (%)	16,95	17,70	19,40	18,15	
		Biên lãi ròng (%)	3,43	5,67	7,64	5,07	



- Công ty hàng đầu về sản xuất và kinh doanh trang sức tại Việt Nam.
- Q2/2023 Doanh thu thuần 6.663 tỷ đồng (-17,4% YoY), lãi sau thuế 335 tỷ đồng (-8,8% YoY) do doanh thu kênh bán sỉ giảm 45% so cùng kỳ. Lũy kế 6 tháng năm 2023, doanh thu đạt 16.459 tỷ đồng (-9,6% YoY) = 46,2% KH năm, lãi sau thuế 1.083 tỷ đồng (-0,5% YoY) = 55,9% KH năm.. Trong 6 tháng 2023, mở mới thêm 21 cửa hàng và đóng cửa 4 cửa hàng PNJ Gold, ra mắt thương hiệu mới PNJ Hello Kitty hợp tác với Sanrio (Nhật). Trong 7 tháng PNJ đã mở mới 26 cửa hàng và đóng cửa 5 cửa hàng, tổng cộng có 384 cửa hàng độc lập đến cuối tháng 7/2023, bao gồm 371 cửa hàng PNJ, 3 CH CAO Fine Jewellery, 5 CH Style by PNJ, 2 CH PNJ Watch và 3 CH PNJ Art.
- Ước đạt 2.303 tỷ đồng doanh thu (-2,58% MoM và -1,1% YoY) và 76 tỷ lãi sau thuế tháng 8 (-10,58% MoM và -3,7% YoY). Lũy kế 8 tháng đạt 21.126 tỷ đồng doanh thu (-8,3% YoY), 1.247 tỷ đồng lãi sau thuế (+0% YoY), tương ứng 59,3% KH doanh thu và 64,3% KH lợi nhuận. Biên lãi gộp trung bình 8 tháng đạt 18,6%, cao hơn mức 17,4% cùng kỳ 2022.
- Sprucegrove Investment Management Ltd (Canada) đã mua 650.300 cổ phiếu PNJ ngày 22/06/2023, nâng sở hữu từ 4,86% (15,93 triệu cp) lên 5,06% (16,58 triệu cp), qua đó trở thành cổ đông lớn của PNJ. Nhóm cổ đông DC đã mua thêm 1.172.200 cổ phiếu nâng tỷ lệ từ 8,78% lên 9,14% ngày 1/8/23.

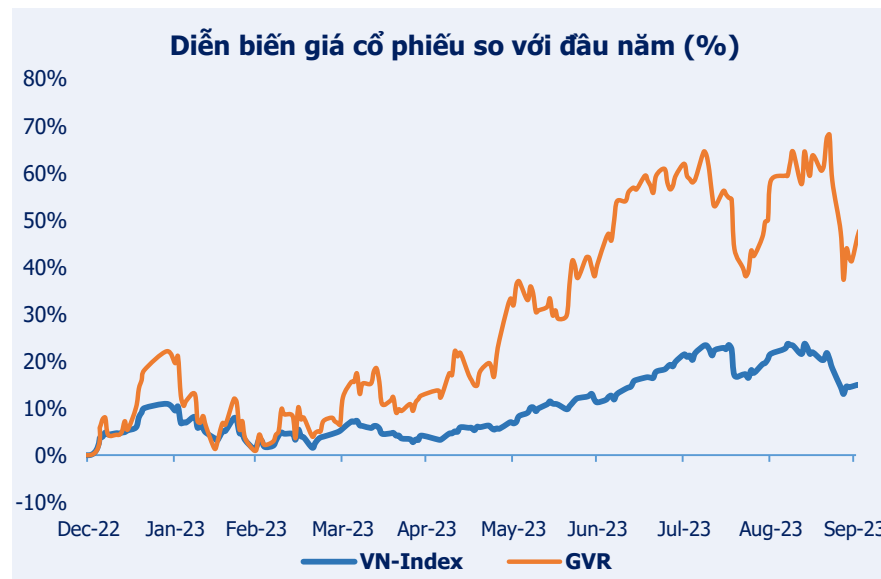


Biến cơ hội thành giá trị

DANH SÁCH MÃ KHUYẾN NGHỊ NĂM 2023

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (HOSE – GVR)

Giá hiện tại	19.900	(tỷ đồng)	Q3/2022	Q4/2022	Q1/2023	Q2/2023	KH2023
Giá mục tiêu PTKT	22.000-24.000	Doanh thu	5.847,18	9.012,78	4.135,17	4.272,64	27.527,00
Giá cao nhất tháng	23.200	% yoy	(4,94)	(3,91)	(15,50)	(25,24)	8,74
Vốn hóa (tỷ đồng)	78.000	Lãi sau thuế	835,10	931,51	549,81	558,18	4.264,00
EPS ttm (đ)	718	% YoY	(32,68)	(30,48)	(47,89)	(45,12)	(11,13)
BV (đ)	12.413	Tổng tài sản	79.587	78.377	77.043	76.664	
PE trailing	27,14	Vốn chủ sở hữu	54.846	53.466	54.291	54.175	
PB trailing	1,57	ROA (%)	5,34	4,88	4,26	3,69	
		ROE (%)	8,53	7,92	6,71	5,80	
		Biên lãi gộp (%)	27,03	19,95	24,32	21,78	
		Biên lãi ròng (%)	14,28	10,21	13,30	13,42	



- KQKD Q2/2023: Doanh thu thuần đạt 4.273 tỷ đồng (-23,1% YoY), LNST đạt 717 tỷ đồng (-40,2% YoY). Lũy kế 06 tháng 2023, doanh thu thuần đạt 8.408 tỷ đồng (-19,6% YoY) = 30,5% KH năm, LNST đạt 1.473 tỷ đồng (-40,9%YoY) = 34,5% KH năm.
- Dự án KCN Nam Tân Uyên mở rộng GĐ2 (344 ha) đã được TT phê duyệt chủ trương đầu tư và UBND tỉnh Bình Dương đã có quyết định cho thuê đất để thực hiện dự án; Các dự án đã được trình Thủ tướng Chính phủ gồm: Dự án đầu tư KCN 317 ha do CTCP KCN Bắc Đồng Phú làm chủ đầu tư; Dự án KCN Rạch Bắp mở rộng 360 ha (Bình Dương); Dự án KCN Hiệp Thạnh giai đoạn 1 ở tỉnh Tây Ninh quy mô 495,17 ha; Dự án KCN Minh Hưng III mở rộng (577,53 ha).
- Ngày 28/7/2023, Công ty C.R.C.K (GVR nắm 100% vốn) khánh thành nhà máy chế biến mủ cao su 6.000 tấn/năm tại Campuchia, diện tích khai thác 4.107 ha, vốn đầu tư 77,4 tỷ đồng.
- Triển vọng: 1/Nhu cầu cao su tự nhiên từ Trung Quốc phục hồi sau giai đoạn phòng chống Covid, giá cao su tăng từ tháng 8 và duy trì ở mức cao nhất trong 1 năm; 2/Mở rộng diện tích các KCN thông qua chuyển đổi đất trồng cây cao su và phát triển mới nhằm đón đầu xu hướng chuyển dịch đầu tư từ các quốc gia sang Việt Nam. Hiện tại GVR đang khai thác 3.932ha diện tích các KCN tại Tp. HCM, Bình Dương, Đồng Nai, Bình Phước... và mục tiêu tới năm 2025 sẽ phát triển thêm 19.513ha, nâng tổng diện tích các KCN lên 23.444ha (1.734ha đang triển khai các thủ tục đầu tư); 3/Nghị định 10 bổ sung Luật Đất đai sẽ giúp đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án KCN của GVR.



Biến cơ hội thành giá trị

TUYÊN BỐ MIỄN TRỪ

Website: www.shs.com.vn

Chịu trách nhiệm nội dung:

Phó phòng phụ trách: Ngô Thế Hiển
Hien.nth@shs.com.vn

Phó phòng: Hồ Ngọc Việt Cường
Cuong.hnv2@shs.com.vn

Trưởng nhóm: Phan Tấn Nhật
Nhat.pt@shs.com.vn

Trưởng nhóm: Đoàn Thị Ánh Nguyệt
Nguyet.dta@shs.com.vn

Chuyên viên: Nguyễn Khắc Thành
Thanh.nk@shs.com.vn

Chuyên viên: Trần Hồng Mây
May.th@shs.com.vn

Chuyên viên: Bùi Mạnh Kiên
Kien.bm@shs.com.vn

Tất cả những thông tin nêu trong báo cáo nghiên cứu này đã được xem xét cẩn trọng, tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội (SHS) không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo. Các quan điểm, nhận định và đánh giá trong báo cáo này là quan điểm cá nhân của các chuyên viên phân tích mà không đại diện cho quan điểm của SHS.

Báo cáo này chỉ nhằm mục tiêu cung cấp thông tin mà không hàm ý khuyến người đọc mua, bán hay nắm giữ chứng khoán. Người đọc chỉ nên sử dụng báo cáo nghiên cứu này như là một nguồn thông tin tham khảo.

SHS có thể có những hoạt động hợp tác kinh doanh với các đối tượng được đề cập đến trong báo cáo này. Người đọc cần lưu ý rằng SHS có thể có những xung đột lợi ích đối với các nhà đầu tư khi thực hiện báo cáo nghiên cứu phân tích này.

Dữ liệu tài chính được cung cấp bởi Bloomberg, FiinGroup và Fialda

Mọi thông tin xin vui lòng liên hệ:

Phòng Phân tích - Công ty Cổ Phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội

Trụ sở chính tại Hà Nội

Tầng 1-5, Tòa nhà Unimex Hà Nội
Số 41 Ngô Quyền, Hàng Bài,
Q. Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội
Tel: 84.24.38181888
Fax: 84.24.38181688
Email: contact@shs.com.vn

Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 3, Cao Ốc Sài Gòn Metropolitan
Số 235 Đồng Khởi, P. Bến Nghé, Q1,
Thành phố Hồ Chí Minh
Tel: 84.28.39151368
Fax: 84.28.39151369
Email: contact-hcm@shs.com.vn

Chi nhánh Đà Nẵng

Tầng 8, Tòa nhà Thành Lợi 2
Số 03 Lê Đình Lý, Phường Vĩnh
Trung, Quận Thanh Khê, Thành
phố Đà Nẵng
Tel: 84.236.3525777
Fax: 84.236.3525779
Email: contact-dn@shs.com.vn